

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ MẦY VẦN ĐỂ KHOA HỌC CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CẦN ĐI SÂU NGHIÊN CỨU
- ★ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÀ MỘT BỘ PHẬN CỦA CÁCH MẠNG THẾ GIỚI
- ★ TƯỚNG ẦN KIỂM CỦA HOÀNG ĐỀ BẢO-ĐẠI

18

THÁNG 9
1960

Thư viện
T.Ư. Q.Đ.

VG

13

N SỬ HỌC VIỆT NAM

<https://tieu lun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 18

THÁNG 9-1960

MỤC LỤC

TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ» — <i>Mấy vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám cần đi sâu nghiên cứu</i>	1
CHIÊM-TẾ — <i>Cách mạng tháng Tám là một bộ phận của cách mạng thế giới</i>	21
ĐẶNG-VIỆT-THANH — <i>Cách mạng tháng Tám và cách mạng văn hóa</i>	31
MẠC-ĐUỜNG — <i>Quan hệ công xã trong các tộc thiểu số miền Bắc trước và sau Cách mạng tháng Tám</i>	38
TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Tước ấn kiểm của hoàng đế Bảo-Đại (hối ký)</i>	46
★ ★ ★ — <i>Xung quanh vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không ở Việt-nam</i>	52
★ ★ ★ — <i>TINTỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ</i>	72

MẤY VẤN ĐỀ KHOA HỌC CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CẦN ĐI SÂU NGHIÊN CỨU

TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»

NĂM nay toàn dân ta từng bừng kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa giữa lúc Đại hội Đảng lần thứ III sắp họp. Từ cái ngày lịch sử vĩ đại 19 tháng Tám năm 1945 đến nay đã 15 năm qua rồi. 15 năm đối với lịch sử hàng nghìn năm của nước ta thì thật là không đáng kể, nhưng trong 15 năm ấy có biết bao nhiêu sự kiện vĩ đại đã xảy ra. Trong 15 năm ấy, lịch sử nước ta đã đi bằng đôi hài vạn dặm. Thời gian càng trôi qua thì lịch sử nước ta lại càng thêm những trang sử mới huy hoàng. Vì vậy ngày lịch sử vĩ đại ấy càng xa chúng ta bao nhiêu thì ý nghĩa của nó lại càng sáng tỏ, nó càng trở nên thân thiết, gần gũi với chúng ta bấy nhiêu. «Nhờ Cách mạng tháng Tám mới có ngày nay». Đó là cái điệp khúc cứ lấy đi lấy lại mãi trong tâm hồn thế hệ chúng ta mỗi khi thu được một thành quả lớn lao trên bước đường xây dựng nước Việt-nam phồn vinh ngày nay.

Nhiệm vụ của cuộc Cách mạng tháng Tám là phản phong và phản đế. Cho đến nay trên một nửa đất nước thân yêu, nhiệm vụ đó đã hoàn thành rồi. Còn trên một nửa đất nước thân yêu của chúng ta, nhiệm vụ đó chưa hoàn

thành; nhưng rồi chúng ta sẽ hoàn thành trong một thời gian ngắn. Chúng ta đã đi qua chặng đường cách mạng dân tộc và dân chủ. Nhìn lại quãng đường đã qua, chúng ta có thể tự hào là đối với việc thực hiện nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản—nhiệm vụ quét sạch tàn dư trung cổ nghìn năm, chúng ta đã thực hiện một cách rất triệt để, và vượt xa cả cuộc cách mạng tư sản điển hình nhất, triệt để nhất là cuộc đại cách mạng Pháp cách đây 170 năm. Và chúng ta đang bước vào giai đoạn mới: giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Cách mạng tháng Tám đã dọn đường.

Chính là lúc này chúng ta mới cảm thấy một cách sâu sắc ý nghĩa vĩ đại của Cách mạng tháng Tám.

Và đối với những người nghiên cứu sử học chúng ta thì một vấn đề cấp thiết mà chúng ta phải đặt ra là phải cùng nhau bắt tay vào việc nghiên cứu một cách sâu sắc cuộc Cách mạng tháng Tám, để từ những kết quả nghiên cứu, chúng ta có thể viết những tác phẩm có giá trị giới thiệu cuộc Cách mạng tháng Tám đối với nhân dân trong nước nhân dân các nước anh em và nhân dân trên thế giới.

Cuộc Cách mạng tháng Tám là một thành quả lớn nhất mà Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân giành được trên con đường cách mạng lâu dài từ trước đến nay. Sự thành công của Cách mạng tháng Tám không phải là do một sự ngẫu nhiên mà có, mà chính là do Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo vào hoàn cảnh đặc thù của xã hội Việt-nam mà đạt được. Thành công của Cách mạng tháng Tám là thành công của khoa học mác-xít lê-nin-nít sáng tạo, là thành công của nghệ thuật cách mạng mác-xít lê-nin-nít. Cách mạng tháng Tám là cả một kho tàng chủ nghĩa Mác — Lê-nin thực tiễn, chủ nghĩa Mác — Lê-nin Việt-nam mà hiện nay chúng ta chưa khai thác nghiên cứu. Xuất phát từ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về cách mạng, xuất phát từ những nhận định cơ bản của Đảng, chúng ta hãy nghiên cứu sâu sắc những nghị quyết, chỉ thị, những khẩu hiệu của Đảng, đồng thời kết hợp nghiên cứu các tài liệu khác nữa về Cách mạng tháng Tám, những tài liệu trên sách và tài liệu sống về thực tiễn của phong trào quần chúng

trong Cách mạng tháng Tám và tình hình mọi mặt của nước ta lúc ấy; chỉ có như vậy chúng ta mới mong thu được những kết quả tốt trong công tác nghiên cứu.

Và điều quan trọng nhất là phải tiến hành việc nghiên cứu một cách nghiêm túc và dựa vào lực lượng của tập thể, có tổ chức, có lãnh đạo để có thể hướng việc nghiên cứu tập trung vào những vấn đề nhất định, những vấn đề quan trọng nhất. Do đó, nhân dịp này, chúng tôi muốn đề xuất một số vấn đề của cuộc Cách mạng tháng Tám và rất mong các nhà nghiên cứu sử học sẽ đi sâu nghiên cứu. Cách mạng tháng Tám có rất nhiều vấn đề nghiên cứu, song chúng tôi nghĩ rằng khoa học phải phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng, vậy thì đối với các vấn đề của Cách mạng tháng Tám, chúng ta cần phải trước hết nghiên cứu những vấn đề hiện nay còn có ý nghĩa thời sự nóng hổi chẳng những đối với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, mà còn đối với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Á, Phi và châu Mỹ la-tinh, đối với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới.

I

Dân tộc Việt-nam có một truyền thống đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm rất là oanh liệt. Trải qua hơn hai nghìn năm lịch sử, trước sau nước ta bị ngoại quốc thống trị hơn một nghìn năm — trước kia là giai cấp phong kiến Trung-hoa, về sau là chủ nghĩa đế quốc Pháp, Nhật. Kẻ thù của nhân dân ta là kẻ thù rất mạnh và hung hãn, chế độ thống trị là chế độ rất hà khắc và tàn khốc. Cho nên nhân dân ta nếu muốn lật đổ ách thống trị của bọn áp bức ngoại quốc cũng như trong nước, không thể nào không dùng phương pháp đấu tranh vũ trang.

Dưới thời Pháp thuộc, về sau là Nhật thuộc, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Kẻ thù của chúng ta là bọn đế quốc Pháp và bọn phong kiến phản động. Chúng có quân đội thường trực đông đảo với vũ khí đầy đủ tối tân, chúng có nhà tù. Chế độ thuộc địa là chế độ rất hà khắc, không có chút tự do dân chủ nào, dù chỉ là cái tự do dân chủ tư sản. Không có nghị viện, không có ứng cử, bầu cử tự do như ở các nước tư bản. Đối với nhân dân, chúng chỉ có một chính sách duy nhất: bóc lột và đàn áp thẳng tay bằng bạo lực rất dã man.

Cho nên, để tự vệ, để bảo tồn lực lượng cách mạng, để đấu tranh chống kẻ thù một cách có hiệu quả, phương pháp của cách mạng Việt-nam phải là phương pháp đấu tranh vũ trang chứ tuyệt nhiên không phải là phương pháp đấu tranh hòa bình được. Các thế lực của phong trào giải phóng dân tộc, từ Cần vương, Hoàng-hoa-Thám, Việt-nam Quốc dân đảng cho đến phong trào giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo đều lấy phương pháp đấu tranh vũ trang làm phương pháp đấu tranh chủ yếu, quyết định đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Lê-nin đã từng nói : « Một giai cấp bị áp bức nếu không cố gắng học tập sử dụng vũ khí, có được vũ khí thì giai cấp bị áp bức ấy chỉ đáng được đối xử như nô lệ thôi » (Lê-nin — *Vấn đề chiến tranh cách mạng*). Ngay từ khi Đảng ta thành lập, Đảng đã xác định tầm quan trọng của đấu tranh vũ trang, coi nó là một hình thức đấu tranh cao nhất và quyết định nhất. Các hình thức đấu tranh khác chỉ là chuẩn bị cho cuộc « vũ trang bạo động sau này » (1). Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ cụ thể về quân sự : « Mục đích của Đảng là lãnh đạo quần chúng vũ trang bạo động. Vậy ngay từ bây giờ Đảng phải tổ chức bộ phận quân sự của Đảng » (2). Tới năm 1932, trong chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương, Đảng lại khẳng định một lần nữa nguyên lý đấu tranh vũ trang trên đây : « Kinh nghiệm hai năm tranh đấu dạy ta rằng con đường giải phóng duy nhất là con đường *vũ trang tranh đấu* của quần chúng thôi »... « Công nông Đông-dương dưới quyền chỉ đạo của Đảng Cộng sản sẽ nổi lên vũ trang bạo động ». Đó là một đường lối hoàn toàn đúng, đó là sự ứng dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách

sáng tạo của Đảng ta. Đấu tranh vũ trang trong cách mạng Việt-nam không những là hình thức đấu tranh cao nhất, có tính chất *tất yếu*, trong giai đoạn quyết định của cách mạng (như tổng khởi nghĩa), mà ngay trong những lúc chưa có tình thế cách mạng, là lúc mà *hình thức đấu tranh chủ yếu vẫn là hòa bình* như đình công, bãi công, biểu tình, thì hình thức vũ trang vẫn có ý nghĩa rất quan trọng. Vì trong hoàn cảnh không có một chút quyền tự do dân chủ nào, thì những cuộc đình công, bãi công, mít-tinh, biểu tình rất dễ dàng bị đàn áp bằng bạo lực. Cho nên ngay khi đấu tranh bằng phương pháp hòa bình, nhân dân ta cũng phải vũ trang để tự vệ. Đây chính là đặc điểm của hoàn cảnh nước ta cũng như nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc khác. Ngay từ những năm cao trào và thoái trào cách mạng, Đảng ta đã nhấn mạnh về sự cần thiết phải lập đội công nông tự vệ để bảo vệ quần chúng chống khủng bố của kẻ thù. Vì như trong chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương (1932) có nói : « Lại cần phải lập ra *công nông tự vệ* để bảo hộ anh em lao động lúc đình công, hội họp, thị oai, tuần hành, v.v.... ». Cho đến năm 1935, trong nghị quyết đại hội Ma-ca-o, Trung ương lại nhắc lại vấn đề này : « Đối đầu với khủng bố trắng thì vấn đề hộ vệ quần chúng hàng ngày và trong các cuộc tranh đấu là vấn đề cần thiết quan trọng cho cách mạng tiến hành ». Cho nên trong lịch sử đấu tranh của Đảng ta thì thời kỳ đấu tranh vũ trang mới bắt đầu từ năm 1940 với Bắc-sơn khởi nghĩa và phong trào du kích Bắc-sơn,

(1) Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương (1930).

(2) Nghị quyết Trung ương về tình hình hiện tại ở Đông-dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng (1930).

song trước đó hình thức đấu tranh vũ trang cũng đã có rồi, tuy rằng nó chỉ có ý nghĩa đề *tự vệ* và chỉ đóng vai trò rất phụ, vai trò dự bị, tiêu cực thôi. Đấu tranh vũ trang rõ ràng là có một vị trí quan trọng trong công cuộc vận động cách mạng của nhân dân ta. Cho nên, khi nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám, ta không thể nào không đi sâu vào nghiên cứu vị trí của đấu tranh vũ trang.

Trong vấn đề đấu tranh vũ trang, vấn đề quan trọng đệ nhất, vấn đề nổi bật hơn cả, có ý nghĩa cơ bản hơn cả là vấn đề *căn cứ địa cách mạng*. Cổ nhiên vấn đề đấu tranh vũ trang mà chúng ta đang bàn ở đây không phải là vấn đề chung trong cách mạng vô sản, mà chỉ là vấn đề đầu trong hoàn cảnh cụ thể của đấu tranh vũ trang ở Việt-nam.

Nói đến đấu tranh vũ trang là nói đến căn cứ địa. Trong thực tiễn, căn cứ địa đã được đặt ra từ lâu, nhưng về mặt lý luận, về mặt khoa học đấu tranh cách mạng thì vấn đề căn cứ địa chỉ phân tích, đề thành lý luận là từ khi có chủ nghĩa Mác — Lê-nin, có những cuộc chiến tranh cách mạng do chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Và người đầu tiên nêu lên lý luận về căn cứ địa cách mạng theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin là đồng chí Mao Trạch-Đông, lãnh tụ vĩ đại của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Do ở chỗ hoàn cảnh xã hội và chính trị Việt-nam và Trung-quốc có nhiều điểm tương đồng, cho nên Đảng ta khi lãnh đạo nhân dân đấu tranh vũ trang, đã áp dụng lý luận về căn cứ địa cách mạng của tư tưởng quân sự Mao Trạch-Đông vào hoàn cảnh Việt-nam. Và cũng do chỗ ứng dụng một cách sáng tạo nên những căn cứ địa ở Việt-nam — do chỗ Việt-nam có nhiều điểm khác Trung-quốc — cũng

có những đặc điểm riêng. Phải ra công nghiên cứu căn cứ địa ở Việt-nam trong thời kỳ Việt-minh cũng như trong thời kỳ kháng chiến, nghiên cứu một cách nghiêm túc thì ta mới thấy rõ ràng là Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để lãnh đạo xây dựng và phát triển các căn cứ địa cách mạng rất tài tình.

Vấn đề căn cứ địa có liên hệ chặt chẽ với vấn đề lấy nông thôn làm căn cứ, lấy nông thôn bao vây thành thị. Vấn đề lấy nông thôn bao vây thành thị là do Mao Chủ tịch nêu lên đầu tiên ở Trung-quốc. Mao Chủ tịch nói: « Để quốc và quân đồng minh phản động của chúng ở Trung-quốc rất mạnh. Nó chiếm được những thành thị trung tâm của Trung-quốc từ lâu. Cho nên, nếu hàng ngũ cách mạng không muốn thỏa hiệp với bọn đế quốc và bọn chó săn của chúng, mà muốn kiên quyết phấn đấu, nếu hàng ngũ cách mạng muốn chuẩn bị sức tích và rèn luyện lực lượng của mình, tránh những trận chiến đấu quyết định thắng bại với kẻ thù lớn mạnh, trong khi lực lượng mình chưa đủ, thì tất phải tạo nông thôn lạc hậu thành căn cứ địa tiền tiến vững chắc, một căn cứ địa vĩ đại về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa. Rồi dựa vào đó, chống lại kẻ thù hung ác lợi dụng thành thị để tiến công khu vực nông thôn: dựa vào đó để dần dần giành lấy toàn bộ thắng lợi cách mạng trong thời gian chiến tranh lâu dài » (*Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*).

Vì sao mà những căn cứ địa như trên có chính quyền, có quân đội, có nền kinh tế và sinh hoạt văn hóa riêng, lại có thể tồn tại được trong hoàn cảnh bốn phía đều là khu vực cai trị của bè lũ đế quốc và phong kiến quan liêu? Vì Trung-quốc là một

nước lớn, đất rất rộng, người rất đông mà kinh tế lại lạc hậu: nông nghiệp địa phương tự cấp tự túc, cho nên rất phân tán. Chính sách bóc lột, chia rẽ của tập đoàn các nước đế quốc thống trị Trung-quốc lại càng làm cho tình trạng phân tán trên đây nát bét thêm. Các phe phái tư bản « cát cứ » các thành thị cạnh tranh với nhau, theo đó các phe phái quân phiệt cũng chiến tranh với nhau liên miên. Chính do những mâu thuẫn nội bộ đó của kẻ thù của nhân dân Trung-quốc mà chính quyền đỏ có thể tồn tại được trong khi chính quyền trắng bao vây bốn mặt. Đây là điều kiện chủ yếu nhất của sự xuất hiện chính quyền đỏ. Cổ nhiên chỉ có điều kiện đó không thôi thì vẫn chỉ là vấn đề khả năng. Từ khả năng trở thành hiện thực còn phải do các nhân tố chủ quan khác nữa như phong trào cách mạng toàn quốc phát triển hỗ trợ cho chính quyền đỏ, sự thành lập đội Hồng quân công nông vũ trang v.v..., và chủ yếu là sự lãnh đạo của Đảng.

Đó là vấn đề căn cứ địa trong cách mạng Trung-quốc.

Vì xã hội Việt-nam và xã hội Trung-quốc có nhiều điểm giống nhau cho nên cách mạng Việt-nam mới học tập được nhiều kinh nghiệm của cách mạng Trung-quốc để xây dựng những căn cứ địa của mình. Tuy nhiên, do chỗ hoàn cảnh Việt-nam về mặt xã hội và chính trị có nhiều điểm khác với Trung-quốc cho nên căn cứ địa ở Việt-nam cũng có nhiều hình thức phong phú, nhiều đặc điểm riêng biệt do chỗ Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để giải quyết những vấn đề do thực tiễn cụ thể của cách mạng Việt-nam đề ra mà có.

Rõ ràng là ở Việt-nam không có tình trạng quân phiệt hỗn chiến,

không có tình trạng các phe phái đế quốc phân chia phạm vi thế lực. Kinh tế Việt-nam tuy cũng lạc hậu phân tán như Trung-quốc nhưng Việt-nam lại là một nước nhỏ, vậy thì tại sao căn cứ địa ở Việt-nam vẫn được xây dựng và vẫn có thể tồn tại được. Do những đặc điểm của xã hội ta nên những căn cứ địa ở Việt-nam cũng có những điểm khác với những căn cứ địa của Trung-quốc. Chẳng hạn có phải căn cứ địa nào ở Việt-nam cũng đều có chính quyền riêng, Hồng quân riêng, có kinh tế và văn hóa riêng như căn cứ địa ở Trung-quốc không? Nếu không thì căn cứ địa ở Việt-nam nó có đặc điểm gì? Và chúng ta cũng cần phải chú ý là những căn cứ địa của ta xuất hiện trong thời kỳ 1939-1945, cũng như về sau những căn cứ địa thời kỳ kháng chiến, có rất nhiều loại, rất nhiều hình thức phong phú. Khi nghiên cứu về căn cứ địa, chúng ta cần phải chú ý đến tình hình đó để có thể đi sâu hơn. Phải làm thế nào từ chỗ nghiên cứu sâu sắc, tỉ mỉ các loại hình căn cứ địa qua các thời kỳ phát triển của nó ta có thể tìm được quy luật phát triển của nó, đúc kết thành lý luận và từ đó có thể tìm hiểu lý luận về quân sự của cách mạng Việt-nam do Đảng ta đã sáng tạo ra là như thế nào.

Chúng ta cần phải nhớ rằng, cho đến nay, vai trò và tác dụng của căn cứ địa trong cách mạng Việt-nam rất là rõ, đã được thực tiễn chứng thực, mọi người công nhận. Trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, Khu giải phóng là trung tâm của cách mạng toàn quốc, là bàn đạp để từ đó phát triển lực lượng ra toàn quốc, là đầu não chỉ đạo phong trào toàn quốc là nơi đào tạo cán bộ, sức tích lực lượng vũ trang, là nơi cán bộ Đảng tập nắm chính quyền. Trong thời kháng chiến, căn cứ địa

Việt-bắc cũng có một vai trò và tác dụng như vậy. Vì thế trong khi nghiên cứu lịch sử đấu tranh vũ trang trong

Cách mạng tháng Tám, chúng ta phải đặc biệt coi trọng việc nghiên cứu căn cứ địa cách mạng.

II

Nói phương pháp đấu tranh vũ trang là phương pháp chủ yếu của Cách mạng tháng Tám, như thế không có nghĩa là cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 cũng nhất định không thể tiến hành một cách hòa bình được. Chúng ta đã biết nhân dân ta đã đứng trước một kẻ thù như thế nào, và do đó Đảng ta chủ trương phương pháp đấu tranh của chúng ta là phương pháp vũ trang. Thực tiễn của Cách mạng tháng Tám, từ Bắc-sơn khởi nghĩa cho đến khi kháng chiến thành công, đã chứng rõ phương pháp đấu tranh vũ trang là đúng. Tuy nhiên nếu như vấn đề đấu tranh vũ trang là vấn đề thuộc nguyên tắc chiến lược, thì về chiến thuật chúng ta vẫn có thể trong một trận đánh nào đó hoặc vào một lúc nào đó, trong một tình thế thuận lợi nào đó dùng phương pháp ít đổ máu nhất, thậm chí là không đổ máu, để tiến hành cách mạng nếu như phương pháp đó cuối cùng vẫn đem lại thắng lợi cho cách mạng. Điều đó rất hiển nhiên và về nguyên tắc lý luận không có gì là mâu thuẫn cả. Người cộng sản không phải là kẻ thích đổ máu. Cách mạng xã hội không phải lúc nào cũng gắn liền với đấu tranh đổ máu. Người cộng sản chủ trương đấu tranh vũ trang là vì kẻ thù buộc họ phải làm như vậy. Lịch sử nước ta đã chứng tỏ rằng khi chúng ta đấu tranh bằng phương pháp hòa bình thì kẻ địch đã dùng vũ khí để đối phó lại. Chính vì thế mà chúng ta phải vũ trang để tự vệ rồi sau đó phải vũ trang để lật đổ ách thống trị của bọn chúng. Lê-nin đã từng nói : « Một định luật cơ học nói rằng sức tác động

ngang với sức phản ứng. Trong lịch sử, sức phá hoại của một cuộc cách mạng cũng thế, nó như thế nào là tùy theo một phần lớn ở sự đàn áp mạnh mẽ và lâu dài như thế nào đối với những xu hướng đòi tự do ; nó tùy ở mức độ đối kháng sâu sắc như thế nào giữa cái « kiến trúc thượng tầng » cũ kỹ của xã hội và những lực lượng mới nảy nở của thời đại lúc đó » (Lê-nin — *Hai chiến thuật của Đảng Xã hội dân chủ*). Vậy thì khi người cộng sản buộc phải cầm vũ khí là vì do phản ứng điên cuồng của các thế lực phản động, phản cách mạng gây ra. Cho nên nếu như trong điều kiện nào đó, kẻ thù không có thể vũ trang chống lại — mà người cộng sản có thể dùng phương pháp hòa bình để giành chính quyền — thì họ cũng sẵn sàng. Lấy Cách mạng Nga làm thí dụ. Trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, những người bôn-sê-vich nhận rằng khởi nghĩa vũ trang là con đường đưa Cách mạng Nga đến thắng lợi. Tới khi Đại chiến thế giới thứ nhất bùng nổ, những người bôn-sê-vich lại đưa khẩu hiệu biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến. Đó là phương pháp duy nhất để chấm dứt cuộc tàn sát thế giới, đem lại hòa bình và tự do cho các dân tộc. Phương pháp đấu tranh cách mạng vẫn là phương pháp vũ trang. Cho đến khi Cách mạng tháng Hai năm 1917 bùng nổ thì tình hình chính trị có đổi khác. Nhờ Cách mạng tháng Hai, nhân dân lao động nước Nga đã thu được những quyền tự do dân chủ mà ngay cả ở nước Mỹ mà hồi đó được coi là nước dân chủ nhất (cố nhiên là dân chủ tư sản) cũng

không có. Cộng với một số tình hình khác nữa thay đổi sau Cách mạng tháng Hai (như tình hình của Ủy ban xô-viết chẳng hạn), trong Luận cương tháng Tư nổi tiếng, Lê-nin đã đưa ra khẩu hiệu giai cấp công nhân giành chính quyền và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng đường lối hòa bình bằng cách giành lấy đa số trong các xô-viết. Mãi cho đến khi xảy ra những sự kiện hồi tháng 7-1917, khi Chính phủ lâm thời bắn vào đám công nhân biểu tình trên đường phố ở Pê-tô-rô-gô-rát thì khẩu hiệu phát triển cách mạng một cách hòa bình mới bị gác lại. Lúc này những người bôn-sê-vích buộc phải dùng bạo lực để đối phó với bạo lực của giai cấp tư sản, phải dùng khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền. Sau Cách mạng tháng Mười, Lê-nin và Đảng bôn-sê-vích không hề kêu gọi nội chiến và bạo lực, trái lại vạch ngay một chương trình xây dựng hòa bình và kêu gọi ký hiệp nghị kinh tế với các nhà tư bản nước Nga và nước ngoài muốn làm việc dưới sự kiểm tra của chính quyền xô-viết. Đồng thời Chính phủ xô-viết cũng cho các nhà tư bản nước ngoài kinh doanh, mở mang xí nghiệp theo kiểu chủ nghĩa tư bản nhà nước. Vậy thì cuộc nội chiến đẫm máu gây ra biết bao đau sót cho nhân dân, tổn thất cho cách mạng sau Cách mạng tháng Mười không phải là do « bản chất vô sản chuyên chính » sinh ra mà chính là do bản chất của chế độ tư bản gây ra, do bọn phản cách mạng gây ra, do bọn đế quốc gây ra.

Đối với cuộc Cách mạng tháng Tám của nhân dân ta, chúng ta cũng phải nghiên cứu quá trình diễn biến của nó để thấy rõ: tùy từng tình hình cụ thể phương pháp đấu tranh có chỗ thay đổi như thế nào, để thấy rõ trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, tuy rằng phương

pháp của Cách mạng Việt-nam xét về cơ bản phải và chủ yếu vẫn là phương pháp đấu tranh vũ trang, song về lập trường của Đảng thì luôn luôn đứng trên lập trường lợi ích của cách mạng mà tìm cách nào để cho ít đổ máu hơn cả trong khi đấu tranh với kẻ thù của cách mạng. Đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám, chính sách của Đảng rất rõ. Khi khởi nghĩa thì phải với tinh thần tấn công kiên quyết, mau lẹ, phải vũ trang sẵn sàng để đối phó với mọi tình thế. Song ngay khi cách mạng bùng nổ, chúng ta vẫn tấn công kiên quyết mà đồng thời cũng không phải vì thế mà cứ nổ súng bừa bãi, lấy vũ khí đi đầu. Suốt trong quá trình tổng khởi nghĩa, đối với bọn võ quan Nhật, bọn chính quyền bù nhìn, chúng ta không hề trước hết là dùng bạo lực. Kết hợp với lực lượng quần chúng và quân cách mạng vũ trang, ở đâu chúng ta cũng dùng phương pháp điều đình, thuyết phục, kêu gọi đầu hàng, nếu không được chúng ta mới dùng tới bạo lực. Do tình thế lúc ấy kẻ thù đã hoang mang cực độ cho nên sức phản ứng của chúng cũng yếu ớt. Vì vậy cho nên cuộc cướp chính quyền của nhân dân rất ít đổ máu. Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám có thể nói được rằng đã được tiến hành một cách hòa bình không? Đó là một vấn đề lý luận rất quan trọng của Cách mạng tháng Tám cần được nghiên cứu sâu sắc và sáng tạo thì mới có thể giải quyết được.

Đứng về mặt lý luận, trước hết các nhà nghiên cứu cũng cần chú ý xác định nội dung khái niệm vũ trang và hòa bình cho cụ thể, minh bạch, đồng thời vận dụng các khái niệm đó một cách có sáng tạo vào thực tiễn cụ thể của Cách mạng tháng Tám. Khi nói đến cách mạng phát triển một cách hòa bình, giành chính quyền bằng phương

pháp hòa bình thì thường là gắn liền với tình hình cụ thể ở một nơi nào đó, trong một lúc nào đó giai cấp vô sản có thể giành chính quyền bằng con đường nghị trường, giành lấy đa số trong nghị viện. Người đầu tiên nói đến vấn đề giành chính quyền bằng phương sách hòa bình là Mác. Khoảng năm 70 của thế kỷ thứ XIX, Mác cho rằng điều kiện quyết định đầu tiên của cuộc cách mạng có tính chất nhân dân thật sự nào ở châu Âu là « đập tan bộ máy quan liêu và quân sự của nhà nước ». Tất nhiên đập tan như vậy thì phải dùng phương pháp khởi nghĩa vũ trang chứ không phải bằng con đường giành lấy đa số trong nghị viện. Song khi nói câu này, Mác lại đặt nước Anh và các nước châu Mỹ ra ngoại lệ. Trong cuộc mít-tinh năm 1872 ở Am-stéc-dam, Mác nói về việc giành chính quyền như sau :

« ...Chúng tôi không bao giờ quyết đoán rằng biện pháp để đi tới mục đích đó nhất định giống hệt nhau ».

« Chúng tôi biết rằng cần xét đến chế độ, phong tục và truyền thống của các nước khác nhau ; đồng thời chúng tôi cũng không phủ nhận rằng ở những nước như Mỹ, Anh (nếu tôi hiểu rõ chế độ nước của các bạn hơn thì tôi có thể bổ sung thêm vào đó cả nước Hà-lan nữa), giai cấp công nhân có thể đạt tới mục đích của mình bằng phương sách hòa bình ».

« Nhưng dù như vậy, chúng tôi cũng phải thừa nhận rằng trong phần lớn các nước trên lục địa, vũ lực phải là đòn bẩy cách mạng của chúng ta ; chính vũ lực là cái phải dùng đến trong một thời kỳ nhất định để xây dựng sự thống trị của lao động ».

Sở dĩ Mác gạt Mỹ và Anh ra là vì ở các nước này chế độ dân chủ tư sản phát triển nhất, và cộng với một số

điều kiện thuận lợi khác nữa, giai cấp vô sản có thể đi tới việc giành chính quyền bằng cách giành lại đa số trong nghị viện, tức là bằng phương pháp hòa bình.

Cũng như sau này khi Lê-nin, trong Luận cương tháng Tư, đưa ra khẩu hiệu giành chính quyền và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa theo đường lối hòa bình cũng là chỉ vào phương pháp tranh thủ lấy đa số trong các xô-viết. Như thế nội dung khái niệm giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình có nghĩa là giành chính quyền bằng con đường nghị trường. Cổ nhiên con đường nghị trường này tuyệt đối không giống chủ nghĩa cải lương như Cao-sky và bè lũ đã từng xuyên tạc Mác và đã bị Lê-nin phê bình gay gắt hồi năm 1917. Chủ nghĩa cải lương chỉ dừng lại những cải cách ở số lượng trong khuôn khổ của chế độ cũ, còn ở đây là từ cải cách tiến tới cách mạng, từ lượng biến chất, cuối cùng đi đến chỗ xóa bỏ chính quyền áp bức bóc lột của tư sản, thủ tiêu chế độ áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa. Đúng như đồng chí Mi-cai-an nói : « ...Phải hiểu rằng *cách mạng dù hòa bình hay không hòa bình, bao giờ cũng là cách mạng* », còn cải lương thì bao giờ cũng vẫn là cải lương thôi.

Khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn lũng đoạn thì cái trường hợp ngoại lệ ở trên không còn nữa. « Chủ nghĩa tư bản tiền lũng đoạn — mà thời kỳ cực thịnh chính là ở vào khoảng 1870 và 1880 — do có những đặc điểm *kinh tế* căn bản đặc biệt của nó, đặc biệt điển hình ở chỗ hết sức — nói một cách tương đối — chuộng hòa bình và chuộng tự do. Còn chủ nghĩa đế quốc, tức chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, thì chỉ từ thế kỷ XX mới chín muồi, và do những đặc điểm *kinh tế*

căn bản của nó, mà nó nổi bật ở chỗ là ít chuộng hòa bình và tự do nhất, ở chỗ chủ nghĩa quân phiệt phát triển cao độ và phổ biến nhất » (Lê-nin — *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cao-sky*). Trong điều kiện thế giới như vậy mà còn nói đến phát triển cách mạng một cách hòa bình thì tức là xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Cho nên năm 1917, Lê-nin đã kịch liệt phê bình Cao-sky và những tên phản bội khác có bầm láp lối nói trên đây của Mác để nói rằng con đường hòa bình là con đường có thể áp dụng cho mọi nước trong mọi thời kỳ phát triển.

Cho đến ngày nay, khi mà Liên-xô đã xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới; hệ thống xã hội chủ nghĩa đang được củng cố và phát triển mạnh mẽ; hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới thì đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu, bị thu hẹp dần; hệ thống thực dân, lực lượng hậu bị to lớn của tư bản, đang tan rã mau chóng. Trong tình hình như vậy, Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX lại đưa ra kết luận là trong điều kiện hiện nay *một vài nước* có khả năng bước sang chủ nghĩa xã hội bằng con đường hòa bình (Tham khảo báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp ở Đại hội XX).

Và cả đến ngày nay, khi nói đến cách mạng phát triển một cách hòa bình ở một vài nước nào đó thì lại cũng bao hàm cái phương pháp « giành được một phe đa số vững mạnh trong nghị viện và biến nó từ chỗ là cơ quan của chế độ dân chủ tư sản thành vũ khí thực hiện ý chí tích cực của nhân dân » (1) nghĩa là bằng con đường nghị trường. Như thế và xem như vậy thì ta thấy là vấn đề có thể tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng phương pháp hòa bình, dù là ngay

trong hoàn cảnh những năm 70 của thế kỷ XIX hay trong hoàn cảnh ngày nay, vẫn chỉ là thuộc vào trường hợp đặc biệt, trước kia là Anh, Mỹ như Mác nói, ngày nay là « một vài nước » như trong báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp. Phương pháp phổ biến vẫn là phương pháp đấu tranh vũ trang, phương pháp bạo lực. Lê-nin đã từng nói: trong lịch sử từ trước đến nay chưa hề có một cuộc cách mạng lớn nào mà tránh khỏi nội chiến và không một người mác-xít đúng đắn nào lại quan niệm được rằng có thể chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội mà không qua nội chiến (xem Lê-nin — *Những lời tiên tri trong cuốn « Mác, Ăng-ghe-n, chủ nghĩa Mác »*).

Nếu như phương pháp hòa bình chứa đựng một nội dung nhất định là giành lấy chính quyền bằng cách giành đa số trong nghị trường để rồi biến nó thành cơ quan đại biểu thật sự cho nhân dân lao động, thì phương pháp vũ trang tất nhiên phải là phương pháp khởi nghĩa. Phương pháp khởi nghĩa có nhiên chỉ có thể là tổ chức nhân dân nổi dậy lật đổ chính quyền tư sản bằng bạo lực, chứ không phải bằng lối thông qua cách bầu cử mà giành lấy đa số trong nghị viện. Khi nói đến khởi nghĩa là nói đến vũ trang. Khi quần chúng đã phải nổi dậy dùng lực lượng và uy thế của mình mà tiến công kẻ thù thì tất nhiên không phải chỉ có bằng tay không.

Theo ý nghĩa trên đây thì Tổng khởi nghĩa năm 1945 của Việt-nam không phải là cướp chính quyền bằng phương pháp hòa bình. Rõ ràng là nó không dùng đường lối giành đa số trong nghị viện. (Và lại ở Việt-nam hồi

(1) Tham khảo « Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô tại Đại hội Đảng lần thứ XX ».

đó làm gì có nghị viện). Đó chính là một cuộc khởi nghĩa vũ trang nhưng là một cuộc khởi nghĩa vũ trang rất ít đổ máu.

Song ở đây có một điểm ta cần đi sâu. Đánh rằng phương pháp khởi nghĩa khác hẳn phương pháp giành đa số trong nghị viện, và khi nói đến khởi nghĩa là nói đến vũ trang. Tuy nhiên ở đây còn một mặt của vấn đề cần xét là vấn đề *chiến tranh*. Khi nói đến khởi nghĩa vũ trang là người ta nghĩ ngay đến *chiến tranh*. Nói khác đi, khởi nghĩa vũ trang là quân đội cách mạng, nhân dân vũ trang đánh nhau với quân đội phản cách mạng, quân đội của chính phủ tư sản. Ngay như cách mạng Trung-quốc, tuy không dùng hình thức khởi nghĩa mà là hình thức chiến tranh cách mạng lâu dài, thì về cơ bản vẫn là Hồng quân đánh nhau với Bạch quân: quân đội cách mạng vũ trang đánh nhau với quân đội phản cách mạng vũ trang.

Tuy nhiên trong thực tế của lịch sử còn có một sự thực này là: cũng là khởi nghĩa vũ trang (phương pháp bạo lực) có khi có *chiến tranh* thường là nội chiến (giữa quân cách mạng và quân phản cách mạng), có khi không có chiến tranh, không có nội chiến đổ máu. Cuộc đại cách mạng Pháp chẳng hạn, tuy rằng nó cũng dùng hình thức khởi nghĩa có vũ trang song về căn bản nó vẫn là dùng phương thức hòa bình chứ không phải dùng nội chiến. Chính Lê-nin đã nói cuộc cách mạng Pháp bắt đầu bằng phương thức hòa bình (Lê-nin — Đại hội toàn nước Nga lần thứ nhất bàn về vấn đề giáo dục) và khi mà giai cấp tư sản phản cách mạng gây nội chiến là vào lúc giai cấp tư sản Pháp đã cướp được chính quyền. Một thí dụ khác: chúng ta đều biết cuộc khởi nghĩa vĩ đại của công

nhân và binh lính Nga ở Pê-tơ-rô-gor-rát trong Cách mạng tháng Mười năm 1917. Đó là một cuộc khởi nghĩa vũ trang rõ ràng. Đại bác trên chiến hạm « Rạng đông » đã tấn công vào cung điện Mùa đông. Quân đội chính phủ tư sản và quân đội cách mạng có bắn nhau dữ dội trước khi chiếm được cung điện Mùa đông. Vậy mà nhận định về cuộc Cách mạng tháng Mười, các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên-xô vẫn cho rằng cuộc Cách mạng tháng Mười về thực tiễn hầu như tiến hành một cách hòa bình. Cuộc nội chiến tàn khốc là diễn ra năm 1918 sau khi Cách mạng tháng Mười đã thành công. Vì như đồng chí Mi-cai-an trong tham luận đọc tại Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên-xô có nói: « Về thực tiễn, Cách mạng tháng Mười hầu như tiến hành một cách hòa bình, vì hồi đó, trong Đại hội đại biểu xô-viết và trong nhiều xô-viết, đa số đã thuộc về cách mạng. Điều đó cho phép giành được chính quyền xô-viết mà không cần phải đổ máu nhiều (chúng tôi gạch dưới — *Tập san Nghiên cứu lịch sử*) ». Rõ ràng ở đây đồng chí Mi-cai-an dùng khái niệm hòa bình để chỉ vào tình trạng ít đổ máu, không có nội chiến quyết liệt giữa quân đội cách mạng và quân đội phản cách mạng.

Cố nhiên sau khi Cách mạng tháng Mười thành công thì có vũ trang nội chiến khốc liệt. Cũng tựa như ở Việt-nam, cuộc Cách mạng tháng Tám cũng có thể nói về thực tiễn là tiến hành một cách hòa bình, song về sau có cuộc chiến tranh gian khổ và anh dũng chống đế quốc đó là do kẻ thù của chúng ta ngoan cố gây ra mà thôi. Hầu như đó là một thông lệ của các cuộc cách mạng trong lịch sử. Chính Lê-nin đã nói: « Nếu như chủ nghĩa xã hội sinh ra một cách hòa bình, thì các

ngài tư bản cũng không mong muốn cho chủ nghĩa xã hội sinh ra như thế. Nói thế cũng chưa đủ lắm. Nếu như không có cả chiến tranh, thì tất cả các ngài tư bản cũng sẽ tìm mọi cách ngăn cản sự phát triển hòa bình đó. Những cuộc cách mạng lớn dù là bắt đầu một cách hòa bình như cuộc đại cách mạng Pháp, cũng kết thúc bằng cuộc chiến tranh tuyệt vọng của giai cấp tư sản phản cách mạng» (Lê-nin — Đại hội lần thứ nhất toàn nước Nga về vấn đề giáo dục xã hội). Chúng ta cũng có thể nói Cách mạng tháng Mười thực tiễn là tiến hành một cách hòa bình mà thắng lợi, sau đó chính bọn giai cấp tư sản, cùng bè lũ đế quốc đã gây ra nội chiến hồng bóp chết chính quyền vô sản. Cách mạng tháng Tám cũng có thể nói là thực tiễn tiến hành một cách hòa bình mà đạt được thắng lợi, nhưng về sau chính bọn đế quốc và bè lũ tay sai đã gây nên cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc buộc dân ta phải vũ trang tiêu diệt chúng.

Như thế cũng là khởi nghĩa vũ trang, là phương pháp bạo lực vẫn có thể có vấn đề hòa bình hay chiến tranh đổ máu. Cho nên đối với hình thái của cuộc khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, chúng ta cũng cần phải nghiên cứu một cách cụ thể theo tinh thần như vậy. Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc Cách mạng tháng Tám về căn bản là một cuộc cách mạng bằng phương pháp đấu tranh vũ trang, bằng bạo lực. Tuy nhiên do những tình hình đặc biệt, cuộc khởi nghĩa của ta trong thực tiễn lại ít dùng đến lực lượng vũ trang, ít xung đột đổ máu. Đây chính là một khía cạnh cụ thể của vấn đề khởi nghĩa vũ trang, một khía cạnh quan trọng mà chúng ta cần đi sâu nghiên cứu. Cần phải nghiên cứu cụ thể từ khi hình thức cách mạng trực tiếp — nghĩa là

từ Nhật đảo chính Pháp 6-3 — chủ trương của Đảng ta như thế nào về vấn đề tiến tới cướp chính quyền, hình thái vũ trang khởi nghĩa đã biến diễn như thế nào. Trong quá trình của khởi nghĩa, vai trò của nhân tố vũ trang và vai trò của tổng bãi công chính trị có ý nghĩa và tác dụng cụ thể như thế nào, thái độ của kẻ thù cụ thể của chúng ta biến diễn ra sao. Chúng ta phải làm nổi bật lên cái chân lý này: giai cấp thống trị dù suy yếu, hoang mang đến đâu cũng không bao giờ tự nguyện từ bỏ chính quyền, một chính quyền dù mục nát đến đâu cũng không bao giờ tự nó sụp đổ. « Trên thế giới chưa có một giai cấp thống trị nào không qua đấu tranh mà lại tự động rút lui khỏi vũ đài lịch sử » (Lê-nin — Diễn văn tại hội nghị công nhân khu Pơ-rê-scri-a). Vậy thì vấn đề là bằng phương pháp nào đó giai cấp vô sản phải cướp lấy chính quyền, lật đổ chế độ cũ. Mặt khác trong quá trình cách mạng mức độ đấu tranh gay gắt nhiều hay ít (xung đột, đổ máu hay không) không tùy ở giai cấp vô sản quyết định mà tùy mức độ chống lại của kẻ thù của giai cấp bóc lột, ở chỗ giai cấp bóc lột có dùng vũ trang chống lại hay không? Đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám, chúng ta cần nghiên cứu xem thái độ và hành động của bọn Nhật, Pháp và chính phủ bù nhìn đối với phong trào cách mạng đang dâng lên sôi sục như thế nào. Và dù sao thì chúng ta cũng không thể quên một thực tiễn này là: kẻ thù chính của ta lúc ấy là Pháp, kẻ có nhiều quyền lợi nhất ở Việt-nam thì lại bị quật đổ rồi, còn kẻ thù cụ thể trước mắt là kẻ vừa bị bại trận, đang hoang mang cực điểm. Còn như chính phủ bù nhìn thì nó thực sự chỉ là bù nhìn, trong tình thế chủ nó như vậy thì nó lấy hơi sức đâu mà ôm lấy chính quyền. Chính do tình

hình đặc biệt như vậy mà cho nên đứng về toàn quốc mà nói, và ở những đô thị quan trọng mà nói, cuộc khởi nghĩa của chúng ta tuy với tinh thần là chuẩn bị vũ trang nhưng trong thực tế lại chủ yếu biểu hiện ở những cuộc biểu tình chính trị, tổng bãi công chính trị. Vậy như thế có thể nói trong thực tiễn thì cuộc Cách mạng tháng Tám đã tiến hành một cách hòa bình được không? Đó là vấn đề cần nghiên cứu.

Trên đây là vấn đề hình thái khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám. Cố nhiên những điểm chúng tôi nêu lên ở trên chỉ cốt để gợi ý các nhà sử học

nghiên cứu, chứ không phải là đã khẳng định là nhất định cuộc khởi nghĩa tháng Tám phải là được tiến hành một cách hòa bình. Vấn đề này còn phụ thuộc vào tài liệu cụ thể và phong phú của Cách mạng tháng Tám mà hiện nay chúng ta đang sưu tầm, phát hiện. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh là về mặt lý luận, về mặt nguyên tắc là nếu chúng ta nói: khởi nghĩa tháng Tám là khởi nghĩa vũ trang, nhưng Cách mạng tháng Tám lại tiến hành một cách hòa bình thì điều đó hoàn toàn có thể công nhận, và không có mâu thuẫn gì cả.

III

Một vấn đề quan trọng thứ ba nữa mà chúng ta cần nghiên cứu là vấn đề chiến lược và sách lược của Đảng trong Cách mạng tháng Tám. Cuộc Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi cố nhiên là do những nhân tố khách quan nhất định, thiếu nó thì không được; chẳng hạn những nhân tố của cái gọi là tình thế cách mạng mà Lê-nin đã nêu ra như « 1) Giai cấp thống trị không thể giữ nguyên vẹn được nền thống trị của nó nữa, khủng hoảng này hoặc khủng hoảng khác của « tầng lớp trên », khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị đã tạo ra một chỗ hở, và sự bất mãn căm thù của giai cấp bị bóc lột nổ ra từ chỗ hở ấy. Muốn đi đến cách mạng, chỉ có « tầng lớp dưới không muốn » sống như cũ nữa thì thường thường không đủ, mà cần phải có cả « tầng lớp trên không thể » sống theo lối cũ nữa. 2) Sự nghèo khổ và sự khốn khổ của giai cấp bị áp bức trở thành gay gắt một cách khác thường. 3) Do nguyên nhân trên mà tinh thần tích cực của quần chúng được nâng cao rất nhiều; trong thời kỳ « hòa bình » họ ngồi yên cho người khác cướp họ, trong thời

kỳ xáo động thì toàn bộ hoàn cảnh khủng hoảng và bản thân « tầng lớp trên » đều buộc họ phải có những hành động độc lập, có tính chất lịch sử » (*Sự phá sản của Đế nhị quốc tế*). Ở Việt-nam, tình thế cách mạng đã có trong khoảng thời gian Đại chiến thứ hai. Tuy nhiên có tình thế cách mạng, có nhân tố khách quan thì vẫn mới chỉ là có khả năng bùng nổ cách mạng, mà khả năng này thì chưa phải là hiện thực. Vì như Lê-nin nói, một chính phủ dù khủng hoảng đến đâu chẳng nữa « nếu không lật đổ nó thì nó không bao giờ tự sụp đổ cả ». Vậy thì từ khả năng muốn trở thành hiện thực, từ cách mạng chín mười cho đến cách mạng bùng nổ và bùng nổ thắng lợi là vấn đề nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan ở đây tức là sự lãnh đạo của Đảng: sự động viên, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh mạnh mẽ để đập tan chính quyền phản động. Không có nhân tố chủ quan cách mạng, không thể thắng lợi được. Trong lịch sử đã có rất nhiều thí dụ như vậy. Ví như nước Đức trong những năm 60 thế kỷ XIX, nước Nga trong những năm 1859 — 1861 và 1879 — 1880 đều

đã có tình thế cách mạng, nghĩa là đã có nhân tố khách quan cho cách mạng nổ ra, vậy mà cách mạng vẫn không nổ ra, đó là vì thiếu một lực lượng tổ chức, lãnh đạo quần chúng, thiếu nhân tố chủ quan. Hoặc cũng có trường hợp nhân tố chủ quan có rồi, nhưng nhân tố chủ quan chưa mạnh thì dù đã có Đảng, cách mạng vẫn chưa bùng nổ như trường hợp nước Đức năm 1925, hoặc là cách mạng đã bùng nổ nhưng không thành công như Cách mạng 1905 ở Nga. Ngay như trong khoảng Đại chiến thứ hai không phải là hình thế cách mạng chỉ xuất hiện ở Việt-nam mà còn có ở một số nước khác nữa ở Đông Nam Á, vậy mà tại sao chỉ có ở Việt-nam Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi.

Cho nên, khi nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám, chúng ta phải nhận thức cho sâu sắc *vai trò quyết định của sự lãnh đạo của Đảng*. Cách mạng tháng Tám thắng lợi chính là vì nó đã được một đảng chân chính mác-xít lê-nin-nít, đã được thử thách, rèn luyện nhiều, lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thắng lợi không phải là chuyện ăn may, nhờ thời cơ thuận lợi. Như ta đã biết: thời cơ không phải là cái quyết định chính. Cách mạng tháng Tám thắng lợi chính là nhờ có sự *lãnh đạo tài tình* của Đảng ta, một sự lãnh đạo đầy sáng tạo. Chính là nhờ ở chỗ Đảng ta đã thấm nhuần sâu sắc những nguyên lý chiến lược và sách lược của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, rồi ứng dụng có một cách sáng tạo trong thực tiễn phức tạp, phong phú và sinh động là thường của tình hình xã hội và chính trị ở nước ta lúc ấy mà đã đạt được kết quả lớn lao. Cho nên những người nghiên cứu sử học cần phải làm sáng tỏ nhân tố quyết định của sự lãnh đạo của Đảng trong Cách mạng tháng Tám bằng cách đi sâu nghiên cứu chiến

lược và sách lược của Đảng, sự chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng trong Cách mạng tháng Tám.

Vấn đề chiến lược là vấn đề quy định đối tượng cụ thể của giai đoạn cách mạng và bố trí lực lượng cách mạng để đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cách mạng của giai đoạn. Nó trả lời các câu hỏi đánh đổ ai, dựa vào lực lượng nào (lực lượng căn bản, lực lượng hậu bị trực tiếp, lực lượng hậu bị gián tiếp), đòn chính nhằm vào đâu, kế hoạch bố trí lực lượng như thế nào. Trong mỗi giai đoạn nhỏ của cách mạng, các vấn đề này đều có thay đổi. Còn sách lược là vấn đề phương sách cụ thể trong tình hình cụ thể, nó là vấn đề của một trận chiến đấu cụ thể. « Nhiệm vụ căn bản của sách lược là quy định đường lối và phương pháp, hình thức và phương pháp đấu tranh đáp ứng được nhiều nhất cho yêu cầu của tình hình cụ thể trong một thời kỳ nhất định và chuẩn bị tốt nhất cho chiến lược thành công » (Sta-lin — *Về chiến lược và sách lược của những người cộng sản Nga*). Trong thời kỳ hình thế cách mạng trực tiếp xuất hiện, lúc mà tình hình biến chuyển mau lẹ từng giờ từng phút, lúc mà vấn đề khởi nghĩa đã đặt ra trước mắt rồi thì vấn đề sách lược có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sách lược lúc này rất là quyết định. Phương ngôn ta có câu « Sai một ly đi một dặm » áp dụng vào việc nhận định tầm quan trọng về sách lược trong lúc khởi nghĩa đã chín muồi rất là thích hợp. Ở Việt-nam đó chính là tình hình sau đảo chính Nhật 9-3. Cổ nhiên nói vai trò của sách lược lúc này đặc biệt quan trọng thì như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là chiến lược lúc này không quan trọng, chỉ giữ vai trò thứ yếu, như thế tuyệt đối không có nghĩa là vấn đề sách lược

có thể tách khỏi chiến lược. Chính là khi nghiên cứu sách lược phải luôn luôn thấy rõ: nó là bộ phận của chiến lược, phụ thuộc vào chiến lược và nhằm phục vụ cho chiến lược.

Như đã nói ở trên, cuộc Cách mạng tháng Tám thành công là do chiến lược và sách lược của Đảng đúng, là do sự chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng rất tài tình, đến một trình độ nghệ thuật cao.

Cho nên chúng ta rất cần phải nghiên cứu xem chiến lược và chiến thuật của Cách mạng tháng Tám như thế nào, Đảng ta đã chỉ đạo chiến lược và chiến thuật một cách linh hoạt và vững chắc như thế nào. Về chỉ đạo chiến lược cố nhiên là cần phải nghiên cứu trước hết là cách sắp xếp lực lượng hậu bị trực tiếp cũng như gián tiếp; nhưng đặc biệt cần chú ý đến nhận định sắp xếp lực lượng hậu bị gián tiếp. Lực lượng hậu bị gián tiếp có thể là;

« a) những mâu thuẫn và xung đột giữa những giai cấp phi vô sản trong nước mà giai cấp vô sản có thể lợi dụng được để làm suy yếu kẻ thù và tăng cường những lực lượng hậu bị của mình;

« b) những mâu thuẫn, xung đột và chiến tranh (chiến tranh đế quốc chẳng hạn) nổ ra giữa các quốc gia tư sản cừu địch của quốc gia vô sản mà giai cấp vô sản có thể lợi dụng được trong cuộc tấn công hoặc khi phải xử trí trong trường hợp bị bắt buộc thoái thủ » (Sta-lin — *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*).

Lực lượng hậu bị gián tiếp không phải là không quan trọng, đôi khi nó còn « có một sự quan trọng bậc nhất cho cuộc tiến triển cách mạng » như đồng chí Sta-lin đã nói. Trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám vấn đề này thể hiện rất rõ.

Khi nói chỉ đạo sách lược đúng là nói biết cách sử dụng tất cả những lực lượng hậu bị để đạt được mục đích của cách mạng. Muốn thế thì phải biết « tập trung những lực lượng chính yếu của cách mạng vào lúc quyết định đánh vào chỗ yếu nhất của địch », phải biết « chọn cho thật đúng lúc để đánh đòn quyết định, đúng lúc để phát động khởi nghĩa », lúc ấy là lúc « cuộc khủng hoảng đã đến điểm tột bậc; lúc đội tiền phong đã sẵn sàng chiến đấu đến cùng; lúc những lực lượng hậu bị đã sẵn sàng ủng hộ đội tiền phong và lúc mà sự rối loạn trong hàng ngũ địch lên đến cao độ nhất », « một khi phương hướng đã định, phải quyết tâm theo nó qua mọi khó khăn và trở ngại trên con đường tiến tới mục đích » và cuối cùng là phải biết rút lui (xem Sta-lin — *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*).

Khi nghiên cứu về vấn đề chỉ đạo chiến lược, chúng ta cần phải chú ý đến *Ý kiến của người vắng mặt* của Lê-nin. Bức thư này không những có giá trị động viên rất lớn đối với những chiến sĩ cộng sản giữ nhiệm vụ lãnh đạo trong giai đoạn giờ phút khởi nghĩa sắp bắt đầu, mà nó còn có tác dụng chỉ đạo thực tiễn rất lớn nữa. Nhìn vào thực tiễn của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám, chúng ta thấy hầu hết những điểm cơ bản nhất của nội dung bức thư của Lê-nin đều được thực hiện một cách khéo léo, tài tình.

Về mặt chỉ đạo chiến thuật trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta cần phải nghiên cứu xem Đảng ta đã vận dụng những hình thức đấu tranh và những hình thức tổ chức để huy động quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh như thế nào trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Chúng ta phải tìm hiểu xem trong mỗi thời kỳ biến chuyển mau lẹ của tình hình, Đảng ta đã nắm

lấy cái khâu đặc biệt trong sợi dây truyền của công tác phức tạp như thế nào để giải quyết được toàn bộ tình thế. Đặc biệt chúng ta phải chú ý nghiên cứu những khâu hiệu dấu tranh của Đảng trong giai đoạn Cách mạng tháng Tám. Trong thời kỳ đấu tranh cách mạng quyết liệt, khâu hiệu có ý nghĩa rất lớn. Khâu hiệu nêu ra một cách gọn ngắn mà lại rõ ràng, chính xác những mục tiêu đấu tranh gần, trước mắt hay xa hơn, nó vừa có tác dụng tổ chức, chỉ đạo quần chúng đấu tranh theo một phương hướng cụ thể, mà còn có tác dụng động viên, cổ vũ giữ vững tinh thần đấu tranh nữa. Những khâu hiệu của Đảng tùy theo biến chuyển mau lẹ của mình mà luôn luôn thay đổi. Đưa ra một khâu hiệu đấu tranh để làm thế nào tác động đến hàng triệu người, đó không phải là dễ, nó là một vấn đề khoa học (xuất phát từ thực tế, nắm vững tình hình địch và ta, thấu hiểu tâm lý, nguyện vọng quần chúng...) mà cũng là một vấn đề nghệ thuật (đưa ra lúc nào, ở mức độ nào và cách đưa ra như thế nào). Trong mỗi thời kỳ, mỗi tình hình khâu hiệu đưa ra có tính chất và tác dụng khác nhau. Cho nên khâu hiệu cũng có nhiều loại, có khâu hiệu tuyên truyền, có khâu hiệu cổ động, có khâu hiệu hành động, và có khâu hiệu như một chỉ thị. Cũng có khi cùng một khâu hiệu nó có thể thay đổi tính chất và tác dụng của nó qua từng thời kỳ khác nhau.

Vấn đề chiến lược và sách lược rất là phong phú, đồng thời nó cũng là

một vấn đề phức tạp, khó khăn. Do đó nếu muốn nghiên cứu được tốt vấn đề chiến lược và sách lược của Đảng trong Cách mạng tháng Tám không phải dùng phương pháp so sánh hời hợt, hoặc dùng lối chứng minh đơn thuần bằng cách giở một số nguyên lý về chiến lược và sách lược trong một cuốn sách mác-xít nào đó rồi đối chiếu với chủ trương đường lối của Đảng và sự lãnh đạo thực tiễn của Đảng để rồi nêu lên đâu là chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được áp dụng điểm này điểm khác. Trái lại, phải thấm nhuần tinh thần của những nguyên lý về chiến lược và sách lược của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trên cơ sở đó sẽ nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của Cách mạng tháng Tám rồi từ đấy mới rút ra những nhận định, những kết luận xem chiến lược và sách lược của Đảng ta trong Cách mạng tháng Tám như thế nào, có những đặc điểm gì.

Chỉ có nghiên cứu theo tinh thần thực sự cầu thị như thế, ta mới có thể đi tới những kết luận chính xác, mới mẻ, hoàn toàn rút ra từ thực tế nước ta. Chỉ từ đó ta mới có thể tìm thấy *biểu hiện cụ thể* của những nguyên lý chiến lược và sách lược trong hoàn cảnh đặc thù của Cách mạng tháng Tám. Và cũng chỉ bằng con đường thực sự cầu thị như vậy chúng ta mới mong tìm thấy những sáng tạo của Đảng ta và làm sáng tỏ cái nghệ thuật lãnh đạo rất khéo léo tài tình của Đảng ta mà trên đại thể mọi người đều đã thấy rõ.

IV

Vấn đề cuối cùng cần nghiên cứu là vấn đề ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Tám. Khi nói đến ý nghĩa quốc tế của một cuộc cách mạng là nói đến ảnh hưởng của nó không phải chỉ trong phạm vi một nước, mà trong

phạm vi nhiều nước, hoặc trong phạm vi toàn thế giới.

Cuộc Cách mạng tháng Mười là một cuộc cách mạng có ý nghĩa quốc tế to lớn vì nó là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế

giới, nó mở đầu một giai đoạn lịch sử mới, nó có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên toàn thế giới, đến cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới.

Phạm vi và mức độ ảnh hưởng của một cuộc cách mạng một nước là do ở giới hạn *điền hình* của nó, do ở mức độ *tiêu biểu* của nó. Ý nghĩa *điền hình* của nó càng rộng, mức độ *tiêu biểu* của nó càng cao thì ảnh hưởng của nó càng sâu, càng rộng, càng lâu dài. Cách mạng tháng Mười Nga sở dĩ có ý nghĩa quốc tế rất lớn không những vì nó là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, mà vì bản thân nước Nga từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn có ý nghĩa thế giới hoặc có ý nghĩa phổ biến ở rất nhiều nước, ví như mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản, giữa nông dân và địa chủ, giữa đế quốc và thuộc địa. Cách mạng Nga bùng nổ để giải quyết những mâu thuẫn ấy trong phạm vi nước Nga, nhưng vì mâu thuẫn ấy cũng tồn tại trong phạm vi thế giới cho nên khi Cách mạng Nga giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ xã hội Nga thì nó cũng đồng thời có tác dụng động viên, vạch đường, hướng dẫn, giáo dục bằng kinh nghiệm thực tiễn của mình cho phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ở tất cả các nước trên thế giới: thuộc địa, cũng như chính quốc, nước tiền tiến cũng như lạc hậu.

Cách mạng Trung-quốc cũng vậy, do chỗ nó là một bộ phận của cách mạng thế giới, do chỗ nó là một cuộc cách mạng phản phong, phản đế đầu tiên ở phương Đông và đặc biệt là vì Trung-quốc là nơi tập trung nhiều mâu thuẫn ở phương Đông. Do đó khi cách mạng Trung-quốc bùng nổ, nhằm giải quyết

những mâu thuẫn của xã hội Trung-quốc thì những nước phương Đông khác cũng có thể tìm thấy ở Trung-quốc những bài học thiết thực cho cuộc cách mạng của mình. Cách mạng Trung-quốc do đó có tác dụng vạch đường, hướng dẫn, giáo dục bằng kinh nghiệm thực tiễn của mình cho phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng như phong trào độc lập dân tộc của các nước phương Đông và cả các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Phi và ở châu Mỹ la-tinh nữa. Cho nên khi nghiên cứu về ý nghĩa quốc tế của cách mạng Việt-nam và ảnh hưởng của Cách mạng tháng Tám trong phạm vi thế giới, chúng ta cũng phải xuất phát từ sự nghiên cứu ý nghĩa *điền hình*, mức độ *tiêu biểu* của cách mạng Việt-nam trong phong trào cách mạng thế giới trong thời đại hiện đại như thế nào?

Muốn được như vậy chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu về mấy vấn đề sau đây:

Điểm ta cần chú ý đầu tiên là nghiên cứu những mâu thuẫn tồn tại trong xã hội Việt-nam và ý nghĩa phổ biến của những mâu thuẫn ấy trong phạm vi thế giới. Trước Cách mạng tháng Tám, nước Việt-nam là một nước thuộc địa và nửa phong kiến. Tình hình những mâu thuẫn trong xã hội Việt-nam là rất phổ biến ở phần lớn các nước thuộc địa và phụ thuộc phương Đông và một số nước khác trên thế giới.

Hai là phải nghiên cứu về mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng Việt-nam và cách mạng thế giới, phải thấy rõ cách mạng Việt-nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Cụ thể là phải nắm vững đặc trưng của phong trào cách mạng thế giới trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, rồi lại phải đi sâu nghiên cứu những

đặc điểm của tình hình thế giới từ sau Đại chiến thứ hai, sau đó sẽ đi vào nghiên cứu Cách mạng tháng Tám với mục đích làm sáng tỏ Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi tuyệt nhiên không phải là ngẫu nhiên, một sự kiện đặc biệt mà nó phù hợp với quy luật của lịch sử nói chung, lại biểu hiện rất huy hoàng quy luật đặc thù của thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Do đó Cách mạng tháng Tám có ý nghĩa tiêu biểu nhất định: tiêu biểu cho những phong trào giải phóng dân tộc từ sau Đại chiến thứ hai ở các nước thuộc địa.

Ba là chúng ta phải nghiên cứu trên khía cạnh cuộc Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới thuộc phạm trù cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và về mặt này mà nói thì Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đầu tiên ở các nước thuộc địa nửa phong kiến. Cho nên rất nhiều nước thuộc địa nhỏ yếu và lạc hậu có thể nhìn thấy ở Cách mạng tháng Tám một bài học, có thể thấy ở Cách mạng tháng Tám con đường tương lai gần nhất của mình, có thể tìm ở Cách mạng tháng Tám một nguồn động viên tinh thần, tăng thêm sức phấn đấu cho phong trào độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân. Muốn nghiên cứu tinh chất dân tộc dân chủ kiểu mới của Cách mạng tháng Tám cố nhiên phải chú ý đến vấn đề mục đích, lực lượng, động lực của Cách mạng tháng Tám, xu hướng phát triển của Cách mạng tháng Tám. Chúng ta còn cần phải dùng phương pháp so sánh lịch sử, lịch sử nước ta và lịch sử các nước Đông Nam Á, để nêu bật cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ của Cách mạng tháng Tám khác với tất cả các cuộc vận động độc lập dân tộc hay vận động dân chủ trong lịch sử nước ta cũng như lịch sử của

các nước Đông Nam châu Á từ trước đến nay. Vì như các cuộc vận động sau giải phóng dân tộc từ trước đến nay chẳng hạn, do chỗ nó không gắn liền với giải phóng nhân dân, cho nên tác dụng lịch sử, ý nghĩa tiến bộ, phạm vi ảnh hưởng, quy mô của nó rất bị giới hạn, hoặc là các cuộc vận động dân chủ từ trước đến nay do chỗ nó do giai cấp bóc lột tiến hành nên nó cũng không triệt để, ý nghĩa và tác dụng tiến bộ của nó với lịch sử cũng bị giới hạn. Trong lịch sử nước ta điều đó thể hiện rất rõ, mà trong lịch sử các nước Đông Nam Á và nhiều nước khác nữa điều này thể hiện rất rõ. Từ đó chúng ta có thể phân tích và làm nổi bật ý nghĩa tiêu biểu của cuộc Cách mạng tháng Tám đối với lịch sử các nước thuộc địa nửa phong kiến châu Á và một phần châu Phi, châu Mỹ la-tinh nữa.

Chúng ta cũng cần chú ý đến ảnh hưởng cụ thể của Cách mạng tháng Tám biểu hiện trong phong trào độc lập dân tộc hiện nay ở các nước Á Phi và châu Mỹ la-tinh. Muốn nghiên cứu được sâu sắc phạm vi ảnh hưởng của Cách mạng tháng Tám chúng ta cần phải nhận thấy cho rõ không phải chỉ giới hạn Cách mạng tháng Tám ở ngày Tổng khởi nghĩa năm 1945 rồi từ đó giới hạn phạm vi ảnh hưởng không gian, thời gian lúc ấy.

Cuộc Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến để giải phóng dân tộc và thực hiện chế độ dân chủ mở đường cho chủ nghĩa xã hội. Vậy thì khi kể đến Cách mạng tháng Tám thì không phải chỉ giới hạn vào giai đoạn 1945 — 1946, mà cần phải chú ý rằng do tình hình đặc biệt của ta ngay sau khi Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, chúng ta chưa thực hiện được nhiệm vụ phản đế phản phong đầy đủ.

Mà phải tám, chín năm sau chúng ta mới hoàn thành nhiệm vụ phản đế và phản phong. Như thế khi nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám chúng ta không thể chỉ dừng lại ở giai đoạn cướp chính quyền mà phải chú ý tới giai đoạn kháng chiến trường kỳ của ta, vì chính trong giai đoạn này chúng ta đã hoàn thành nhiệm vụ phản đế phản phong của Cách mạng tháng Tám, chính trong giai đoạn này chúng ta thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân. Cho nên nếu như cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta có làm cho toàn thế giới biết đến cuộc Cách mạng tháng Tám, có gây một ảnh hưởng lan rộng với phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh thì điều đó cũng chính là ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Tám vậy. Cho nên mọi ý kiến cho rằng Cách mạng tháng Tám không có ảnh hưởng quốc tế lớn rộng (vì thời ấy người ta chưa biết đến) bằng cuộc kháng chiến thần thánh của ta, ý kiến như vậy là không chính xác. Tách cuộc kháng chiến ra khỏi phạm vi của Cách mạng tháng Tám cũng vô lý như tách nhiệm vụ phản đế phản phong ra khỏi Cách mạng tháng Tám. Và lại cái tinh thần anh dũng của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chính là biểu hiện đầy đủ nhất trong giai đoạn kháng chiến, giai đoạn quân đội cách mạng vũ trang chống với quân đội đế quốc và phong kiến vũ trang. Điều đó thật là rõ ràng.

Mặt khác, nếu chúng ta có thấy càng về sau nhân dân thế giới càng biết nhiều, hiểu rõ, đi sâu vào cách mạng Việt-nam, ảnh hưởng của Việt-nam đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới ngày càng nhiều thì điều đó cũng không có gì là lạ.

Chính đó là biểu hiện tính ưu việt, sự vĩ đại của những cuộc cách mạng của giai cấp vô sản so với cuộc cách mạng tư sản. Do chỗ phương thức sản xuất của chế độ tư bản chủ nghĩa có thể và thường là hình thành, phát triển và chín muồi trong lòng chế độ phong kiến, cho nên nhiệm vụ cơ bản của cách mạng tư sản chỉ là cướp lấy chính quyền và làm cho nó phù hợp với nền kinh tế tư sản đã sẵn có. Cho nên với cách mạng tư sản thì cướp chính quyền là kết thúc của cách mạng. Và do đó có thể nói cái tính cách mạng của nó cũng chỉ tồn tại và phát triển cao nhất là lúc nó cướp lấy chính quyền trong tay giai cấp phong kiến; còn khi nó đã nắm được chính quyền trong tay rồi thì nó trở thành đối lập với quần chúng, và bao nhiêu tính cách mạng, bao nhiêu khẩu hiệu cách mạng mà nó đề xướng trước kia đến nay biến hết. Còn cách mạng xã hội chủ nghĩa thì khác hẳn. Do chỗ phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa không thể hình thành trong lòng xã hội tư bản được, cho nên nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa là sau khi giành chính quyền, phải xây dựng nền kinh tế mới. Vì vậy đối với cách mạng vô sản, thì cướp chính quyền chưa phải là kết thúc cách mạng, mà chỉ là **bắt đầu**, là bước đầu của cách mạng. Cái vĩ đại của cách mạng vô sản, tính ưu việt của nó là thể hiện ở chỗ nó xây dựng xã hội mới, kinh tế mới, văn hóa mới. Và càng về sau thì tác động thúc đẩy của nó đối với tiến trình lịch sử càng phát triển (chứ không như cách mạng tư sản, càng về sau khi cách mạng thành công càng trở thành phản động). Do đó công cuộc kiến thiết xã hội mới càng thắng lợi thì ảnh hưởng của cách mạng càng lớn. Điều đó cũng không có gì là khó hiểu cả. Cho nên

chúng ta không thấy lấy làm lạ khi thấy công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô ngày càng phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành quả vĩ đại, huy hoàng thì ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười ngày càng lớn lao; nhân dân trên thế giới ngày càng nghiên cứu, tìm hiểu, học tập Cách mạng tháng Mười.

Cuộc Cách mạng tháng Tám của nhân dân ta cũng vậy, nó là một cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, nhằm mục đích dọn đường cho công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nó thuộc phạm trù cách mạng vô sản, cho nên nó cũng mang trong mình những đặc điểm ưu việt của cách mạng vô sản. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy nước Việt-nam mới ngày càng trưởng thành và phát triển thì nhân dân thế giới càng biết đến Việt-nam, biết đến Cách mạng

tháng Tám, thì ảnh hưởng của Cách mạng tháng Tám càng sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc của các nước Á, Phi và châu Mỹ la-tinh.

Không những thế, ngay chính bản thân chúng ta, những người chủ nhân của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, con đẻ của Cách mạng tháng Tám, chúng ta cũng chỉ ngày càng thấm thía hết ý nghĩa vĩ đại của Cách mạng tháng Tám khi chúng ta ngày càng thấy những bước đi vĩ đại của dân tộc ta sau Cách mạng tháng Tám, những thành quả vĩ đại của 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Chúng ta càng thấy rõ tất cả tính ưu việt của chế độ hiện đại mà ta đã sống so với chế độ cũ thì ta lại càng cảm thấy tất cả ý nghĩa vĩ đại của cách mạng càng thấy yêu quý, biết ơn Cách mạng tháng Tám và tự hào về nó.

Trên đây là mấy vấn đề của Cách mạng tháng Tám mà những người nghiên cứu sử học cần chú ý đi sâu nghiên cứu. Đó là những vấn đề lớn mà cũng là những vấn đề khó. Cần phải có một sự thông hiểu chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở một trình độ nhất định, và cũng cần phải có một sự sưu tầm tài liệu công phu, tỉ mỉ và với một tập thể nghiên cứu lâu dài thì mới có thể thu được kết quả tốt. Phải nhận rằng, cho đến nay, tài liệu về Cách mạng tháng Tám còn quá ít, và còn ít hơn nữa là sự quan tâm của những người nghiên cứu sử học đối với những vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám. Cho đến nay, Cách mạng tháng Tám đã thành công được 15 năm rồi, vậy mà đâu là những công trình nghiên cứu khoa học xứng đáng của các nhà sử học đối với cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại của chúng ta?

Cho nên đã đến lúc cần đặt vấn đề một cách rộng rãi và nghiêm túc để tổ chức các nhà công tác sử học cùng nghiên cứu.

Song song với nhiệm vụ nghiên cứu sâu sắc những vấn đề Cách mạng tháng Tám, chúng ta còn cần chú ý đến việc tiến tới viết một quyển sử về Cách mạng tháng Tám, một quyển chuyên sử, tương đối lớn, trong đó bằng những tài liệu phong phú, sinh động và xây trên nền tảng lý luận vững chắc, chúng ta sẽ miêu tả theo thứ tự thời gian quá trình diễn biến cụ thể của Cách mạng tháng Tám từ Bắc-sơn khởi nghĩa cho đến khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Một quyển sách như thế là cần thiết không những cho nhân dân ta, mà lại cần thiết để giới thiệu cuộc Cách mạng tháng Tám của chúng

ta đối với nhân dân thế giới, nhất là nhân dân các nước đang làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Riêng đối với thế hệ thanh niên của chúng ta, thì một quyển sách như vậy lại càng cần thiết và có ý nghĩa giáo dục rất lớn.

Trong báo cáo tại Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khor-rút-sốp có nói : « Thế hệ trẻ của chúng ta không phải trải qua cuộc đời và trường đấu tranh rộng lớn như thế hệ đàn anh. Thanh niên chúng ta không biết những cảnh kinh khủng và tai họa của thời trước cách mạng và chỉ hình dung được nạn bóc lột nhân dân lao động qua sách vở. Vì thế một điều quan trọng là phải làm cho thế hệ trẻ chúng ta biết lịch sử nước nhà, lịch sử đấu tranh của nhân dân lao động để tự giải phóng, lịch sử anh dũng của Đảng Cộng sản, phải giáo dục cho thế hệ trẻ về những truyền thống cách mạng của Đảng ta, của giai cấp công nhân chúng ta ». Cổ nhiên đây là đồng chí Khor-rút-sốp nói về tình hình thanh niên ở Liên-xô, một nước đã có hơn bốn mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội có khác với thanh niên nước ta, một nước mà chỉ mới vừa hoàn thành cuộc cách mạng phản phong phản đế được mấy năm nay, và hiện nay vẫn đang còn phải đấu tranh để xóa bỏ phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam. Tuy nhiên phải nhận rằng, cho đến ngày nay

nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã được mười lăm tuổi. Như thế là có những thanh niên ngày nay là mười tám, hai mươi, nhưng hồi Cách mạng tháng Tám chỉ mới lên ba lên bốn, và trong thời kỳ kháng chiến và cải cách ruộng đất cũng chỉ là ở tuổi nhi đồng hay thiếu niên. Những thanh niên đó chưa hề biết thế nào là xã hội thực dân, nửa phong kiến, chưa hề biết rõ lịch sử đấu tranh quang vinh của Đảng ta, chưa hề biết lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại của chúng ta. Cho nên các nhà nghiên cứu sử học còn phải có nhiệm vụ giới thiệu cho họ biết lịch sử của Đảng ta, lịch sử của Cách mạng tháng Tám không phải chỉ bằng lý luận khô khan, mà bằng sự mô tả chính xác, sinh động với những tài liệu phong phú để làm sống lại, làm bùng lên trang sử huy hoàng mở đầu cho thời đại thanh xuân của dân tộc.

Kỷ niệm một cuộc cách mạng thiết thực nhất là nhắc nhở những nhiệm vụ mà ta chưa hoàn thành được đối với cuộc cách mạng ấy. Đối với Cách mạng tháng Tám, giới sử học còn rất nhiều nhiệm vụ phải hoàn thành.

Cho nên kỷ niệm thiết thực 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, một trong những vấn đề mà các nhà nghiên cứu sử học phải quan tâm và quyết tâm hoàn thành là đi sâu nghiên cứu Cách mạng tháng Tám và xây dựng cuốn sách về lịch sử Cách mạng tháng Tám.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

là một bộ phận của cách mạng thế giới

CHIÊM-TẾ

NĂM nay toàn thể nhân dân Việt-nam làm lễ kỷ niệm lần thứ 15 cuộc Cách mạng tháng Tám và ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Nhân dân Việt-nam coi ngày kỷ niệm này là ngày hội hàng năm lớn nhất của dân tộc. Nhân dân Việt-nam đang nhiệt liệt chuẩn bị đón chào ngày hội đó, lòng tràn đầy vui sướng và vô cùng tin tưởng ở tiền đồ vẻ vang của Tổ quốc mình và của nhân loại.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Nó mở đầu một thời đại mới trong sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách nô dịch ngót gần một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc thực dân đồng thời cũng mở đầu một thời đại mới trong sự nghiệp giải phóng nhân dân thoát khỏi ách áp bức bóc lột hàng nghìn năm của chủ nghĩa phong kiến chuyên chế.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã biến nước Việt-nam từ một nước thuộc địa trên thế giới không mấy ai biết đến thành một nước cộng hòa thực sự độc lập và dân chủ, có một địa vị quốc tế ngày càng cao, có một ảnh hưởng quốc tế ngày càng rộng. Cách mạng tháng Tám đã đưa một dân tộc nô lệ bị mất nước và sống tủi nhục

lên hàng các dân tộc tiên phong, làm cho người dân Việt-nam mở mắt mở mày với thế giới và làm cho thế giới nhìn người Việt-nam bằng một cặp mắt khác hẳn trước.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi còn là một nguồn động viên mạnh mẽ đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, các nước Á Phi, trước hết là các nước miền Đông Nam châu Á, trong sự nghiệp cách mạng của họ đánh đổ chủ nghĩa đế quốc thực dân để xây dựng một đời sống tự do, hòa bình và hạnh phúc.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành công của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong công cuộc kháng chiến ngày hôm qua cũng như sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ngày hôm nay là một cống hiến đáng kể vào cuộc vận động vĩ đại của nhân loại tiến bộ đang đấu tranh cho hòa bình, cho dân chủ và cho chủ nghĩa xã hội.

Với ý nghĩa trên, cuộc kỷ niệm Cách mạng tháng Tám năm nay sẽ được toàn thể nhân dân Việt-nam cử hành một cách trọng thể, và chắc chắn rằng nó cũng sẽ được tất cả những người yêu chuộng tự do và hòa bình trên thế giới đón chào với một niềm hân hoan đặc biệt.

Nhân dịp này, chúng tôi xin phép các bạn đọc thử bản ở đây về ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám, nhằm mục đích xác định vị trí của Cách mạng tháng Tám trong toàn bộ phong trào cách mạng vô sản toàn thế giới, đánh giá ảnh hưởng của nó

đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc thực dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở Á Phi, xác định địa vị ngày càng vẻ vang trên trường quốc tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, con đẻ của Cách mạng tháng Tám.

1

Nếu chúng ta nhận rằng cách mạng không phải là một biến cố lịch sử xảy ra một cách ngẫu nhiên mà là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài của xã hội thì Cách mạng tháng Tám quả là một tất yếu của lịch sử, là con đẻ của hoàn cảnh lịch sử. Nếu chúng ta cũng nhận rằng cách mạng thành công không phải là một sự may rủi mà là sự biểu hiện của một đường lối chính trị hết sức đúng đắn, một phương pháp lãnh đạo và tổ chức khoa học thì Cách mạng tháng Tám quả thật là một thành công lớn của khoa học cách mạng.

Khoa học cách mạng đó, như mọi người đều biết, chính là khoa học cách mạng vô sản, là học thuyết Mác — Lê-nin, một thành tựu vĩ đại của trí tuệ loài người, mà các nhà lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám đã đem áp dụng một cách sáng tạo và rất thành công vào hoàn cảnh cụ thể của nước Việt-nam ta. Chính vì Cách mạng tháng Tám đã biết tiếp thu một cách sáng tạo những kinh nghiệm phong phú của phong trào đấu tranh cách mạng trên thế giới mà Cách mạng tháng Tám không những chỉ bỏ hẹp tác dụng của nó trong phạm vi một nước mà còn phát huy rộng rãi tác dụng đó ra ngoài, không những chỉ có nội dung dân tộc mà Cách mạng tháng Tám còn bao hàm một nội dung quốc tế nhất định.

Nội dung quốc tế của Cách mạng tháng Tám trước hết là ở tư tưởng

chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn chỉ đạo nó, là ở vấn đề quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, một giai cấp tiêu biểu cho quyền lợi và nguyện vọng của dân tộc và của đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Đông-dương được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Mọi người đều biết trong gần một thế kỷ sống dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, nguyện vọng tối cao của dân tộc ta là giành lại quyền độc lập cho đất nước nhưng qua các giai đoạn phát triển lịch sử của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở nước ta, chúng ta thấy rằng những người đứng ra tiêu biểu cho nguyện vọng ấy trong từng thời kỳ đều không giống nhau. Điều đó có ý nghĩa quyết định đối với sự thành bại của phong trào.

Ngay từ khi giặc Pháp mới đến cướp nước ta, nhân dân Việt-nam đã đứng dậy đấu tranh dưới lá cờ « Cần vương » dưới quyền lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu phong kiến, để chống Pháp và phò vua. Nhưng giặc xâm lăng đã đàn áp được phong trào. Kể đó đến phong trào « Đông du » và « Duy tân » của những sĩ phu tiến bộ có ít nhiều tư tưởng mới muốn « tìm thầy học đạo » ở Nhật-bản hay ở Trung-quốc. Nhưng xuất thân từ giai cấp phong kiến nên chế độ mà họ chỉ có thể tưởng tượng được sau khi giành lại độc lập là một chính thể quân chủ lập hiến theo kiểu Nhật-bản, hay một chính thể dân chủ

tư sản cũ theo quan điểm của Lương Khải-Siêu và Khang Hữu-Vi. Những phong trào đó đã thất bại vì những người lãnh đạo đã đem vận mệnh của dân tộc ghép vào khuôn khổ hẹp hòi ích kỷ của quyền lợi giai cấp phong kiến và như vậy tức là nội dung của cách mạng mâu thuẫn với quyền lãnh đạo cách mạng.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đứng đầu phong trào là những phần tử trí thức tư sản và tiểu tư sản cấp tiến. Các tầng lớp này dễ dàng bỏ mà cũng dễ chán nản, lại thiếu óc tổ chức. Hơn nữa, chủ nghĩa tư bản Việt-nam trước sau vẫn yếu ớt chỉ đóng vai trò phụ thuộc cho chủ nghĩa tư bản Pháp. Giai cấp tư sản dân tộc có mâu thuẫn với chủ nghĩa tư bản Pháp, nhưng vì lực lượng kinh tế và lực lượng chính trị không đủ nên không thể tự mình đứng ra giải quyết mâu thuẫn ấy, càng không thể giải quyết mâu thuẫn giữa cả dân tộc với chủ nghĩa đế quốc theo đường lối cách mạng. Vì vậy phong trào thiếu cơ sở quần chúng và thường thường là bị hướng đi vào con đường cải lương. Cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp tư sản lãnh đạo không thể giành được thắng lợi cũng vì trong phong trào mâu thuẫn giữa nội dung cách mạng và quyền lãnh đạo cách mạng vẫn tồn tại.

Nhưng nếu tình hình phát triển của kinh tế Việt-nam đã đẻ ra một giai cấp tư sản hèn yếu thì đồng thời nó cũng đẻ ra một giai cấp công nhân triệt để cách mạng. Sự phá sản nhanh chóng của quần chúng nông dân dưới ách của đế quốc và phong kiến, nguồn gốc và sự phát triển tương đối nhanh chóng của giai cấp công nhân có liên hệ hữu cơ với hiện tượng phá sản của các tầng lớp nông dân, đã tạo điều kiện khách quan cổ kết nông dân với

công nhân thành một lực lượng hùng hậu. Đi đôi với tinh chất triệt để cách mạng của lực lượng công nông hùng hậu đó, thì tinh chất yếu ớt của giai cấp tư sản, tinh chất bột phát nhất thời của các tầng lớp tiểu tư sản trí thức trong cách mạng đã đặt cho giai cấp công nhân một nghĩa vụ phải nắm lấy quyền lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc nhằm bảo đảm cho cách mạng đi tới thắng lợi hoàn toàn. Lợi ích của giai cấp công nhân nước ta rõ ràng là gắn liền với lợi ích của nhân dân lao động, lợi ích của công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cho nên giai cấp công nhân Việt-nam đã trở thành một giai cấp tiên phong, anh dũng, có đầy đủ năng lực để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến, giành lại tự do độc lập cho đất nước.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi tức là đã giải quyết được một cách thành công và vẻ vang mâu thuẫn giữa nội dung cách mạng và quyền lãnh đạo cách mạng. Sở dĩ giai cấp công nhân đã giải quyết thành công mâu thuẫn ấy, đó là vì trong quá trình cách mạng giải phóng cho dân tộc và cho giai cấp, giai cấp công nhân Việt-nam đã xây dựng được đảng tiên phong chân chính của mình là Đảng Cộng sản Đông-dương. Được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lại tiếp thu được kinh nghiệm phong phú của cách mạng vô sản toàn thế giới, chủ yếu là của cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc, Đảng đã lãnh đạo phong trào cách mạng nước ta theo một đường lối chính trị đúng đắn... Nếu nói rằng không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương thì không thể có thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, thì cũng có thể nói rằng nếu không có lý luận cách mạng khoa học là chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không có

ảnh hưởng quyết định của phong trào cách mạng thế giới, trước hết là ảnh hưởng quyết định của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại Nga, thì Cách mạng tháng Tám không thể thành công. Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể khẳng định rằng đúng về đường lối chính trị mà nói, Cách mạng tháng Tám không những là một thắng lợi huy hoàng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam, mà còn là một thắng lợi lớn của phong trào cách mạng vô sản toàn thế giới, thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng tháng Tám trước hết là ở chỗ đó.

Ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Tám còn biểu hiện ở phương pháp lãnh đạo và hình thức tổ chức đấu tranh cách mạng. Sự nghiệp giải phóng dân tộc không phải chỉ có việc đề ra tư tưởng chính trị đúng đắn, đường lối cách mạng đúng đắn là có thể đi đến thành công, mặc dầu đó là nhân tố tối quan trọng. Vấn đề còn đặt ra là phải thực hiện đường lối cách mạng đó như thế nào, với lực lượng nào và dưới hình thức tổ chức nào? Về mặt này chúng ta cũng thấy có sự khác nhau rõ rệt trong lập trường và chủ trương của các nhóm hay các giai cấp lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ đầu cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công.

Lúc đầu từng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước không chống cự nổi với giặc ngoại xâm, bèn quay mặt về phía nước Trung-hoa và Nhật-bản, mong trông cậy vào thế lực phong kiến bên ngoài mà mưu đồ phục quốc. Nhưng chủ trương cầu ngoại viện đó bị thất bại, vì lẽ chính nước Trung-hoa phong kiến lúc bấy giờ cũng đang bị đế quốc thực dân giày xéo và chia

cắt mà Nhật-bản thì đang tư sản hóa để tiến mạnh lên con đường đế quốc chủ nghĩa xâm lược.

Cuối thế kỷ XIX bước sang đầu thế kỷ XX, phong trào chia làm ba xu hướng: Một xu hướng là trực tiếp đánh Pháp, lấy chiến tranh du kích mà nông dân là lực lượng chính làm hình thức đấu tranh chủ yếu, không liên lạc với phong trào toàn quốc, cũng không đặt liên hệ với lực lượng bên ngoài, chiến đấu một cách cô độc (phong trào nông dân Hoàng-hoa-Thám). Xu hướng thứ hai là chủ nghĩa quốc gia cách mạng của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản cấp tiến chủ trương đánh đuổi đế quốc bằng vũ lực mà lại không dựa vào lực lượng của quần chúng, lại bạo động non làm cho thực dân dễ đàn áp. Sau cùng là xu hướng thứ ba, mong chờ ở sự trung thực và thiện chí của bọn thực dân cướp nước để cải cách chính trị ở Việt-nam.

Cả ba chủ trương trên đều lần lượt thất bại, vì cả ba đều biểu lộ một mâu thuẫn sâu sắc của phong trào ở thời kỳ này là: sự nghiệp giải phóng dân tộc ở thời đại của thế kỷ XX, lúc mà hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân đã trở thành một hệ thống thế giới, mà lại ỷ lại vào tài cán và chí khí của một vài cá nhân hoặc một vài nhóm cách mạng chiến đấu một cách lẻ loi, hay ỷ lại vào lòng độ lượng, khoan dung của bọn thực dân cướp nước. Do đó phong trào giải phóng dân tộc không thể đi đến thành công.

Từ 1929 — 1930 trở đi với sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt-nam và sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông - dương, chiến lược và chiến thuật đấu tranh cách mạng đã khác hẳn trước. Việc tập hợp tất cả những lực lượng cách mạng trong nước thành một Mặt trận dân tộc thống nhất,

việc phối hợp hình thức đấu tranh vũ trang với phong trào đấu tranh chính trị rộng rãi của quần chúng công nông ở thành thị và nông thôn — nhất là từ 1941 trở đi — là một phương pháp đấu tranh mới mẻ chưa từng thấy trong lịch sử phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta. Nhưng cái độc đáo hơn hết, cái có ý nghĩa quốc tế đẹp đẻ hơn hết, là chiến lược kết hợp phong trào cách mạng Việt-nam với phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Pháp, xuất phát từ một luận điểm quan trọng nhất, cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa.

Từ lâu các nhà lãnh đạo cách mạng Việt-nam đứng đầu là cụ Nguyễn-ái-Quốc, vị lãnh tụ kính yêu của chúng ta, đã thấm nhuần một cách sâu sắc lý luận của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và đã tìm thấy ở đây chân lý để cứu nước. Các nhà lãnh đạo cách mạng Việt-nam đã nhận thức một cách đúng đắn và đầy đủ rằng vì quyền lợi của giai cấp vô sản chính quốc và nhân dân bị áp bức ở thuộc địa, cuộc vận động cách mạng của giai cấp vô sản ở chính các nước tiên tiến và cuộc vận động giải phóng dân tộc ở các thuộc địa phải kết hợp với nhau thành một mặt trận chung chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Sở dĩ như vậy là vì « sự thắng lợi của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến và sự giải phóng của các dân tộc bị áp bức ra khỏi ách chủ nghĩa đế quốc sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự thành lập và sự củng cố một mặt trận cách mạng chung ». Mặt khác, mặt trận cách mạng chung giữa giai cấp vô sản ở chính quốc và dân tộc thuộc địa « sẽ không thể thực hiện được nếu giai cấp vô sản các dân tộc bị áp bức không trực tiếp và quả

quyết ủng hộ cuộc vận động giải phóng của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc chính quốc » (Sta-lin. *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*).

Trong suốt đời Người, nhà lãnh tụ Nguyễn-ái-Quốc đã hoạt động không biết mệt mỏi để truyền bá và giáo dục quan điểm chủ nghĩa Lê-nin trên đây trong giai cấp công nhân Pháp và giai cấp công nhân châu Âu cũng như trong quần chúng nhân dân lao động các nước thuộc địa. Từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, Người đã đem quan điểm đó của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa áp dụng một cách tài tình vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt-nam, biến quan điểm đó thành một chiến lược quan trọng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, làm cho cách mạng Việt-nam vượt hẳn phạm vi một quốc gia, dân tộc và biến cách mạng Việt-nam thành một bộ phận khăng khít của phong trào công nhân quốc tế. Do đó mà cách mạng Việt-nam càng có thêm vây cánh, có thêm sức sống mới, có triển vọng vô cùng sáng sủa.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, của công cuộc kháng chiến và kiến quốc ở nước ta chính là sự thành công rực rỡ của lý luận khoa học về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Hồ Chủ tịch nói: « Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám một lần nữa đã chứng tỏ tính chất đúng đắn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề dân tộc thuộc địa, tính chất đúng đắn của đường lối mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917 đã đề ra ».

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám còn là một thắng lợi của tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản, một thắng lợi của tinh đoàn kết quốc tế giữa nhân dân Việt-nam và nhân dân Pháp, giữa nhân dân Việt-nam và

nhân dân các dân tộc thuộc địa đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hoặc đã giành được độc lập dân tộc.

Mọi người đều biết trong 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương trước đây và của Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt-nam luôn luôn gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp, đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp chống chủ nghĩa tư bản đế quốc Pháp. Ngay từ lúc đầu, tại Đại hội thành Tua năm 1921, các đồng chí lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp là Mác-xen Ca-sanh và Vai-giăng Cu-tuy-ri-ê đã ủng hộ lời phát biểu của cụ Nguyễn-ái-Quốc chống chính sách thực dân và chính sách áp bức dân tộc Việt-nam. Sau đó thì Đảng Cộng sản Pháp đứng đầu là đồng chí Mô-rít Tô-rê đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Pháp đấu tranh chống lại sự đàn áp dã man của bọn thực dân Pháp năm 1930 — 1931, đấu tranh cho tự do dân chủ ở Đông-dương năm 1936 — 1937, chống khủng bố dã man của thực dân năm 1941—1942 và nhất là đã lãnh đạo quần chúng nhân dân Pháp ngày càng đông đảo đứng lên chống lại cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam cho đến khi hòa bình được lập lại và sau đó đấu tranh cho việc thi hành nghiêm chỉnh hiệp nghị Giơ-ne-vơ ở Việt-nam.

Tên tuổi của Pôn Vai-giăng Cu-tuy-ri-ê, của Ăng-đơ-rê Vi-ô-lít, của Hăng-ri Mác-tanh, Ray-mông Đì-en, Lê-ô Phi-ghe, Gian-nét Véc-mét v.v... rất là thân thiết đối với nhân dân Việt-nam. Chính những cuộc đấu tranh kiên quyết và anh dũng đó đã góp phần cống hiến quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành công của công cuộc kháng chiến và kiến quốc của nhân dân ta.

Ngược trở lại thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành công của công cuộc kháng chiến chống đế quốc thực dân của nhân dân ta cũng đã góp phần cống hiến đáng kể vào việc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp cũng như thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa Pháp chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản đế quốc Pháp. Phát biểu ý kiến về mối quan hệ hữu cơ giữa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương và cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, nữ đồng chí Gian-nét Véc-mét, trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp sang thăm Việt-nam hồi tháng 1-1958, nói : « Các đồng chí [Việt-nam] đã nói đến những cuộc đấu tranh của Đảng chúng tôi trong quá khứ để ủng hộ phong trào của dân tộc Việt-nam. Tiến hành cuộc chiến đấu đó, chúng tôi chỉ làm nhiệm vụ đối với chúng tôi, đối với nhân dân chúng tôi đối với tổ quốc chúng tôi, cũng như chỉ là làm nhiệm vụ đối với các dân tộc và các đảng anh em. Chúng tôi chỉ lo làm sao cho trung thành với chủ nghĩa chung của chúng ta, chủ nghĩa Mác—Lê-nin, trung thành với nhiệm vụ của chúng ta về chủ nghĩa quốc tế vô sản. Sự áp bức thuộc địa, những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, nếu nó đem lại lợi nhuận cho bọn đi áp bức, bọn gây chiến, nếu trước đây nó đã khiến có thể chia những mối lợi nhuận thuộc địa cho một lớp công nhân quý tộc, thì chính nó lại đem đến những nổi thống khổ cho đông đảo quần chúng nhân dân, những sự hạn chế các quyền tự do căn bản. Như vậy đối với chúng tôi, đấu tranh chống sự áp bức thuộc địa thật là một nghĩa vụ có ý nghĩa về cả hai mặt ».

Chúng ta, những người Việt-nam, chúng ta cũng có thể tự hào mà nói rằng cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta chống áp bức thuộc địa cũng là một nghĩa vụ có ý nghĩa về cả hai mặt : một mặt là giải phóng dân tộc khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa đế quốc Pháp, giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa phong kiến bản xứ, chỗ dựa của thực dân Pháp ; mặt khác nữa là góp phần vào sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp, sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa Pháp, sự nghiệp giải phóng chung của loài người. Vinh quang thay cuộc Cách mạng tháng Tám đã đề ra và đã giải quyết tài tình nhiệm vụ quốc tế nặng nề và vĩ đại đó ! Vinh quang thay chủ tịch Hồ-chí-Minh vĩ đại, người đã tổ chức và lãnh đạo thành công một cuộc cách mạng có nội dung dân tộc sâu sắc và có ý nghĩa quốc tế đậm đà !

Cũng không nên quên rằng Cách mạng tháng Tám thành công trong hoàn cảnh lịch sử vô cùng thuận lợi, trong điều kiện tình hình quốc tế biến chuyển có lợi cho phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa phương Đông. Điều đó khiến cho Cách mạng tháng Tám không phải chỉ là sản phẩm đơn thuần của cục diện chính trị trong một nước, mà hơn thế nữa, còn là sản phẩm của thời đại của cuộc tổng khủng hoảng vô cùng trầm trọng của chủ nghĩa đế quốc thực dân, thời đại mà chủ nghĩa xã hội đang trở thành một hệ thống thế giới.

Ai cũng nhớ rằng trong chiến tranh thế giới thứ hai, Liên-xô đánh phát-xít xâm lược để bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Mười, bảo vệ thành trì của hòa bình và chủ nghĩa xã hội, đồng thời trừ họa phát-xít đã man cho toàn thể nhân loại. Cũng trong thời

kỳ này nhân dân Việt-nam đã nhiều lần khởi nghĩa và tiến hành gian khổ cuộc chiến tranh du kích, một mặt để tự giải phóng cho mình khỏi ách đế quốc Pháp Nhật, mặt khác tích cực ủng hộ Đồng minh chiến thắng quân phát-xít. Từ cuối 1944, đường biển của Nhật bị quân Đồng minh chặn đánh. Đồng-dương trở thành một chiếc « cầu » trên con đường « Đại Đông Á » của Nhật, cái « cầu » chiến lược vô cùng quan trọng cho cuộc hành quân của quân đội Nhật xuống Đông Nam châu Á. Nhân dân Việt-nam đã nhận lấy trách nhiệm chặn đường tiến quân của Nhật trên chiếc « cầu » ấy, bằng cách phát động một cao trào chống Nhật cứu nước, đánh vào những vị trí chiến lược quan trọng của Nhật, ngăn cản quân Nhật trên con đường chinh phục Đông Nam Á.

Tháng 8-1945, sau khi đã đánh bại phát-xít Đức ở châu Âu, quân đội Xô-viết tiến vào Mãn-châu như vũ bão, nhanh chóng tiêu diệt quân Quan-Đông của Nhật-bản, bắt phát-xít Nhật phải đầu hàng vô điều kiện, dọn đường cho nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Như vậy là sau khi đế quốc Pháp bị Nhật quật ngã ở Đông-dương tháng 3-1945, thì đến tháng 8 năm đó, chính Nhật lại quỳ gối đầu hàng Đồng minh, hàng ngũ của chúng chia rẽ, hoang mang, do dự đến cực độ. Không đề lỡ thời cơ, nhân dân ta chớp lấy cơ hội ấy, nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân già cỗi ở miền Đông Nam châu Á đã bị chặt tung. Cách mạng tháng Tám đã thành công một cách rực rỡ.

Nhân dân Việt-nam nhận rõ rằng Cách mạng tháng Tám là sự nghiệp của mình, là kết quả của một quá trình

chiến đấu gian lao, khổ sở của dân tộc ta trong 15 năm trước từ ngày Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, đặc biệt là trong 6 năm chống phát-xít. Song nhân dân Việt-nam cũng không quên rằng Cách mạng tháng Tám thắng lợi, và thắng lợi một cách tương đối dễ dàng là nhờ ở sự thắng lợi của Liên-xô trong cuộc đại chiến thế giới thứ hai đối với phát-xít Đức và Nhật, là nhờ thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại Nga năm 1917 đã làm lung lay tận gốc cả cái hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân nói chung, nhất là ở miền Đông Nam Á, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho nhân dân Việt-nam khởi nghĩa giành chính quyền.

Cách mạng tháng Tám đã lợi dụng những nhân tố tích cực đó của tình hình quốc tế lúc bấy giờ. Nhưng ngược lại có một điều nữa không ai có thể chối cãi được là trong thời kỳ kháng Nhật, nhân dân Việt-nam đã thực sự góp phần hy sinh xương máu của mình vào thắng lợi nhanh chóng của quân đội Đồng minh, đã góp phần hy sinh trong cuộc chiến đấu chống phát-xít xâm lược quốc tế. Bởi vậy nhân dân Việt-nam không phải chỉ vì riêng mình mà chiến đấu, mà thật ra một phần vì hòa bình và dân chủ thế giới mà chiến đấu nữa. Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã nghiêm nhiên xác định địa vị vẻ vang của nước Việt-nam trên trường quốc tế.

Đồng chí Trường-Chinh nói : « Cách mạng tháng Tám, đã chỉ rõ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang tan rã và giờ giải phóng của các dân tộc bị áp bức đã đến » (*Cách mạng tháng Tám*). Bằng Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt-nam đã chỉ rõ chế độ phong kiến không phải là bất di bất dịch và chủ nghĩa thực dân không

phải là không thể đánh bại được ở trong một nước nhược tiểu như người ta tưởng. Do đó Cách mạng tháng Tám đã đánh tan luận điệu cải lương và lừa phỉnh của bọn chủ trương « Pháp Việt đề huề » hay « Nhật Việt hợp tác » và đã góp phần chứng tỏ cho nhân dân lao động các nước bị áp bức ở phương Đông thấy rõ đường lối và phương pháp cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin áp dụng trong hoàn cảnh một nước nhược tiểu là hoàn toàn đúng. Cố nhiên Cách mạng tháng Tám không thể làm lại lần thứ hai ở bất cứ nơi nào, nhưng những nguyên lý mà Cách mạng tháng Tám đã thấm nhuần là những nguyên lý chung của cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Điều này đã làm cho nhân dân các nước đó nức lòng phấn khởi và tin tưởng ở khả năng của họ đánh đổ chủ nghĩa đế quốc thực dân, giành lại độc lập dân tộc và đời sống tự do hạnh phúc cho mình.

Bằng chứng cụ thể là ngay từ lúc đầu, Cách mạng tháng Tám thành công đã là một sức cổ vũ mạnh mẽ đối với cuộc vận động giải phóng dân tộc của hai nước anh em láng giềng Lào, Căm-pu-chia và của các nước thuộc địa khác ở miền Đông Nam Á. Việc đế quốc Anh hết sức giúp thực dân Pháp đàn áp Cách mạng Việt-nam trong Nam-bộ chỉ mấy tháng sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, việc bọn phản động quốc tế nhân nhượng nhau để cho quân Pháp tiếp phòng quân Tưởng Giới-Thạch ở Bắc-bộ Việt-nam năm 1946 là những bằng cứ gián tiếp của ảnh hưởng quốc tế của Cách mạng tháng Tám ở khu vực Đông Nam Á này.

Điều này càng chứng tỏ rằng Cách mạng tháng Tám đã gắn chặt cách mạng Việt-nam với phong trào cách mạng thuộc địa và với phong trào cách

mạng vô sản toàn thế giới nói chung. Nó đã biến nước Việt-nam thuộc địa và nửa phong kiến từ lực lượng hậu bị của chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng và của hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung thành lực lượng hậu bị của cách mạng vô sản.

Năm 1924 trên tạp chí *Thư tín quốc tế*, cu Nguyễn-ái-Quốc nói : « Hiện nay, tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa. Đó là nơi chủ nghĩa tư bản lấy nguyên liệu cho các nhà máy của nó, nơi nó đầu tư, tiêu thụ hàng, mộ nhân công rẻ mạt cho đạo quân lao động của nó, và nhất là tuyển binh lính người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng của chúng ». Như vậy là thuộc địa không những là nguồn cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực làm cho chủ nghĩa tư bản chính quốc ngày thêm giàu mạnh mà còn là nơi cung cấp người làm bia đỡ đạn cho bọn đế quốc trong những cuộc đàn áp phản cách mạng và trong những cuộc chiến tranh xâm lược. Cách mạng tháng Tám thành công đã thủ tiêu nguồn dự trữ sinh lực đó của đế quốc Pháp nói riêng và của chủ nghĩa tư bản thế giới nói chung. Kéo nước Việt-nam ra khỏi đối trọng của cuộc chiến tranh cướp giật của bọn đế quốc, đồng thời Cách mạng tháng Tám đã đặt Việt-nam vào hàng ngũ mặt trận thống nhất của các lực lượng hòa bình dân chủ toàn thế giới, làm cho hàng ngũ của mặt trận này càng được củng cố và mở rộng, làm cho hệ thống chủ nghĩa đế quốc thực dân càng bị thu hẹp và suy yếu, nhất là tại khâu yếu nhất của nó ở khu vực Đông Nam Á. Cho nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám cũng là thắng lợi của nền hòa bình của nhân dân phương Đông, đồng thời cũng là thất bại đau đớn của bọn đế quốc xâm lược hiếu chiến và tay sai của chúng ở Đông Nam Á.

Cuối cùng cần phải nêu lên sự đóng góp đáng kể về mặt lý luận của Cách mạng tháng Tám vào kho tàng lý luận vĩ đại của học thuyết Mác — Lê-nin, làm cho tinh chất quốc tế của Cách mạng tháng Tám càng thêm nổi bật.

Cách mạng tháng Tám thành công. Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, một nhà nước dân chủ nhân dân lần đầu tiên đã xuất hiện ở Đông Nam Á, nằm ở vị trí tiền đồn của mặt trận dân chủ thế giới ở phương Nam. Những thành công của nhà nước dân chủ nhân dân Việt-nam trong 15 năm qua trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v... chứng minh rằng đường lối cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin áp dụng vào hoàn cảnh một nước thuộc địa là hoàn toàn chính xác và khoa học, đồng thời những thành công đó thực tế cũng đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng kinh nghiệm vận động cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Đại hội các đảng cộng sản và công nhân các nước họp ở Mát-scơ-va tháng 1-1957 đã tổng kết những quy luật phổ biến của thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa và của việc xây dựng xã hội chủ nghĩa như sau : — giai cấp công nhân mà hạt nhân là đảng mác-xít lê-nin-nít lãnh đạo quần chúng lao động làm cách mạng vô sản và thiết lập nền chuyên chính vô sản dưới hình thức này hay hình thức khác ; — liên minh giữa giai cấp công nhân với quần chúng cơ bản trong nông dân và với các tầng lớp lao động khác ; — thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và kiến lập chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất cơ bản ; — cải tạo dần dần nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội ; — phát triển nền kinh tế một cách có kế hoạch, nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhằm nâng

cao mức sống của những người lao động; — thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa; — xóa bỏ sự áp bức dân tộc và xây dựng sự bình đẳng và tình hữu nghị anh em giữa các dân tộc; — bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội chống sự phá hoại của kẻ thù bên ngoài và bên trong; — đoàn kết giai cấp công nhân mỗi nước với giai cấp công nhân các nước khác, trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Thực tế cuộc sống của các nước xã hội chủ nghĩa chứng tỏ rằng không thể nào tách rời những quy luật ấy với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và những quy luật ấy đã được áp dụng sáng tạo vào mỗi nước, với những hình thức và phương pháp phong phú. Đường lối cơ bản đó của cách mạng xã hội chủ nghĩa toàn thế giới không có tính chất riêng biệt cho một nước nào mà có tính chất quốc tế. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành công của nhân dân Việt-nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong 15 năm qua đã thực tế góp phần xác minh tính chất đúng đắn của đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa có tính chất quốc tế đó.

Như Lê-nin đã nói: « Tất cả các nước sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh khỏi; nhưng các nước sẽ không đi đến chủ nghĩa xã hội một cách giống nhau; mỗi nước sẽ đem hết phần độc đáo của mình về hình thức này hay hình thức khác của nền dân chủ, về loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, về nhịp điệu này hay nhịp điệu

khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên các mặt của đời sống xã hội » (*Lê-nin toàn tập*, quyển 23, trang 58).

Bằng sự tổng kết kinh nghiệm vận động cách mạng ở nước mình, bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành công của công cuộc kháng chiến kiến quốc 15 năm qua, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương trước đây và của Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, đã chứng minh rằng những đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam có khác với các nước khác về hình thức giành chính quyền, về hình thức thực hiện nền chuyên chính vô sản, về tốc độ và nhịp điệu cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhưng những đặc điểm đó hoàn toàn phù hợp với những điểm chung có tính chất quy luật trên kia. Do đó mà thắng lợi của Cách mạng Việt-nam cũng đã góp phần đáng kể vào việc đập tan những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc quỷ quyết của bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại phủ nhận tính chất quốc tế của những kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội nói trên, cường điệu những đặc điểm dân tộc rồi quay lưng lại với những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phản bội lại quyền lợi của giai cấp vô sản.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc kháng chiến và kiến quốc ở Việt-nam hoàn thành sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám rõ ràng là một cuộc thành tựu rực rỡ của khoa học cách mạng, một bằng chứng cụ thể về sự đúng đắn của học thuyết dân tộc mác-xít Lê-nin-nít, một biểu hiện đẹp đẽ của tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CÁCH MẠNG VĂN HÓA

ĐẶNG-VIỆT-THANH

NÓI đến cách mạng văn hóa, chúng ta thường nghĩ đến cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiến hành hiện nay.

Nhưng thực ra có nhiều thứ cách mạng văn hóa. Trước hết vấn đề đặt ra ở đây là bàn về cách mạng văn hóa dân chủ mới và xét xem cuộc cách mạng văn hóa dân chủ ở nước ta bắt đầu từ bao giờ.

Trong *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác đã chỉ ra rằng: «Với sự thay đổi của cơ sở kinh tế, toàn bộ kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng đảo lộn theo một cách tương đối nhanh hay chậm. Nhưng khi xem xét những sự đảo lộn như thế bao giờ người ta cũng phải phân biệt giữa sự đảo lộn về mặt vật chất của những điều kiện kinh tế của sản xuất — mà người ta có thể nhận thấy được một cách chính xác như trong khoa học tự nhiên — với những hình thức pháp luật, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại với những hình thức tư tưởng mà xuyên qua đó người ta nhận thức và khắc phục sự xung đột ấy».

Chính vì thế, Mao Chủ tịch đã nói: «Cách mạng văn hóa (tức cách mạng trong quan điểm, quan niệm, ý thức, tư tưởng của con người) là sự phản ánh trên hình thái quan niệm của cách mạng chính trị và cách mạng kinh tế và phải phục vụ cho cuộc cách mạng chính trị và kinh tế ấy».

Nhìn vào lịch sử, chúng ta thấy cùng với mỗi thời kỳ biến đổi vĩ đại trong trật tự xã hội lại xảy ra một cuộc cách mạng

tương đương trong quan điểm, quan niệm, ý thức, tư tưởng của con người. Bước chuyển từ chế độ thị tộc lên chế độ nô lệ đã dẫn đến một cuộc cách mạng trong lĩnh vực tư tưởng và văn hóa. Bước chuyển từ xã hội phong kiến lên xã hội tư bản cũng có một cuộc cách mạng lớn lao trong lĩnh vực văn hóa. Cuộc cách mạng văn hóa tư sản xảy ra ở thế kỷ XVIII ở Pháp là một thí dụ về những cuộc cách mạng văn hóa đã xảy ra trong lịch sử đó.

Nhưng cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa khác hẳn các cuộc cách mạng văn hóa đã xảy ra trước nó ở chỗ nó là một biến chuyển căn bản trong tư tưởng, ý thức, sinh hoạt của con người. Tất cả những cuộc cách mạng xảy ra trước cuộc cách mạng vô sản (xã hội chủ nghĩa) đều không xóa bỏ quyền tư hữu về công cụ và tư liệu sản xuất, không tiêu diệt chế độ người bóc lột người, do đó không thể nào có một cuộc biến đổi triệt để trong quan điểm và quan niệm của con người. Chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới vĩnh viễn tiêu diệt chế độ người bóc lột người, đem công cụ và tư liệu sản xuất biến thành của chung của xã hội cho nên mới đưa đến một cuộc cách mạng triệt để trong quan điểm của con người.

Cách mạng văn hóa dân chủ mới cũng chỉ phản ánh trên hình thái quan niệm cuộc cách mạng dân chủ mới (về kinh tế và chính trị), cho nên trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa cũng chưa yêu cầu triệt để xóa bỏ những ý thức, tư tưởng của chế độ người bóc lột người.

Bàn về cách mạng dân chủ mới, Mao Chủ tịch nói rằng : « Tiến trình lịch sử của cách mạng Trung-quốc chia làm hai bước. Bước thứ nhất là cách mạng dân chủ mới, bước thứ hai là cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là hai quá trình cách mạng không cùng một tính chất. Cái gọi là chủ nghĩa dân chủ hiện nay không còn là chủ nghĩa dân chủ cũ nữa, mà là chủ nghĩa dân chủ thuộc phạm trù mới, là chủ nghĩa dân chủ mới ».

Cách mạng dân chủ mới là một hình thức đặc biệt của cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo ở những nước thuộc địa, bán thuộc địa hoặc ở những nước kinh tế kém phát triển không nhằm thực hiện chủ nghĩa xã hội mà nhằm thực hiện chủ nghĩa dân chủ mới.

Cách mạng văn hóa dân chủ mới phản ánh trên hình thái quan niệm cuộc cách mạng dân chủ mới, và phục vụ cho cuộc cách mạng ấy về kinh tế chính trị, không yêu cầu triệt để xóa bỏ ngay những ý thức tư tưởng của chế độ người bóc lột người, chưa yêu cầu phổ cập và làm thống trị ngay tức khắc ý thức tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền văn hóa quốc dân. Vì nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng trong giai đoạn dân chủ mới là chống đế quốc chủ nghĩa nước ngoài và chủ nghĩa phong kiến trong nước là cách mạng dân chủ tư sản, chưa phải cách mạng xã hội chủ nghĩa. « Về lãnh vực văn hóa quốc dân, nếu coi toàn bộ nền văn hóa quốc dân hiện nay là hoặc nên là văn hóa quốc dân xã hội chủ nghĩa thì không đúng. Như thế là đem việc tuyên truyền hệ thống tư tưởng cộng sản làm thực tiễn của cương lĩnh hành động trước mắt, đem việc dùng lập trường và phương pháp cộng sản để xem xét vấn đề, nghiên cứu học vấn, xử lý công tác, huấn luyện cán bộ làm phương châm của toàn bộ văn hóa quốc dân và giáo dục quốc dân trong giai đoạn cách mạng dân chủ của Trung-quốc. Văn hóa quốc dân lấy chủ nghĩa xã hội làm nội dung phải là phản ánh của chính trị và kinh tế xã hội chủ nghĩa... » (1).

Chính vì thế cuộc cách mạng văn hóa dân chủ mới nhằm xây dựng nền văn hóa dân chủ mới chưa phải là cuộc cách mạng

văn hóa xã hội chủ nghĩa. Cuộc vận động văn hóa dân chủ mới chỉ cần lấy những phương châm như dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa làm phương châm vận động. Dân tộc hóa là chủ trương văn hóa chống sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, đề cao dân tộc độc lập, chủ trương văn hóa mang đặc tính dân tộc. Khoa học hóa là chủ trương văn hóa chống mọi tư tưởng phong kiến, mê tín, tiếp thu có phê phán vốn cổ văn hóa dân tộc, đem lý luận và thực tiễn liên hệ với nhau. Đại chúng hóa là chủ trương văn hóa phải phục vụ đại chúng công nông, đem văn hóa trở thành một vũ khí có hiệu lực trong tay công nông. Muốn thế phải đi sát đời sống nhân dân, cải cách văn tự, ngôn ngữ cho gần quần chúng.

Nhưng đó chỉ là những phương châm vận động văn hóa quốc dân còn đứng ở tư tưởng chỉ đạo vẫn là tư tưởng cộng sản, vì thế vẫn phải nỗ lực tuyên truyền chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp khác một cách thích hợp và từng bước.

Như vậy chúng ta đã rõ là cách mạng văn hóa dân chủ mới « tuy đã có những nhân tố xã hội chủ nghĩa, những nhân tố này không phải thông thường mà trọng yếu, có tính chất quyết định » nhưng vẫn không phải hay chưa phải là cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng dân chủ mới chưa xóa bỏ kinh tế tư bản, chưa xây dựng, kiến thiết kinh tế xã hội chủ nghĩa cho nên về văn hóa tư tưởng cũng chưa yêu cầu xóa bỏ những quan điểm, quan niệm về chế độ người bóc lột người. Nếu có xây dựng bộ phận kinh tế mới để hợp thành kinh tế dân chủ mới thì bộ phận ấy cũng chỉ là kinh tế hợp tác xã mà thôi (2).

(1) « Văn hóa dân chủ mới » trong *Bàn về dân chủ mới* của Mao Trạch-Đông.

(2) Kinh tế dân chủ mới gồm ba bộ phận chính : kinh tế tư bản, kinh tế hợp tác xã, kinh tế tiểu sản xuất của nhân dân.

Ở nước ta cuộc cách mạng văn hóa dân chủ mới đã bắt đầu từ lâu rồi, từ khi cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi.

Cuộc Cách mạng tháng Tám ở nước ta là một cuộc cách mạng dân chủ mới, vì nhiệm vụ của cuộc cách mạng ấy cũng chưa phải là nhằm thực hiện chủ nghĩa xã hội mà mới là nhằm thực hiện hai nhiệm vụ phản đế và phản phong.

Hai nhiệm vụ phản đế và phản phong ấy, Đảng đã đề ra trong bản « Cương lĩnh cách mạng tư sản dân quyền » từ năm 1930. Đến Cách mạng tháng Tám thì những nhiệm vụ ấy mới căn bản thực hiện được.

Cuộc Cách mạng tháng Tám đã làm sụp đổ quyền thống trị của thực dân phong kiến trên đất nước ta; nó đã đả kích mạnh vào cả kinh tế và văn hóa của thực dân phong kiến. Tuy chúng ta chưa có điều kiện xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến để chia cho dân cày, nhưng giai cấp địa chủ phong kiến cũng không thể bóc lột nông dân được như trước. Chính vì thế mà tính chất của cuộc Cách mạng tháng Tám không phải chỉ đơn thuần là cách mạng giải phóng dân tộc, mà thực sự đã có tính chất dân chủ mới tức dân chủ tư sản do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Với tính chất dân chủ mới đó của cuộc cách mạng về chính trị và cả về kinh tế nữa (nền kinh tế dân chủ mới đã hình thành mặc dầu vẫn còn rất yếu), cuộc cách mạng văn hóa tất nhiên cũng phải mang tính chất dân chủ mới.

Trước Cách mạng tháng Tám, từ khi nước ta bị chủ nghĩa tư bản nước ngoài xâm lược và thống trị thì xã hội phong kiến xưa kia ở nước ta biến thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Trên cơ sở nền kinh tế thực dân nửa phong kiến đó, nền chính trị và văn hóa chiếm địa vị thống trị ở nước ta cũng là nền chính trị và văn hóa của thực dân phong kiến.

Cuộc cách mạng mà chúng ta tiến hành là nhằm bài trừ nền kinh tế, chính trị, văn hóa của thực dân phong kiến đó để xây dựng nên nền kinh tế mới, chính trị mới và văn hóa mới của nước ta.

Vì giai cấp tư sản nước ta nhỏ bé nên không lãnh đạo được cách mạng, quyền lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta sau năm 1930 đã hoàn toàn thuộc về tay giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản lãnh đạo giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc, làm cách mạng để giải phóng dân tộc, đồng thời để xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến làm cho lực lượng sản xuất của dân tộc phát triển, từ đó mới có thể tiến dần lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhưng giữa hai mâu thuẫn, mâu thuẫn của toàn thể dân tộc với thực dân đế quốc và mâu thuẫn của nông dân với địa chủ phong kiến, thì trước sau Cách mạng tháng Tám, mâu thuẫn của toàn thể dân tộc với đế quốc thực dân là chủ yếu nhất, vì thế nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn thứ hai phải coi nhẹ hơn. Chính vì thế chúng ta không tịch thu ngay ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày, không triệt để thi hành những cải cách dân chủ sâu sắc và phải tập trung mũi nhọn chống thực dân xâm lược cho nên tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám có bị hạn chế phần nào. Nhưng không vì thế mà có thể phủ nhận được tính chất dân chủ của Cách mạng tháng Tám.

Tính chất của Cuộc cách mạng tháng Tám là tính chất dân chủ tư sản (kinh tế tư bản có thể phát triển mặc dầu những tàn tích phong kiến chưa tiêu diệt) hơn nữa còn là dân chủ tư sản kiểu mới tức dân chủ mới vì có vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân.

Về chính trị, cuộc cách mạng đã lập ra nước Việt-nam cộng hòa dân chủ, một nhà nước mang tính chất dân chủ nhân dân. Nó chuyển chính với thực dân, đế quốc, với những phần tử phản động trong nhân dân, đặc biệt trong tầng lớp địa chủ cường hào phong kiến.

Về kinh tế, ngoài kinh tế của nông dân, tiểu tư sản (tiểu sản xuất) và kinh tế của tư bản tư nhân đã có thành phần kinh tế nhà nước (những xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ tịch thu được của thực dân, những công ty hợp doanh giữa nhà nước và tư nhân...) và cả kinh tế hợp tác xã nữa (nông nghiệp, cung tiêu, sản xuất, v.v...).

Như vậy rõ ràng là đã có cả chính trị dân chủ mới lẫn kinh tế dân chủ mới nữa, mặc dầu còn ở trình độ thấp.

Phản ánh trên hình thái quan niệm (tức văn hóa) không thể nào lại không có văn hóa dân chủ mới. Nếu « văn hóa dân chủ mới là văn hóa phản đế, phản phong của đại chúng nhân dân với ba tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng » thì văn hóa sau Cách mạng tháng Tám đúng là văn hóa dân chủ mới.

Đảng đã vận động văn hóa dân chủ với ba tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng (ba nguyên tắc vận động) từ năm 1943 tức là ngày cách mạng chưa thắng lợi (1): Đến khi cách mạng thắng lợi thì ba nguyên tắc vận động ấy lại càng được phổ cập, đề cao. Nếu trước Cách mạng tháng Tám, chúng ta vận động văn hóa cách mạng tức là mới làm công tác chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng thì sau Cách mạng tháng Tám, văn hóa cách mạng lại càng phải trở thành một mặt trận tất yếu và trọng yếu trong toàn bộ công tác cách mạng.

Cách mạng văn hóa là một cuộc cách mạng tất yếu phải tiến hành sau khi cách mạng đã thắng lợi. Vì như bản đề cương của Đảng về văn hóa đã chỉ rõ: « Cách mạng văn hóa đi sau cách mạng chính trị và chỉ hoàn thành khi cách mạng chính trị thành công ».

Với Cách mạng tháng Tám, cuộc cách mạng chính trị của chúng ta tuy chưa hoàn toàn thành công nhưng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công tác cách mạng văn hóa.

Trước kia, thực dân Pháp cấm đoán chúng ta làm cách mạng văn hóa, « nếu cho nhân dân đạt tới một trình độ văn hóa nào đó mới làm cách mạng thì chỉ có nghĩa là từ bỏ cách mạng » (2). Nhưng nay chúng ta đã có thể làm cách mạng văn hóa để nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân, vì chính quyền của thực dân đã sụp đổ, không một ai ngăn cấm ta làm cách mạng văn hóa, lẽ nào chúng ta lại từ bỏ cách mạng văn hóa?

Theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cách mạng văn hóa là một bộ phận khăng khít của cách mạng xã hội, phục vụ cho cuộc

cách mạng xã hội. Không lẽ nào Đảng ta lãnh đạo cách mạng lại không tiến hành cách mạng văn hóa để phục vụ cho cuộc cách mạng xã hội ấy?

Chúng ta không thể quan niệm sự giác ngộ về tư tưởng, về chính trị của nhân dân ta nếu không có công tác cách mạng văn hóa, tư tưởng mà Đảng ta tiến hành.

Hoạt động về văn hóa, về tư tưởng của Đảng trước Cách mạng tháng Tám, dưới chế độ của thực dân phong kiến, chưa phải là cách mạng văn hóa, nhưng đã là những mầm mống, những nhân tố của cách mạng văn hóa. Sở dĩ gọi là những mầm mống, những nhân tố của cách mạng văn hóa vì tuy những mầm mống, những nhân tố này đã căn bản chống lại chế độ cũ (văn hóa và ý thức tư tưởng của nó) nhưng không phát triển được. Sau khi cuộc cách mạng chính trị đã làm cho chính quyền thực dân phong kiến sụp đổ, và chính quyền của nhân dân được xây dựng thì những mầm mống, những nhân tố ấy được tự do phát triển, trở thành cuộc cách mạng văn hóa, tư tưởng, mà Đảng tất yếu phải tiến hành.

Trong điều kiện Cách mạng tháng Tám đã thành công, nhưng những thế lực hắc ám vẫn còn định ngóc đầu quay lại, Đảng lãnh đạo cách mạng cũng phải tiến hành cách mạng văn hóa để đẩy mạnh cuộc cách mạng chính trị tới thành công.

Chính vì thế, bước chuyển biến căn bản về tình hình văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản, giáo dục, phong tục, tôn giáo... của nước ta sau Cách mạng tháng Tám không phải là sự việc ngẫu nhiên.

« Chiến tranh, nạn đói, ách phát-xít sắp làm kiệt quệ nền văn hóa công khai của nước ta, dồn hết những người công tác văn hóa vào còn đường cách mạng thì ngày 19-8 bùng nổ. Nền văn hóa đang hấp hối vì thuốc độc, rượu cồn, vì xiềng xích để

(1) Xem « Đề cương văn hóa » năm 1943 của Đảng.

(2) Xem « Cách mạng văn hóa » ở Đại bách khoa tự điển Liên-xô.

quốc bỗng được cởi mở, ném ra ánh sáng» (1).

Một trăm hai mươi tờ báo đủ các khuynh hướng đã ra đời, đó là một kỷ lục mà chưa một thời kỳ nào đạt nổi. Sách xuất bản cũng nhiều vô kể vì «lẽ tất nhiên cuộc cách mạng đã gây những cơ sở thuận tiện cho nó. Sáng tác được tự do, ấn loát chỉ bị hạn chế trong phạm vi của nền kinh tế sau chiến tranh. Tư tưởng tiến tiến công khai tuyên chiến cùng tư tưởng lạc hậu. Những khâu hiệu văn học nghệ thuật rất xác đáng, kinh nghiệm của nước ta và của thế giới, được nêu cao...» (2).

Mặc dầu nạn mù chữ đã được đánh lui qua phong trào bình dân học vụ vĩ đại, những tư tưởng phong kiến chỉ còn ngắc ngoải qua phong trào bài trừ hủ tục ở thôn quê, những trở lực nội bộ ngăn trở văn hóa phát triển vẫn không phải ít.

Tuy nhiên văn học nghệ thuật đã như sống lại, đem sức mình đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Hàng trăm văn nghệ sĩ đang gấp gáp tấc bống được sự nổi dậy vĩ đại của toàn dân cứu thoát ra khỏi vũng lầy tư tưởng.

Với đường lối văn nghệ đi sát đời sống dân tộc, phục vụ cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc, Đảng đã tổ chức cho các văn nghệ sĩ về thôn quê tham gia vào các công cuộc vận động giải thích chính sách, chống nạn mù chữ, tuyên truyền đời sống mới. Nhờ đó một số anh em đã từ bỏ được những quan điểm văn học, nghệ thuật lạc hậu của mình, lập được những thành tích đáng kể để góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Hội Văn hóa cứu quốc từ năm ba người trong thời kỳ bí mật ngày nay đã bao gồm hàng nghìn văn nghệ sĩ, trí thức trong hàng ngũ: từng đoàn thể của giới âm nhạc, hội họa, điêu khắc cũng được thành lập. Những cuộc triển lãm, những buổi hòa nhạc, diễn kịch, bình thơ... luôn luôn được tổ chức, đem lại niềm hân hoan tán thưởng của mọi người.

Nếu cách mạng văn hóa là một bước nhảy vọt do thắng lợi của cách mạng đem lại thì với Cách mạng tháng Tám, quả thực cuộc cách mạng văn hóa đã bắt đầu ở nước ta.

Nhưng có bạn sẽ thắc mắc rằng nếu như Trung-quốc đã thực hiện được cuộc cách mạng văn hóa từ lâu, từ thời kỳ Ngũ Tứ tức là từ thời kỳ trước khi giai cấp công nhân giành được chính quyền thì tất nhiên ở nước ta, cuộc cách mạng văn hóa dân chủ mới cũng phải bắt đầu từ lâu rồi, từ trước khi Đảng ta giành được chính quyền.

Theo chỗ chúng tôi biết thì Trung-quốc là một bán thuộc địa, không phải là một thuộc địa như nước ta; trong nước bán thuộc địa ấy, giai cấp tư sản lại ra đời sớm hơn giai cấp tư sản nước ta. Giai cấp tư sản đã tiến hành được một cuộc cách mạng lật đổ chính quyền phong kiến, thiết lập được một chính quyền dân chủ tư sản.

Phong trào Ngũ Tứ năm 1919 xảy ra sau Đại chiến thứ nhất và Cách mạng tháng Mười Nga. Một hy vọng mới về cách mạng thắng lợi tràn vào Trung-quốc, vừa lúc «đạo quân sinh lực Trung-quốc tức giai cấp vô sản Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc bước lên vũ đài chính trị» (Mao Trạch-Đông).

Đội quân sinh lực này «dùng trang phục mới, vũ khí mới, liên hiệp với mọi đạo quân đồng minh có khả năng, dần thành thể trận mở cuộc tấn công anh dũng vào văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến».

Mao Chủ tịch nói rằng: «Cách mạng văn hóa mà phong trào Ngũ Tứ tiến hành là một phong trào triệt để chống văn hóa phong kiến. Từ khi có lịch sử Trung-quốc đến nay chưa từng có một cuộc cách mạng văn hóa nào vĩ đại và triệt để như vậy».

Sở dĩ phong trào Ngũ Tứ có thể đạt được thành tích như vậy là vì những người trí thức cộng sản Trung-quốc, mặc dầu Đảng chưa thành lập, đã liên minh được với những người trí thức tư sản và những người trí thức tiểu tư sản lập thành một mặt trận thống nhất của cách mạng văn hóa vô cùng vĩ đại. Sau này, mặt trận thống nhất của ba giai cấp lại mở rộng, thu hút

(1) Nguyễn-đình-Thị — *Nguồn sống mới*, xuất bản năm 1945.

(2) Đặng-thai-Mai — «Một năm văn học» trong báo *Tiến phong*.

thêm giai cấp nông dân tham gia. Đảng Cộng sản hợp tác với giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc, do Tôn Trung-Sơn đứng đầu, cùng nhau tuyên truyền chống đế quốc phong kiến. Sang đến thời kỳ Quốc dân đảng phản bội thì cuộc cách mạng văn hóa đã đủ chín muồi, làm cho ngay trong các cơ quan văn hóa trong khu vực Quốc dân đảng thống trị, Đảng Cộng sản cũng chiếm được vị trí không sức gì cản nổi. Mà Lỗ Tấn là một vị chủ soái vĩ đại của cách mạng văn hóa Trung-quốc.

Như vậy rõ ràng là giai cấp vô sản Trung-quốc, với những điều kiện lịch sử đặc biệt của mình đã có thể tiến hành cách mạng văn hóa từ những ngày Ngũ Tứ hai năm trước cả khi Đảng thành lập.

Sở dĩ được như vậy là vì mặc dầu tư tưởng tư sản đã thụt lùi, thoái bộ, không lãnh đạo được cách mạng văn hóa nữa, nhưng bản thân giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc tạm thời còn có vai trò cách mạng, lại có khả năng hợp tác với giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng nhằm đánh đổ đế quốc và phong kiến. Chính vì thế ở Trung-quốc, cách mạng văn hóa cũng như cách mạng chính trị có một mặt trận thống nhất, đó là mặt trận thống nhất giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản (đã nắm được chính quyền), một điều kiện may mắn mà chỉ có giai cấp vô sản Trung-quốc mới có được.

Ở nước ta thì tình hình có khác. Mới đầu cuộc vận động văn hóa có tính chất dân chủ tư sản, lại do sĩ phu phong kiến lãnh đạo; cuộc vận động ấy đã chấm dứt với việc đóng cửa trường Đông-kinh nghĩa thực. Văn hóa thực dân phong kiến lúc nào cũng thống trị trên nền văn hóa công khai ở nước ta. Cả một bầu những tên bồi bút thực dân phong kiến đua nhau ca tụng văn hóa văn minh của tư sản Pháp lại còn chủ trương duy trì hỗn hợp văn hóa tư sản Pháp với văn hóa cũ tức văn hóa phong kiến của nước ta.

Trong điều kiện hoàn cảnh đó, giai cấp tư sản Việt-nam lại có tính chất thỏa hiệp, cải lương với Pháp. Sau khởi nghĩa Yên-bái thất bại, giai cấp tư sản Việt-nam không còn dám đấu tranh gì về chính trị với

Pháp nữa; đấu tranh văn hóa với phong kiến, nó cũng chỉ còn dám «châm chọc» phong kiến mà thôi.

Thực dân Pháp cũng dung túng cho tư sản hoạt động cải lương về văn hóa (nhóm «Tự Lực văn đoàn»). Nhưng hoạt động văn hóa của nhóm này chỉ củng cố thêm độc quyền thống trị của Pháp. Văn học, thi ca lãng mạn của nó đầy dẫy tinh thần bi quan, tiêu cực, chỉ làm lợi cho Pháp và Pháp đã lợi dụng để đưa thanh niên vào vòng truy lạc.

Ngoài việc kiểm soát rất ngặt về văn hóa và áp dụng một chính sách văn hóa giáo dục rất mực nhồi sọ, nô lệ và ngu dân, thực dân Pháp lại còn có chính sách mua chuộc tầng lớp trí thức tư sản và trong một chừng mực nào cả bộ phận trí thức tiểu tư sản lớp trên nữa.

Tầng lớp trí thức tư sản thay cho tầng lớp trí thức phong kiến (có tinh thần cách mạng hơn) được thực dân Pháp hết sức chiều chuộng, vuốt ve. Họ được học lên bậc đại học ở Đông-dương hay được du học sang Pháp, nhưng học là để sùng bái văn minh, văn hóa Pháp, khinh rẻ văn hóa dân tộc. Phần lớn bộ phận này tuy gọi là trí thức tư sản nhưng lại xuất thân từ các gia đình quan lại, địa chủ phong kiến, chứ thực sự giai cấp tư sản Việt-nam cũng chẳng cần trí thức văn hóa gì. Vì, thực dân Pháp có để cho họ mở mang kỹ nghệ, kỹ thuật gì đâu mà họ cần đến văn hóa, kỹ thuật được.

Trong điều kiện và hoàn cảnh đó, giai cấp công nhân Việt-nam chỉ có thể thu hút được những phần tử tiểu tư sản trí thức về phe mình, và trước Cách mạng tháng Tám, số này cũng chẳng đông đúc gì. Vì thế chưa bao giờ Đảng lập được mặt trận thống nhất của cách mạng văn hóa, trước khi Đảng giành được chính quyền. Ngay trong thời kỳ Mặt trận bình dân Pháp, bọn Tự Lực văn đoàn chịu đứng chung với ta trong hàng ngũ Mặt trận dân chủ Đông-dương, nhưng vẫn hoạt động độc lập trên địa hạt văn hóa của chúng.

Văn học cách mạng của Đảng vì thế phần lớn phải ở trong vòng bí mật vì ở một nước thuộc địa (không phải bán thuộc địa như Trung-quốc) bọn thống trị thực

dân Pháp không để cho dân thuộc địa được hưởng một quyền tự do tối thiểu nào. Vì thế trên bộ mặt nền văn hóa công khai, Đảng hoạt động được rất ít. Một lý do khác nữa là những phần tử tiêu tư sản trí thức đi theo Đảng và hoạt động văn hóa thì trình độ văn hóa lại bị hạn chế, uy tín cá nhân về văn hóa không có hay rất ít. Đó cũng là một điều làm cho hoạt động văn hóa của Đảng trên mặt công khai khó phát triển được.

Do những đặc điểm lịch sử xã hội đó, định của giai cấp công nhân Việt-nam, tuy có vận động văn hóa cách mạng từ lâu, từ ngày thành lập Đảng, nhưng trước khi giành được chính quyền đã không có điều kiện tiến hành cách mạng văn hóa, lập mặt trận thống nhất của cách mạng văn hóa. Ở Việt-nam, đảng của giai cấp công nhân Việt-nam chỉ có thể tiến hành cách mạng văn hóa sau khi đã giành được chính quyền, tức kể từ ngày Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi.

Cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiến hành hiện nay là phát triển cuộc cách mạng văn hóa dân

chủ mới bắt đầu từ ngày Cách mạng tháng Tám trên một trình độ cao hơn, ở một giai đoạn lịch sử cao hơn.

Ở cuộc cách mạng văn hóa cao hơn ấy, những nhân tố xã hội chủ nghĩa trong cuộc cách mạng văn hóa dân chủ mới gặp mọi điều kiện để phát triển.

Nhưng trong hoàn cảnh đất nước còn bị chia cắt hiện nay, chúng ta tiến hành cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam chưa làm xong. Vì thế chúng ta đẩy mạnh cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đồng thời vẫn phải giải quyết nốt những nhiệm vụ mà cách mạng văn hóa dân chủ mới chưa hoàn thành.

Trong địa hạt văn hóa, đó là nhiệm vụ của văn hóa đề ra trong giai đoạn lịch sử đặc biệt của ta hiện nay.

Trở lên trên, chúng ta đã thấy rằng Đảng đã coi trọng công tác cách mạng văn hóa từ lâu. Trước kia, bây giờ, cũng như sau này, nếu Đảng không coi trọng công tác cách mạng văn hóa, tư tưởng thì Đảng đã không thể đưa cách mạng đến thắng lợi.

Ngày 1 tháng 7 năm 1960

QUAN HỆ CÔNG XÃ TRONG CÁC TỘC THIỂU SỐ MIỀN BẮC TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

MAC-ĐUƠNG

CÔNG xã là một hình thái xã hội đầu tiên đã xuất hiện hàng mấy nghìn năm trong lịch sử các dân tộc. Công xã có một tác dụng quan trọng đối với việc bảo vệ và duy trì sự phát triển của các thị tộc trong thời đại nguyên thủy.

Công xã thị tộc ra đời trên quan hệ sản xuất của chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Trong công xã thị tộc không có người bóc lột người, không có giai cấp và nhà nước. Những thành viên thị tộc sống với nhau thành từng nhóm và thường do một người đàn bà đứng đầu. Họ sinh sống bằng hái lượm và săn bắt, sản phẩm thu được chia đều cho nhau. Nhờ có lao động và sản xuất tập thể, người nguyên thủy mới kiếm được tư liệu sinh hoạt, chống lại được thú dữ và những thị tộc láng giềng để bảo vệ sự sinh tồn của mình.

Sau công xã thị tộc là công xã nông thôn. Công xã nông thôn ra đời vào giai đoạn phát triển cuối cùng của phương thức sản xuất nguyên thủy. Trong công xã nông thôn đã có sự bất bình đẳng về kinh tế và sự phát triển của chế độ tư hữu tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, toàn thể đất đai, kể cả đất đai cày cấy được, đều không thể mua bán và là thuộc về tài sản của công xã. Ruộng đất ấy sẽ được chia cho những thành viên canh tác theo từng thời hạn một. Do đó, công xã nông thôn có tính chất hai mặt: thứ nhất, quyền tư hữu về tất cả các tư liệu sản xuất (trừ đất đai), sự sản xuất và chiếm hữu đều có

tính chất cá thể; thứ hai, quyền sở hữu tập thể về đất đai canh tác được phân chia theo từng thời hạn cho mỗi thành viên sử dụng riêng. Trong công xã nông thôn, gia đình cá thể và phụ quyền chiếm địa vị quan trọng và phổ biến.

Ở phương Đông, sự tồn tại có tính chất kiên cố của công xã nông thôn qua các xã hội có giai cấp là một hình thái đặc thù. Nguyên nhân của đặc thù này là phương Đông cổ đại đã không trải qua thời kỳ nô lệ điển hình. Mặt khác, các giai cấp thống trị đã duy trì quan hệ công xã, biến ruộng đất thành quyền sở hữu phong kiến bóc lột nông dân. Cho nên, ở nhiều nước, công xã nông thôn đã từng tồn tại trong chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và thậm chí còn được giữ lại trong chế độ tư bản nữa.

Trước Cách mạng tháng Tám, quan hệ công xã còn được tồn tại khá đậm nét trong nông thôn Việt-nam. Đó là sự tồn tại lâu đời của chế độ ruộng công, ruộng họ, ruộng phe, ruộng giáp (1) và sự tồn tại của gia đình lớn phụ quyền với những tổ chức sinh hoạt, sản xuất cộng đồng xã thôn.

Giai cấp phong kiến Việt-nam và bọn thực dân Pháp trong tám mươi năm cai trị cũng đã thi hành những chính sách nhằm duy trì quan hệ công xã, nhằm lợi dụng mối quan

(1) Ruộng phe, ruộng giáp là ruộng bán công bán tư.

hệ gia tộc của những dòng họ lớn và kêu gọi tình cảm cộng đồng xã thôn trong các dân tộc để chia rẽ và cai trị.

Bọn tầng lớp trên dân tộc như lang đạo, phỉ tạo, v.v... dựa vào thế lực của phong kiến và thực dân đã dùng tộc quyền và mối quan hệ công xã để lừa bịp nông dân, cướp ruộng đất, tài sản và sức lao động của quần chúng một cách tàn khốc và ảm uệ.

Cách mạng tháng Tám thành công, đồng thời với sự lật đổ chế độ phong kiến thực dân trong toàn quốc, tinh thần bình đẳng, hữu ái tập thể lao động sản xuất và tinh thần công hữu hóa ruộng đất của công xã

được không ngừng phát huy để phục vụ cách mạng.

Trong bài này, chủ yếu là chúng tôi sơ bộ nghiên cứu vai trò công xã trong các dân tộc thiểu số miền Bắc trước và sau Cách mạng tháng Tám. Mục đích nghiên cứu của chúng tôi là để vạch trần thủ đoạn xảo trá của bọn phong kiến và thực dân với những tầng lớp trên phản động đã từ lâu lợi dụng quan hệ công xã để chia rẽ và bóc lột nhân dân. Đồng thời, chúng tôi cũng sơ lược nghiên cứu về những quan hệ công xã đã được phát huy sau Cách mạng tháng Tám ở các vùng dân tộc thiểu số trên miền Bắc.

I. VAI TRÒ CỦA CÔNG XÃ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÀ MỘT CÔNG CỤ BÓC LỘT, CHIA RẼ CÁC DÂN TỘC

Lịch sử các dân tộc đã chứng tỏ rằng: sự duy trì và biến công xã thành những đơn vị bóc lột của bọn chủ nô và chúa đất là một hiện tượng thường thấy ở phương Đông. Bọn chủ nô ở Ai-cập đã biến những «Nôm» (1) thành những nơi cống nạp về của cải và nhân lực cho chúng. Ở nước Nga phong kiến, từ thế kỷ thứ IX cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, bọn vua chúa Nga đã dùng bạo lực cướp đoạt ruộng đất trong những «mir» (2) biến những người nông dân trong những «mir» đó — những người Sméc-đơ — phải lệ thuộc vào ruộng đất và trở thành nông nô trong trại ập phong kiến. Bọn thực dân ở thế kỷ XX trong các thuộc địa châu Phi và châu Úc cũng đã từng thực hiện những biện pháp nhằm duy trì những công xã để phục vụ cho chính sách bóc lột của chúng trong các tộc lạc hậu.

Nếu trong thời đại nguyên thủy, vai trò công xã đã có một tác dụng quan trọng đối với đời sống các tộc bao nhiêu thì trong xã hội có giai cấp, công xã đã trở thành một thứ gông cùm nặng nề nhất ngăn cản sự phát triển của các dân tộc đó.

Điều ấy cũng hoàn toàn đúng với tình hình xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc trước Cách mạng tháng Tám.

Công xã gia tộc và công xã nông thôn trong các dân tộc thiểu số ở miền Bắc đã tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau như: làng, mừng, bản, động, nhà làng, vườn, v.v...(3). Những thành viên trong công xã có khi đều là dòng họ với nhau, họ ăn ở với nhau rất từ tề.

Có khi họ là những người không cùng huyết thống nhưng lại chung trong một tộc và có quan hệ làm ăn lâu đời.

Ruộng đất công xã đều do công lao mọi người khai phá, nhưng từ lâu ruộng đất ấy đã thuộc quyền phân phối và sở hữu của các tầng lớp trên tộc trưởng như lang đạo, phỉ tạo, v.v... Người nông dân trong công xã nhận lấy ruộng công và hàng năm phải nộp công vật hay địa tô cho tầng lớp trên. Cho nên, trước Cách mạng tháng Tám, ruộng công ở vùng dân tộc chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thôi, ruộng công thực chất đã biến thành ruộng tư toàn bộ của những thủ lĩnh tối cao trong công xã. Do đó, quan hệ gia tộc và bình đẳng của công xã chỉ còn giữ lại được trong quần chúng lao động và quan hệ giữa quần chúng với những người tộc trưởng thì thực chất, đã biến thành quan hệ của chế độ nông nô bóc lột.

Ở vùng Thái, sự chiếm hữu ruộng công của phỉ tạo còn ở một mức độ nhất định nào đó. Ngoài những «bản cường» của người Xá, «bản cường» của người Thái là những công xã gia tộc và công xã nông thôn đã bị phỉ tạo biến thành những đơn vị nộp vật công và lao dịch cho chúng còn có những nông dân canh tác trên ruộng công mà không

(1, 2) «Nôm» và «mir» là những công xã nông thôn ở Ai-cập và Nga.

(3) Những tên này đều có nghĩa là đơn vị thôn xã của các dân tộc.

chịu sự ràng buộc nặng nề như « dân cưỡng ». Ở vùng Mường, sự chiếm hữu ruộng công của lang đạo đã có một mức độ cao hơn. Toàn bộ ruộng công có thể canh tác đều thuộc về lang đạo. Lang đạo chiếm những nơi ruộng đất tốt nhất làm của riêng gọi là « ruộng lang » và trực tiếp canh tác bằng cách cưỡng bách lao dịch của các thành viên công xã. « Ruộng chức » cũng là một loại ruộng công mà lang chiếm lấy và chia cho các chức việc của lang. Những người này giúp lang cai trị dân và hàng năm cũng phải nộp công vật. Cuối cùng, phần còn lại mới gọi là « ruộng công ». Lang đạo phân phối « ruộng công » cho tất cả mọi người để cấy cấy và hàng năm phải nộp địa tô và nhận lấy những phục dịch nhất định. Sự chiếm hữu ruộng công và cách sử dụng, phân phối ruộng công như thế chẳng khác nào sự sử dụng và phân phối ruộng công của chế độ quốc khố điển, thác đạo điển và công điển dưới đời vua Trần Thái-tông (1225) trong giai cấp phong kiến người Việt. Chế độ thổ ty ở vùng Tây, Nùng, Nháng, Pa-di, v.v... thì quyền chiếm hữu ấy lại to lớn hơn nữa. Toàn bộ ruộng công, đất công, núi rừng, con suối, ngọn nước, cho đến tổ ong và cây cối đều thuộc quyền chiếm hữu của bọn tộc trưởng thổ ty ấy. Sự công nạp và lao dịch của những thành viên trong chế độ thổ ty lại càng nặng nề hơn cả sự lao dịch trong chế độ lang đạo và phía tạo.

Như thế là trước Cách mạng tháng Tám, quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất của công xã thực chất đã ngày càng biến thành quyền sở hữu cá nhân của tầng lớp tộc trưởng thống trị. Trên cơ sở duy trì và củng cố quan hệ công xã, bọn tộc trưởng thống trị đã đưa vào công xã một nội dung của sự bóc lột nông nô, biến công xã thành những đơn vị công nạp và lao dịch.

Phong tục tập quán tốt đẹp của công xã nguyên thủy dưới bàn tay của giai cấp thống trị cũng biến thành gông cùm buộc chặt người nông dân hơn nữa.

Các tập truyền trong sản xuất có tính chất tương trợ và tập thể lao động như tục « vắn rềng », « làm xum », « làm mãi » (1) là những tập quán rất tốt trong nhân dân. Những người trong thôn xóm tự nguyện tự hợp với nhau để giúp đỡ sản xuất và cho mượn công cụ sản xuất canh tác.

Nhưng, tập quán ấy dưới hình thức « cho mượn » bọn tộc trưởng cũng biến thành những chèn ép cho vay bóc lột khá tinh vi. Người nông dân bị bóc lột nặng nề, nhưng lòng vẫn mang ân huệ với chúng. Thông thường, tầng lớp trên nhân những lúc đói kém cho nông dân « mượn » gạo, lúa, giồng má hoặc trâu cày dưới hình thức giúp đỡ. Bọn tầng lớp trên không hề đặt ra lãi suất, cũng không hề định thời gian vay mượn là bao nhiêu và không quy định điều kiện vay mượn nào cả. Người nông dân được tự do vay mượn của tầng lớp trên và thậm chí có thể không trả lại những công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt đã mượn ấy nữa.

Do đó, nông dân cũng rất sẵn sàng đem công lao dịch của mình mỗi khi tầng lớp trên cần « mượn » và cũng rất tự nguyện quanh năm lo biếu xén của ngon vật lạ cho bọn chúng, hầu hết những dân cưỡng, dân nỏ, người gia nô, côn hươn... (những người nô lệ và nông nô) và những thành viên khác dưới các chế độ lang đạo, phía tạo đều phải chịu một số phận phục dịch như thế. Có nơi, bọn tầng lớp trên bỏ tiền mua súng về cho không nông dân để « giúp dân làm ăn sinh sống ». Nhưng, người được nhận súng phải « tưởng » đền lòng « thương yêu » của bọn tộc trưởng lớp trên. Do đó, mỗi khi nông dân được thật đều phải chọn những phần ngon nhất đem biếu và mỗi khi lang đạo cần đi săn thì phải sẵn sàng tham gia bắt cứ lúc nào. Chẳng bao lâu, những thành viên được « giúp súng » biến thành « đội thợ săn » chuyên môn của nhà lang và hàng năm họ phải bỏ việc nhà đi săn từng đoàn không công để săn bắt thú rừng công nạp cho nhà lang. Hình thức « thu lượm » ở vùng Mường (Hòa-bình) là một sự lợi dụng quan hệ công xã trắng trợn nhất. Toàn bộ tài sản và ruộng đất của những gia đình « tuyệt tự » đều bị lang đạo thu lại sung vào tài sản công cộng của công xã. Nhưng tài sản của công xã là thuộc quyền sở hữu của lang đạo nên thực chất của « thu lượm » là sự cướp đoạt tài sản của nông dân một cách thô bạo mà bọn lang đạo đã giấu bàn tay dưới quan hệ công xã.

Bọn lớp trên trong các dân tộc thường nói : « Lang với dân như cha với con », « phía

(1) Các tục này làm việc như tổ đổi công, hợp tác hiện nay.

với dân như anh em một máu mủ». Do đó, nhiệm vụ «cha, anh» của chúng là phải dắt dẫn «con, em», còn các thành viên trong công xã thì phải có nhiệm vụ «con, em» nên phải nghe theo và giúp đỡ mọi điều cho chúng. Vì vậy, người nông dân các dân tộc lại bị bóc lột hơn nữa. Ở Hòa-bình, lang muốn có nhà dân phải góp công, góp của dựng nhà. Lang muốn có vợ, dân phải lo liệu từ con gà, con vịt đến chăn màn, chiếu nằm và phục dịch lễ cưới. Lang muốn đi chơi dân phải hầu hạ, đắp đường và góp tiền cho lang đi. Con cái của các thành viên trong công xã không được học hành và chỉ riêng con lang mới có nhiệm vụ đi học, dân phải rước thầy, nuôi con lang đi học...

Như thế là trước Cách mạng tháng Tám, những quan hệ tương trợ, bình đẳng, hữu ái tốt đẹp của công xã đã bị tầng lớp trên tộc trưởng biến thành những thủ đoạn bóc lột nông dân tàn khốc, vô hạn độ. Chính quan hệ công xã trong xã hội có giai cấp là liều thuốc mê của giai cấp thống trị làm cho nông dân bị bóc lột mà vẫn tin rằng không ai bóc lột mình. Tác dụng của sự quan hệ gia tộc giữa những thành viên với bọn lớp trên có một vai trò quan trọng trong sự buộc chặt người nông dân với sự bóc lột của bọn lớp trên của họ, đồng thời nó xoa dịu sự đấu tranh không ngừng của các thành viên với bọn tộc trưởng lớp trên bóc lột.

Giai cấp phong kiến dân tộc Việt-nam trong quá trình xâm chiếm vùng dân tộc thiểu số từ thế kỷ XIII, XIV trở về sau cũng nhận thấy vai trò công xã có một tác dụng giữ vững quyền nô dịch của chúng ở miền núi. Trên cơ sở các tổ chức bản, mường, động... và những người tộc trưởng đứng đầu, bọn vua chúa phong kiến người Việt đã đặt ra những lệ, đạo sơn cước bao gồm cả bản, mường, nguồn, sách, động để cai trị và thu cống vật hàng năm theo lối cát cứ chur hầu.

Chủ nghĩa thực dân xâm lược vào các tộc lạc hậu bằng nhiều cách. Nhưng, thông thường là bằng con đường «buôn bán, truyền giáo và quân sự». Lịch sử cận đại trong bất cứ một nước thuộc địa nào ở châu Á, châu Âu và châu Phi cũng chứng minh được quy luật này. Những bọn thương nhân Anh, Pháp, Hà-lan... đã dùng tiền bạc và của cải để nắm lấy những người đứng đầu trong công

xã các tộc. Thông qua những người đứng đầu đó, họ mua rẻ sản phẩm và nhân công, đồng thời họ bắt đầu lũng đoạn nền kinh tế tự nhiên của công xã. Sau bọn này là những tên giáo sĩ truyền đạo. Chúng đem lòng «từ thiện», «ánh sáng văn minh» đến các tộc lạc hậu. Chúng ăn ở và kết nghĩa anh em, gia đình với bọn đứng đầu công xã và những thành viên. Tôn giáo đã ru ngủ, chia rẽ và buộc chặt các tộc, dọn đường cho tâu chiến, quân lính của chủ nghĩa tư bản dùng uy lực đặt nền thống trị trong các tộc đó.

Điều ấy, cũng đúng với tình hình xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc trước đây.

Trong suốt tám mươi năm đô hộ, nhất là trong giai đoạn Pháp xâm chiếm vùng dân tộc thiểu số, dọc những con sông lớn và biên giới, chúng ta thấy rất nhiều những tên cơ đạo lặn lội ở các bản mường. Chúng «xe chỉ cột tay» (1) kết nghĩa với các dân tộc. Có nhiều nơi như vùng Mèo Sa-pa, bọn cơ đạo ở đây gần chục năm trời để truyền giáo. Một điều không phải ngẫu nhiên mà ở đâu có nhà thờ và người các dân tộc theo đạo thì ở đó có đồn điền hay lính Pháp đặt đồn canh giữ. Bằng con đường tôn giáo, chúng biến những quan hệ gia tộc và công xã thành một công cụ để thực hiện chính sách «chia để trị» ở vùng dân tộc.

Lịch sử tám mươi năm thực dân Pháp thống trị có thể nói là lịch sử tám mươi năm chia rẽ giữa các dân tộc trong nước. Mỗi mâu thuẫn sâu sắc giữa người Thái và Xá (Tây-bắc), Mường và Dao (Hòa-bình), Lô-lô và Mèo (Hà-giang), Tày và Nùng (Lạng-sơn), Hoa và Sán-đầu (Hồng-quảng) đã tồn tại lâu đời và thường được thực dân Pháp khéo gợi lên. Sự khinh rẻ giữa bản mường này với bản mường khác trong một dân tộc, giữa dân tộc này với dân tộc kia, giữa người Việt với các dân tộc thiểu số là nguồn gốc của những cuộc chém giết nhau, ảnh hưởng đến mối quan hệ đoàn kết lâu đời trong các dân tộc sống trên miền Bắc.

Trong thời gian kháng chiến, bọn thực dân Pháp cũng không ngừng lợi dụng mối quan hệ gia tộc và công xã để lừa bịp, lôi

(1) Một tục lệ kết nghĩa anh em của người Thái, Lào, Lự...

kéo quần chúng các dân tộc vào con đường phản bội nhân dân và Tổ quốc. Chúng đã đưa những tên tay sai tộc trưởng các dòng họ như Đèo-văn-Long, Bạc-cầm-An ở vùng Thái, Đinh-công-Tuân vùng Mường, Nông-vinh-An vùng Tày, v.v... để kêu gọi quần chúng dân tộc tách ra khỏi khối đoàn kết, bình đẳng của nhân dân toàn quốc. Trên cơ sở của quan hệ công xã, chúng tổ chức ra những xứ Thái, xứ Mường, xứ Nùng tự trị... với những đội lính địa phương, do thực dân Pháp chỉ huy để đàn áp quần chúng lao động các dân tộc và chống lại cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại của chúng ta.

Do đó, đời sống của các dân tộc trước Cách mạng tháng Tám thật là cực khổ. Nạn đói và bệnh tật tàn phá cơ thể các dân tộc thật là ghê gớm. Hàng năm chỉ có hai tháng được ăn gạo, còn phải ăn những thứ khác, có tới 3, 4 tháng phải ăn củ rừng và chịu đói. Về bệnh tật, có thể nêu lên một ví dụ của người Dao ở Lào-cai: trong ba động (1) có khoảng gần 100 người thì hơn 70 người bị

ốm đau. Số người sốt rét to bụng chiếm 87 phần trăm, số trẻ em đẻ ra chết ngay chiếm 12 phần trăm, số phụ nữ mắc bệnh truyền nhiễm chiếm 80 phần trăm (2)... Như vậy là dưới thời kỳ nguyên thủy, trong điều kiện sở hữu tư liệu sản xuất thuộc về công cộng thì công xã và quan hệ công xã có một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và nâng cao sự sống của con người như Mác và Ăngghen đã ca ngợi. Nhưng, công xã và quan hệ công xã được duy trì dưới thời kỳ phong kiến và thực dân thì lại là một sự tai ác cho các tộc lạc hậu. Công xã và quan hệ công xã sẽ biến thành gông cùm khép chặt những thành viên trong công xã, biến thành sự thống trị và chia rẽ giữa các tộc. Công xã và quan hệ công xã đã trở thành một công cụ lợi hại nhất của chế độ phong kiến, thực dân bóc lột và duy trì ách nô dịch lâu dài trong các tộc lạc hậu. Tình hình xã hội các dân tộc thiểu số miền Bắc với những quan hệ công xã trước Cách mạng tháng Tám có thể tóm tắt như trên.

II. CÔNG XÃ VÀ QUAN HỆ CÔNG XÃ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hòa bình được lập lại cho đến nay, xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc đã có nhiều biến đổi về căn bản. Quan hệ bóc lột phong kiến và thực dân cùng với các chế độ phu phen, tạp dịch, công nạp, biếu xén cũng được xóa bỏ trong các dân tộc miền Bắc. Quyền đất công xã từ lâu đã rơi vào tay bọn tộc trưởng nắm quyền thống trị như lang đạo, phỉ tào, thổ ty, v.v... thì nay đều thuộc quyền sở hữu của quần chúng lao động.

Do đó, sức sản xuất được giải phóng và không ngừng phát triển làm thay đổi dần bộ mặt lạc hậu của xã hội trước kia. Thời kỳ mà nạn mù chữ chiếm 95 phần trăm dân số các dân tộc và việc theo học ở trình độ sơ học, trung học dành riêng cho một số nhỏ con em giai cấp thống trị đã hoàn toàn lui về quá khứ. Nạn đói và nạn ăn củ rừng quanh năm đến nay căn bản đã chấm dứt. Bệnh tật và số người chết non cũng đã giảm xuống theo một tỷ lệ chưa từng thấy.

Những sự thật ấy đã chứng tỏ: chỉ có đảng của giai cấp vô sản đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới đưa được các dân tộc thoát khỏi ách nô dịch và sự lạc hậu lâu đời.

Ở Liên-xô, trước Cách mạng tháng Mười, chỉ trừ một vài dân tộc như U-cơ-ren, Giê-oóc-gi, Ăc-mê-ni, Ly-chuy-a-ni là đã trải qua thời kỳ tư bản, còn hơn 25 triệu người đang ở trong thời kỳ sơ kỳ của chế độ nông nô. Thậm chí còn có đến gần 6 triệu người thuộc các tộc như Kiêc-gi-di, Bát-sơ-kia, Bắc Cô-ca-dơ, Êt-ski-mô... thì còn sinh hoạt theo những công xã thị tộc nguyên thủy (3).

Hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên-xô, do sự cố gắng của bản thân dân tộc và sự giúp đỡ của dân tộc Nga, xã hội các dân tộc ở Liên-xô đã phát triển về mọi mặt một cách nhanh chóng và phi thường, cùng tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1952, ở Trung-quốc còn hơn 35 triệu người trong các dân tộc thiểu số còn tồn tại trong những sinh hoạt của công xã gia tộc và công xã nông thôn với một nền kinh tế rất

(1) Động là làng của người Dao.

(2) Ban Dân tộc Trung ương — Báo cáo điều tra xã Nậm-lúc ở Lào-cai.

(3) Xem Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc của Sta-lin — Nhà xuất bản Sự thật.

thấp kém. Những dân tộc này trước năm 1949 sống trong chế độ phong kiến và cá biệt cũng có dân tộc sống dưới chế độ nô lệ và nguyên thủy. Nhưng đến năm 1957 thì các dân tộc hầu hết đều có nền công nghiệp địa phương và giai cấp công nhân của mình. Theo thống kê năm 1956, tổng sản lượng công nghiệp của các dân tộc thiểu số trong toàn quốc tăng 426,6 phần trăm, nông nghiệp tăng 217,2 phần trăm, súc vật tăng 168,2 phần trăm, số bệnh viện và thầy thuốc tăng 472 phần trăm so với trước giải phóng (1). Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Lê-nin, các đảng của giai cấp vô sản đã thành công rực rỡ trong việc thi hành chính sách dân tộc, làm cho đời sống các dân tộc ngày một hạnh phúc và ấm no.

Trong quá trình thực hiện ấy, đảng của giai cấp vô sản đặc biệt chú ý đến những đặc điểm của từng dân tộc, đồng thời hết sức tôn trọng những phong tục tập quán trong nhân dân. Nhưng, đảng của giai cấp vô sản cũng luôn luôn quan tâm đến sự cải tiến và xóa bỏ dần những tập tục lạc hậu và không ngừng phát huy những truyền thống tích cực sẵn có trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở vùng dân tộc.

Một trong những hình thái xã hội được nghiên cứu đến là tính chất công cộng và tập thể trong các dân tộc tức là vai trò công xã và mối quan hệ công xã trong các tộc đó. Việc đưa các toán du mục sẵn có trong các tộc Êt-ski-mô ở Xi-bê-ri (Liên-xô) thành những đội du mục tập thể hóa xã hội chủ nghĩa và việc cải tạo trên cơ sở công xã trong tộc Ngạc-luân-xuân sống ở vùng núi Hưng-an-linh (Đông bắc Trung-quốc) thành những hợp tác xã sản xuất và chăn nuôi, v.v... là bằng chứng của sự giải quyết đúng đắn về tính kế thừa vai trò của công xã trong cuộc cách mạng hiện tại. Tất nhiên, phát huy vai trò tích cực của công xã không những chỉ có tác dụng trong nội bộ một dân tộc, mà còn cần phải lan rộng và xây dựng thành những cao trào hợp tác hóa rầm rộ như phong trào công xã nhân dân Trung-quốc hiện nay.

Lịch sử đã chứng minh: các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt-nam từ lâu đời đã sống trong những điều kiện thiên nhiên rất khắc nghiệt. Họ sống chủ yếu bằng nương rẫy. Hạn hán, thiên tai, ác thú thường thường kéo đến phá hoại mùa màng và sự sống của họ. Mặt khác, với công-cụ rất thô sơ, lao

động của họ không thể tự nuôi mình và giai cấp thống trị luôn gây ra tình trạng chia rẽ và chém giết giữa các dân tộc. Cho nên, từ lâu đời, công xã là cơ sở để cho mọi người đoàn kết với nhau chống với mọi lực lượng phá hoại bên ngoài. Họ đã cùng nhau làm nương chung, tổ chức thành những gia đình « làm xum », « làm mãi », « vãn rềng » để tương trợ giúp đỡ sinh hoạt và sản xuất. Đồng thời họ cũng đã tổ chức những đội võ trang đấu tranh chống với những quan hệ sẵn có như thế, truyền thống đoàn kết và đấu tranh anh dũng sau Cách mạng tháng Tám đã biến thành một sức mạnh to lớn trong cuộc kháng chiến trường kỳ.

Nhiều bản mường đã chịu đói khổ và bệnh tật, giúp đỡ nhau, tản cư vào rừng sâu, biến bản mường thành những cơ sở vững chắc đấu tranh với địch cho đến ngày kháng chiến thắng lợi. Nhiều phong trào như hũ « gạo kháng chiến », « ruộng kháng chiến », nương kháng chiến », « bảo vệ làng » đã động viên tất cả mọi người vào công cuộc lao động tập thể, vào sinh hoạt cộng đồng với tất cả những sự giúp đỡ hữu ái với nhau. Nhiều khu du kích nổi tiếng như Tú-năng (vùng Thái), Quang-huy (vùng Mán), Cao-phạ, Long-hệ, Pú-nhung (vùng Mèo) ở Tây-bắc là những nơi tiêu biểu cho tinh thần bất khuất và ý chí đấu tranh của các dân tộc. Sự hợp tác lao động chặt chẽ giữa mọi người trong chiến đấu đã nảy sinh một cách phong phú những hình thức đấu tranh vô cùng sinh động. Tất cả những công cụ sản xuất và sản xuất đã biến thành những vũ khí rất hiệu nghiệm bảo vệ xóm làng. Tất cả những thành viên trong công xã đều biến thành những người chiến sĩ của dân tộc. Tinh thần đoàn kết và đấu tranh chẳng những chỉ tác dụng trong nội bộ của mỗi tộc mà còn lan rộng ra các dân tộc khác. Ví như ở Mường-bang (châu Phù-yên) nhân dân Mường và Thái ở nhiều bản đã cùng nhau xây dựng những căn cứ vững chắc chống Pháp suốt trong thời kỳ kháng chiến.

Nếu trước kia công xã nguyên thủy đã xuất hiện những thành viên xuất sắc và dũng cảm nêu cao tinh thần chiến đấu chống ngoại

(1) Xem Nhân dân nhật báo Bắc-kinh ngày 1-11-1957, tác giả: Lưu Cách-Bình.

tộc, bảo vệ công xã thì ngày nay chúng ta cũng thấy xuất hiện những con người nêu cao tinh thần hy sinh cho công cuộc đấu tranh bảo vệ bản mường, bảo vệ quyền sinh tồn của dân tộc.

Trong những điều kiện vô cùng khó cực của cuộc kháng chiến và trong thời kỳ khôi phục kinh tế sau hòa bình, truyền thống đoàn kết và đấu tranh của công xã cũng không ngừng được phát huy trong sản xuất. Nhân dân đã tổ chức những ngày «hội sản xuất» giữa các thôn xã, cùng nhau ra sức khai phá ruộng hoang và ruộng hóa, biến những cánh đồng mầu mỡ đã bị bỏ không trong khi địch tạm chiếm thành những ruộng trồng lúa và trồng mầu xanh tươi. Họ đã dùng cày và gao đập phát cỏ, gỡ mìn và dây thép gai ở những vùng gần bờ đôn trước kia, biến những nơi ấy thành những luống khoai, nương bắp. Nhân dân ở Việt-bắc còn tổ chức những ngày «hội cày», «hội mương phai». Tất cả cùng nhau trao đổi kinh nghiệm cày cấy và cùng cày chung với nhau trên những thửa ruộng khai phá được. Những ngày «hội mương phai» ở Tây-bắc đã đặt cơ sở cho một phong trào nhân dân làm tiểu thủy nông rộng lớn, một phong trào chống hạn bảo vệ mùa màng khỏi hạn hán. Những ngày «hội bắt sâu cứu lúa» ở Lào-cai đã lôi cuốn các dân tộc Tày, Nháng, Mán, Mèo các bản từ vùng thấp cho đến vùng cao đều cùng nhau tham gia một cách tích cực. Các ngày «hội săn» của các dân tộc ở Hải-ninh với mục đích giết chết dã thú trừ nạn phá hoại mùa màng cũng luôn luôn được tổ chức trong các thôn xã. Phong trào đôi công hợp tác — một trong những phong trào có tính chất quyết định bảo đảm sự sản xuất và tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc — trong mấy năm qua được phát triển rất mạnh. Sự hợp tác tương trợ, tinh thần làm chung hưởng chung, tính chất tập thể lao động và tinh thần phát huy sáng tạo khắc phục những khó khăn do thiên tai đã sẵn có từ lâu trong công xã và mối quan hệ công xã cũng không ngừng được phát triển và nâng cao trong sinh hoạt của các tổ đôi công và hợp tác xã miền núi.

Như vậy là truyền thống đoàn kết tương trợ trong công cuộc đấu tranh với thiên nhiên để sản xuất, những đức tính anh dũng và can đảm chống với kẻ thù, bảo vệ công xã nguyên

thủy, sau Cách mạng tháng Tám đã được Đảng và Chính phủ đặc biệt phát triển thành một lực lượng kháng chiến hùng mạnh chống với thực dân Pháp và bảo vệ đất nước. Đồng thời, truyền thống ấy cũng được phát huy trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền núi, đưa các dân tộc đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, nâng cao đời sống lạc hậu.

Sự dân chủ bản bạc và tinh thần sinh hoạt cộng đồng của công xã là yếu tố thứ hai mà Đảng ta luôn luôn chú ý và triệt để để cao.

Truyền thống dân chủ, bình đẳng và sinh hoạt cộng đồng trong công xã nguyên thủy thật là tốt đẹp. Ăng-ghe-n trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước* đã nói về sự dân chủ, bình đẳng ấy trong các tộc người Anh-diêng ở Bắc Mỹ như sau : « Công xã thị tộc là một tổ chức tốt đẹp làm sao ! Nó không có quân đội, hiến binh, cảnh sát, không có quý tộc, quốc vương, tổng đốc, quan tòa, không có tù ngục, kiện cáo, mà mọi việc đều chạy, đều phải. Mọi việc tranh chấp, xích mích đều do toàn thể những người hữu quan — thị tộc hay bộ lạc — quyết định chung, hoặc đem ra quyết định chung giữa mọi người trong thị tộc với nhau ».

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hòa bình lập lại cho đến nay, qua các cuộc phát động thành lập khu tự trị và các phong trào vận động sản xuất, định cư, định canh và các đợt phát động tiểu phi, v.v... nhân dân các dân tộc thiểu số miền Bắc đều được tự do tham gia góp ý xây dựng và quyết định mọi vấn đề thuộc về quyền lợi và sinh mệnh của dân tộc mình. Quân chúng đã tự nguyện thành lập những đoàn thể nhân dân như thanh niên, phụ nữ, nông hội là những tổ chức để bản bạc và trao đổi để thực hiện những công tác nhằm bảo vệ xóm làng và phát triển sản xuất.

Trong các cuộc phát động thành lập khu tự trị, nhân dân đã sôi nổi phân tích sâu sắc những mối thù hằn dân tộc trước kia, đều do bọn thống trị gây ra và cũng đã nhận thấy sự bình đẳng hữu ái giữa quân chúng lao động đã sẵn có từ lâu. Các dân tộc đều được tự do bầu ra người lãnh đạo bản mường của mình và những người lãnh đạo ấy đều là những thành phần tích cực luôn luôn làm việc vì lợi ích của bản mường, của dân tộc. Sự khinh bỉ,

sự phân biệt giữa những tầng lớp « thượng đẳng » với tầng lớp « hạ đẳng », giữa dân tộc « lớn » và dân tộc « nhỏ », giữa kẻ giàu người khó đều được xóa bỏ dần. Mọi người cùng chung sống với nhau như anh em một nhà, cùng ra sức lao động để nâng cao đời sống cho bản thân và để đóng góp công sức trong công cuộc cải tạo xã hội miền núi.

Hòa bình lập lại, việc tổ chức và thành lập Khu tự trị Thái Mèo và Khu tự trị Việt-bắc là một bảo đảm tối cao quyền tự do dân chủ, bình đẳng cho các dân tộc thiểu số ở miền Bắc. Việc thành lập khu tự trị đã tạo cho các dân tộc có điều kiện tốt phát huy những khả năng và những truyền thống sẵn có, đồng thời thích hợp với nguyện vọng tha thiết của các dân tộc từ lâu đã ước mơ sự tự do ấy. Ngày nay, các cấp chính quyền từ bản đến trung ương đều có tất cả các dân tộc tham gia. Ngay những dân tộc nhỏ nhất trước Cách mạng tháng Tám còn sống trong tình trạng nguyên thủy như : U-ní, Cô-sung, Văn-kiều, v.v... cũng có những đại biểu của mình.

Sự tự do, bình đẳng và dân chủ ấy chẳng những chỉ bó hẹp trong mỗi một dân tộc, mỗi một địa phương mà còn tỏa rộng ra toàn quốc. Trong lần bầu cử Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lần thứ II đã có hơn 60 đại biểu dân tộc được trúng cử. Ngoài ra, số cán bộ trung cao cấp ở các đoàn thể quân đội, chính quyền trung ương đều có những người thuộc thành phần các dân tộc. Họ có quyền hạn thảo luận và quyết định những vấn đề lớn lao của vận mệnh quốc gia và các dân tộc một cách hoàn toàn bình đẳng.

Chỉ có dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp vô sản, sự bình đẳng hữu ái giữa dân tộc Việt với các dân tộc thiểu số mới không ngừng được cải tạo và phát triển tốt đẹp. Trong kháng chiến, hàng vạn cán bộ, bộ đội và thanh niên người Việt đã đi về các nơi hẻo lánh nhất cùng ăn, cùng ở và lao động với các dân tộc để chiến đấu bảo vệ bản mường, chống giặc. Sau hòa bình lập lại, những đội « xung phong công tác miền núi »

đã được tổ chức và hàng trăm thanh niên có học thức, có nhiệt tình đã rời vùng đồng bằng và thành phố thân yêu tình nguyện suốt đời đem tuổi trẻ phục vụ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa lâu dài ở vùng dân tộc thiểu số.

Như vậy là sau Cách mạng tháng Tám, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, tinh thần bình đẳng, dân chủ và những tinh chất cộng đồng của công xã sẵn có trong các dân tộc đã được không ngừng phát huy, cải tạo và nâng cao. Truyền thống tốt đẹp ấy là một điều kiện tốt góp phần tích cực cho việc thực hiện chính sách đoàn kết, bình đẳng dân tộc của Đảng đã đề ra. Đồng thời, truyền thống tốt đẹp ấy, dưới ngọn cờ của Đảng, đã luôn luôn phát huy được những khả năng to lớn và những trí thức sáng tạo của các dân tộc trên miền Bắc, ra sức xây dựng đời sống hạnh phúc cho bản thân mỗi dân tộc và cho Tổ quốc Việt-nam nói chung.

Hiện nay, trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền núi, việc giải quyết vai trò quan hệ và vai trò công xã trong xã hội các dân tộc là một vấn đề cần được chú ý.

Kinh nghiệm xây dựng công xã nhân dân Trung-quốc và các đội sản xuất cộng sản chủ nghĩa trong các tộc du mục ở Liên-xô đã chứng minh sự cần thiết nghiên cứu tính chất công hữu và tập thể của công xã trong công cuộc cách mạng hiện tại.

Nhưng, cũng cần nhận thấy tính hai mặt của công xã. Ngoài mặt tích cực, công xã còn tồn tại tính tư hữu với những tập tục hủ lậu cần được nghiên cứu và hạn chế xóa bỏ dần. Chỉ trên cơ sở cải tiến tính chất tiêu cực mới phát huy và sử dụng được tốt vai trò và tác dụng của công xã.

Giải quyết đúng đắn vấn đề công xã trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tức là giải quyết đúng đắn vai trò kẻ thừa của lịch sử mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã dạy.

TƯỚC ẮN KIỂM CỦA HOÀNG ĐẾ BẢO-ĐẠI

(Hồi ký)

TRẦN-HUY-LIỆU

C HÚNG tôi vừa ở Đại hội Tân-trào về, còn đương bề bộn trước những công việc ngày đầu của Chính phủ lâm thời thì nhận được điện tín của Ủy ban hành chính Trung-bộ báo cáo là Bảo-Đại xin thoái vị, đề nghị Chính phủ lâm thời phái đại biểu vào nhận lễ thoái vị của y. Tin này đến với chúng tôi không lấy gì làm lạ, vì hai thằng giặc Pháp, Nhật, chủ cũ của bọn vua quan Nam triều, đã vắng mặt trên vũ đài chính trị ở Đông-dương thì tên gia nô mặt kiếp của chúng tất nhiên không còn dựa vào đâu để tồn tại. Có điều là: trong điều kiện hiện thời, nên xử trí thế nào để có lợi cho chính trị. Lúc ấy, Hồ Chủ tịch còn ở chiến khu chưa về Hà-nội. Theo sự chỉ định của Trung ương Đảng và Chính phủ lâm thời, các đồng chí Nguyễn-lương-Bằng, Cù-huy-Cận và tôi được cử vào phái đoàn về Huế, do tôi làm trưởng đoàn. Tôi thì thay mặt cho Chính phủ lâm thời, anh Nguyễn-lương-Bằng thay mặt cho Tổng bộ Mặt trận Việt-minh.

Trước khi lên đường, chúng tôi phải chuẩn bị những gì? Các bạn, nếu bạn nào chưa sống qua những ngày gian khổ lúc đầu, thiếu thốn đủ mọi thứ, của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thì khó có thể tưởng tượng được những món mà chúng tôi phải lo liệu trước ngày vào Huế. Món thứ nhất là phương tiện cho phái đoàn đi thì lúc ấy đã tập trung được một số xe ô-tô, chỉ cần có dầu xăng là được. Nhưng cái món tầm thường nhất và cũng gay nhất cho chúng tôi là bộ quần áo cho chúng chặc, vì chẳng lẽ « đường đường phương diện quốc gia » mà lại ăn mặc bệ

rạc thì sao tiện. Nhờ hôm ở Tân-trào về, tôi lấy danh nghĩa là Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc, họp các nhà báo tại Bắc-bộ phủ đề tuyên bố danh sách những thành viên trong Chính phủ lâm thời, thì hôm ấy, tôi hãy còn mặc một bộ quần áo xanh theo kiểu đồng bào mạn ngược. Bây giờ cố nhiên phải có một bộ Âu trang cho chỉnh, nhưng làm sao có ngay được? Anh Trịnh-văn-Bổ, người được đoàn thể ủy cho việc may sắm quần áo cho anh em, đã định may cho tôi vài bộ đồ mặc thường, nhưng tôi bây giờ là trưởng phái đoàn Chính phủ thì từ cái cờ-ra-vát, đôi giày, chiếc mũ cho đến quần áo, muốn xập-xệ cũng không được. Tại Bắc-bộ phủ bấy giờ, có một đồng quần áo tây của những người có lòng tốt quyên giúp, chúng tôi đến chọn mỗi người một bộ để mặc. Các bạn đọc đến đây cũng đừng tưởng tượng nó như cái nhà để quần áo của Bộ Tài chính hiện nay, có ngăn nắp và có mọi kiểu quần áo để cho những người đi ra nước ngoài mượn mặc nếu cần. Trái lại, ở Bắc-bộ phủ hồi đó là một đồng quần áo cũ trộn lộn, bừa bãi, mỗi người tự do lục tung để tìm lấy một bộ mang vào thân thể của mình. Các anh Nguyễn-lương-Bằng và Cù-huy-Cận đều chọn được một bộ quần áo tương đối thích hợp. Chỉ có tôi, lùn tịt và gầy nhom (không béo như bây giờ), tìm mãi mới gặp được một bộ tơ-rô-pi-can, chẳng biết của vị « tiền nhân » nào để lại, đã hơi cũ, đem mặc thử thì thân hơi rộng, tay hơi cụt một chút. Nhưng nếu còn chệch nữa thì cũng chẳng có bộ nào khác khá hơn. Dầu sao, chúng tôi đã làm xong một việc cần thiết.

Hôm ấy, tôi nhớ là 25-8-1945, phái đoàn Chính phủ lâm thời từ thủ đô Hà-nội ra đi bằng hai chiếc ô-tô, có một tiểu đoàn Giải phóng quân đi theo bảo vệ. Lúc ra đi cũng bình thường lắm, không có nghi thức gì. Sau này, do tin tức tình báo, chúng tôi được biết là: chuyến đi này, bọn phản động Quốc dân đảng dò biết đã ngầm phái người đi theo chực ám hại chúng tôi ở giữa đường; nhưng sau thấy không thể thực hiện được nên đến Thanh-hóa, chúng đã phải trở lại.

Trước khi đi, chúng tôi có đánh điện báo tin cho Ủy ban hành chính Trung-bộ biết và Ủy ban hành chính Trung-bộ đã thông tri cho Ủy ban hành chính các tỉnh ở dọc đường. Báo tin cho biết vậy thôi, chứ không có ý chờ đợi một cuộc tiếp đón long trọng gì, vì lúc ấy chúng tôi vừa mới ở nhà tù ra, mặc dầu đã chấp chính, nhưng cái gì cũng muốn xuề xòa xong thôi, không quen những nghi thức phiền phức, long trọng. Từ Hà-nội đến Thanh-hóa, dọc đường không có gì đáng kể. Gần đến tỉnh lỵ Thanh-hóa, có đồng chí Lê-tất-Đắc, chủ tịch Ủy ban hành chính Thanh-hóa và các ủy viên ra đón tiếp phái đoàn. Đêm đầu, chúng tôi ngủ ở đây để sáng mai đi sớm. Nếu từ đây đến Huế, sự vật cũng cứ diễn ra bình thường như thế thì thiên hồi kỷ này cũng không có chuyện gì nhiều ở dọc đường. Nhưng từ ngày hôm sau ra đi, khỏi địa hạt Thanh-hóa, chúng tôi đã thấy lác đác có từng toán nhân dân chờ đón phái đoàn ở dọc đường. Mỗi khi có những cuộc tiếp đón như vậy, chúng tôi đều xuống xe niềm nở nói chuyện ít câu rồi mới lại ra đi. Nhưng đường càng đi vào thì số nhân dân xuống đường chào đón càng đông. Nhất là khi phái đoàn bước vào địa hạt Nghệ, Tĩnh, sau đó là Quảng-bình, Quảng-trị và Thừa-thiên, thì những người đón tiếp không phải từng toán riêng lẻ nữa, mà là dãy đặc hai vệ đường. Sau rồi, chẳng những dãy đặc hai vệ đường, mà còn đông nghịt cả cánh đồng hai vệ đường. Trong đó, đủ cả lớn, bé, già, trẻ, trai, gái, đánh trống, đánh chiêng, đánh thanh la ầm ỹ. Tôi tưởng tượng những ngày ấy, nhân dân không còn một ai ở nhà, mà đều ra đường hết để đón phái đoàn Chính phủ lâm

thời, một chính phủ đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, lại đi làm một việc mà nhân dân nghe tin ai cũng « mở cờ trong bụng » là hạ cái ngai vàng của triều đình xuống, tống cổ nhà vua đi. Những vật từ trước vẫn được coi là thiêng liêng như kiệu ngũ hành, kiệu long đình, kiệu bát cống, hương án, đồ ngũ sự, cờ đại, cờ vía, cờ đuôi nheo tại các đình, phủ, đền, miếu đều được khuân hết cả ra ngoài đường, ngoài đồng để đón rước phái đoàn Chính phủ. Cổ nhiên là phái đoàn Chính phủ phải nói chuyện với nhân dân, nhưng nói sao cho hết. Các hạn đọc đến đây cũng đừng quên rằng: Chính phủ của chúng ta lúc ấy chân ướt chân ráo lên cầm quyền, thiếu thốn đủ thứ, nên phái đoàn ra đi cũng không có một máy ảnh, một máy phóng thanh đi theo. Mỗi khi nói chuyện với nhân dân, tôi thường phải đứng trên một cái bàn. Một cái bàn không đủ cao, lại phải chông lên một cái nữa. Câu chuyện cũng vắn tắt, đại để nói nhân dân ta khổ vì thực dân và phong kiến thống trị đã lâu, nay bọn thực dân đã phải rút rồi, bọn vua quan phong kiến cũng hết thời rồi. Chính phủ lâm thời là chính phủ của nhân dân ta dựng lên, nay vào Huế để bắt Bảo-Đại thoái vị. Từ nay, nhân dân ta được sống một cuộc đời độc lập, dân chủ và tự do, ngày càng sung sướng. Phái đoàn Chính phủ lâm thời gửi lời chào tất cả các cụ, các ông, các bà, các anh, chị em có mặt ở đây và chuyển lời của phái đoàn chào tất cả các bà con làng xóm... Lúc ấy, chúng tôi chưa nói gì đến Hồ Chủ tịch vì Hồ Chủ tịch chưa ra mắt quốc dân đọc bản Tuyên ngôn Độc lập. Người nghe lúc ấy cũng chưa quen hô khẩu hiệu; còn có nhiều người chưa biết cả vỗ tay. Có nơi chúng tôi gắng hỏi thì dạ ran lên. Có nhiều nơi nghe chuyện xong thì thường cho một chập trống, kèn, thanh la, chũm chọe vang ầm.

Phái đoàn cũng không phân công nhau nói; phần nói vẫn do trưởng đoàn « bao thầu » hết cả. Tôi nói quen và nói vắn to, nhưng vì không có máy phóng thanh, lại nói ngoài đồng trống nên chỉ đủ cho những người đứng xung quanh nghe rõ. Thế rồi, do yêu cầu của nhân dân, cái bàn mà tôi đứng lên nói được khiêng hết chỗ này

chuyển đến chỗ khác. Nhưng nói làm sao cho khắp giữa cái rừng, cái biển người này? Thực ra, nhân dân cũng không cần nghe rõ hết chuyện. Có nhiều chỗ, nhân dân nói chỉ cần được nghe tiếng nói của đại biểu Chính phủ là khoái rồi. Có một lần, tôi vừa nói xong, sắp xuống đài (bàn) thì trông xa xa có một cụ già đầu tóc bạc phơ lách đám đông người đi tới; cụ trao cho tôi một tờ giấy hồng điều, trong đó có một bài thơ của cụ làm bằng chữ nho chúc mừng Chính phủ mới (Khánh chúc tân triều). Tôi bắt tay, nhưng cụ vẫn rụt rè không dám. Cụ nghẹn ngào, rung rung nước mắt, chỉ nói được một câu là không ngờ được sống đến ngày hôm nay để thấy một cuộc «đời» thế này...

Nhưng phái đoàn không phải chỉ nói, mà còn phải đi cho kịp ngày giờ. Mỗi lúc qua một chặng tiếp đón, chúng tôi ngồi trên xe nhìn ra phía trước, nếu thấy số người tập trung không đông lắm thì chỉ vẫy tay chào. Nhưng xe vừa ngoặt sang một ngã đường thì nhìn ra lại thấy người như hà như cát, thế là lại phải dừng lại, phải nói chuyện với nhân dân. Mấy ngày đi đường, chúng tôi ít có giờ nghỉ, mà ăn ngủ cũng thất thường. Có lần, đã quá trưa, chúng tôi đến một nơi định ăn thì được tin cách đó dặm cây số, có một đoàn dân chúng từ xa lại, chờ đón phái đoàn đến hôm nay là ngày thứ ba trong khi lương thực đem theo chỉ chuẩn bị có hai ngày. Thế là, chúng tôi phải hoãn ngay bữa ăn để tìm đến ra mắt dân chúng và mời dân chúng trở về. Lại một hôm, theo chương trình, chúng tôi sẽ ngủ ở gần bến sông Gianh (Quảng-binh) sau khi dự cuộc mit-tinh của 5 vạn nhân dân ở đấy. Nhưng chưa kịp đi ngủ thì lại có tin báo ở bờ bên kia sông Gianh, hàng vạn dân chúng đã tập hợp từ sáng sớm để đợi phái đoàn. Mặc dầu chưa thấy bóng dáng của phái đoàn, dân chúng, dưới sự hướng dẫn của cán bộ, vẫn đứng nghiêm trong hàng ngũ và thỉnh thoảng lại rộ lên «Hoan-ngênh phái đoàn Chính phủ lâm thời!». Trước cảnh tình ấy, cố nhiên chúng tôi không thể nằm ở bên đây sông được, mặc dầu mệt mỏi và buồn ngủ đến cao độ, vẫn phải sang sông ngay để tiếp xúc với đồng bào để rồi đồng bào

và phái đoàn đều hể hả trước khi làm một giấc ngủ ngon. Đại để những chuyện như thế không phải là ít. Mặc dầu chẳng giờ phút nào được ung dung thông thả, chúng tôi đã sung sướng biết bao nhiều khi được cùng dân chúng sống những ngày vui nhất của dân tộc, hưởng những phong vị say sưa của những ngày đầu giải phóng sau tám mươi năm mất nước và hàng nghìn năm mất quyền dân chủ! Tiếc rằng: những ngày ấy, vì bận rộn quá, tôi không viết được nhật ký, nhưng hôm nay viết tập hồi ký này, tôi vẫn giữ được cái ấn tượng của từng lớp sóng người, trùng trùng điệp điệp từ Nghệ-an đến Thừa-thiên, tiếng hò reo hòa lẫn tiếng trống, tiếng thanh la vang dậy cả không trung và vang dậy cả cõi lòng của mỗi người. Từ trên chiếc bàn cao nhìn xuống, tôi thấy đông đảo đồng bào đủ các hạng tuổi và có lẽ đủ các tầng lớp, ai cũng hơn hơn thấy cần phải reo lên, cần phải nhảy lên vì những vui sướng tác động ở trong người; tôi cũng được truyền cảm say sưa giữa làn sóng người say sưa ấy. Bây giờ nhớ lại, tôi nghĩ: nếu đời người ta, tình yêu đầu tiên vẫn là tình yêu ngày thơ nhất, thắm thiết nhất, mê say nhất thì nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của chúng ta, theo chủ quan của tôi, cái phong vị của những ngày đầu sau cuộc tổng khởi nghĩa thắng lợi vẫn đậm đà nhất, nhớ lâu nhất.

Từ Thanh-hóa đến Quảng-trị, phái đoàn Chính phủ đi đến đâu đều có ghé thăm Ủy ban hành chính mỗi tỉnh mà trụ sở của nó là dinh Công sứ cũ. Giang sơn lâu đài vừa mới đổi chủ: vết tích cũ chưa xóa hết; nhưng phong độ mới của con người mới thì thật hoàn toàn khác xưa. Điều đáng chú ý là: những người ra đón đương chính quyền mới bấy giờ hầu hết là những chính trị phạm mới ở nhà tù ra, đối với tôi, phần nhiều đã quen biết từ trước. Cũng vì vừa ở trong xó tối, ở trong nhà tù mới ra, có người còn rất bỡ ngỡ với nghi thức, ngay đến cả những hình thức cần thiết. Anh bạn tôi, một ủy viên hành chính tỉnh, đã mặc chiếc quần cụt khi tiếp đón phái đoàn. Và, mặc dầu danh nghĩa đã khác, những chính trị phạm mỗi khi gặp nhau thì câu chuyện đầu tiên

thường là hỏi thăm tin tức các bạn tù cũ và nhắc đến những chuyện cũ trong nhà tù, thiếu điều xưng hô bằng « mày, tao » trước công chúng. Anh Nguyễn-lương-Bằng, cùng đi với tôi chuyến này vừa làm công tác phái đoàn, vừa làm công tác của Đảng trong những ngày chính quyền mới về tay nhân dân.

Phái đoàn đến địa phận Thừa-thiên thì đã có đại biểu của Ủy ban hành chính Trung-bộ và Ủy ban hành chính Thừa-thiên ra đón, có cả các đồng chí Nguyễn-chí-Thanh, Tố-Hữu và Tôn-quang-Phiệt, chủ tịch Ủy ban hành chính Thừa-thiên hồi đó. Theo chương trình đã định, phái đoàn trước khi về trụ sở Ủy ban hành chính Trung-bộ tức dinh Khâm sai cũ, đã dự cuộc mít-tinh tại sân vận động Huế. Trước hàng vạn nhân dân, tôi thay mặt phái đoàn Chính phủ lâm thời nói về nhiệm vụ của Chính phủ giao cho phái đoàn là nhận lễ thoái vị của Bảo-Đại. Ta sao hết những vui mừng của dân chúng khi được tin chế độ quân chủ sắp chấm dứt cùng với chế độ thực dân.

Trở lại câu chuyện Bảo-Đại, tên vua cuối cùng của triều nhà Nguyễn và cũng là tên vua cuối cùng của chế độ quân chủ Việt-nam mà cách mạng sắp hạ bệ xuống. Đến cách thành phố Huế 12 cây số, chúng tôi đã gặp ông Phạm-khắc-Hòe, ngự tiền văn phòng của Bảo-Đại hồi ấy, ra đón phái đoàn. Tại Ủy ban hành chính Trung-bộ, sau khi nghe báo cáo của các đồng chí phụ trách địa phương, chúng tôi được biết sau khi chính quyền ta đã thành lập, Bảo-Đại vẫn bị giam lỏng ở trong hoàng thành. Trong khi ấy, bọn Pháp đã bắt đầu nhảy dù xuống gần Huế; tên Pháp vừa nhảy dù xuống đã hỏi ngay đến Bảo-Đại, Phạm-Quỳnh và những tên tôi tớ của chúng ngày trước. Ta một mặt tước khí giới của tên Pháp, một mặt phải xử trí thích đáng ngay với những tên tay trong của Pháp như Ngô-dinh-Khôi, Phạm-Quỳnh; đồng thời cô lập Bảo-Đại, đợi sự định đoạt của Chính phủ lâm thời. Cũng qua câu chuyện của ông Phạm-khắc-Hòe, thì, sau khi Nhật đã

đầu hàng và dân chúng biểu tình đoạt chính quyền ở Huế, Bảo-Đại đã hoang mang lo sợ. Cái hy vọng của hắn không còn phải là « duy trì ngôi báu », mà chỉ là bảo toàn tính mạng. Nhất là, khi thấy công an ta xông vào hoàng thành bắt Vĩnh-Cần là em họ của hắn thì hắn càng lo sợ sẽ đến lượt hắn. Thượng sách của hắn bấy giờ chỉ còn là đầu hàng cách mạng, tuyên bố thoái vị, không có con đường thoát thân nào khác.

Sau khi nắm vững tình hình chung và tình hình riêng của Bảo-Đại rồi, chúng tôi bàn nhau cách xử trí với Bảo-Đại, theo hướng chung là khoan hồng; nếu có gì khác sẽ thỉnh thị Hồ Chủ tịch và Chính phủ sau. Bàn xong, chúng tôi nói cho ông Phạm-khắc-Hòe biết mấy điểm mà phái đoàn đề ra trong việc xử trí với Bảo-Đại:

1. Sau khi đến điện Kiến-trung gặp Bảo-Đại, chúng tôi sẽ nói cho biết ngày làm lễ thoái vị và nghi thức, thủ tục của buổi lễ này.

2. Sau khi làm lễ thoái vị, Bảo-Đại sẽ phải ra khỏi hoàng cung, chỉ được đem theo những đồ dùng riêng; còn những tài sản, vật liệu trong hoàng cung sẽ do Ủy ban hành chính Trung-bộ làm biên bản và bảo quản.

3. Những lăng tẩm của hoàng tộc nhà Nguyễn là công trình của nhân dân xây dựng lên phải là tài sản chung của nhà nước. Họ nhà Nguyễn được đến đấy cúng bái tổ tiên, nhưng không được nhận làm của riêng.

Sau khi đề ra những điều kiện kể trên, chúng tôi hẹn chiều hôm ấy sẽ gặp Bảo-Đại. Trước khi đi, chúng tôi trao đổi ý kiến về thái độ của chúng tôi thế nào cho đúng mức; trong đó có vấn đề xưng hô giữa chúng tôi và Bảo-Đại, cụ thể là nên gọi hắn bằng gì và nếu hắn xưng « trẫm » với chúng tôi thì sao? Vì một khi chưa thoái vị, hắn còn là hoàng đế thì hắn còn xưng « trẫm ». Kết luận, chúng tôi đồng ý với nhau rằng: nó hiện nay là thằng tù binh của mình, đối xử với nó thế nào không thành vấn đề; nhưng thành vấn đề là ở chỗ trong điều kiện hiện nay, chính quyền nhân dân mới thành lập, làm thế nào để củng cố chính quyền và ổn định

lòng người. Chính sách của Chính phủ, độ lượng của nhân dân là khoan hồng, tha thứ những kẻ nào đã quay về với nhân dân. Còn những danh từ xưng hô thì không quan trọng lắm. Ta nên gọi hần theo tiếng giao thiệp thông thường là « ông », còn hần xưng gì thì xưng, nhưng điều chắc chắn là hần chẳng dám xưng « trẫm » với chúng mình đâu.

Chiều hôm ấy, trước khi vào điện Kiến-trung, tôi tưởng tượng là sẽ được thấy những rộn rịp, hỗn tạp của một cảnh cuối cùng đương tan rã, sẽ thấy những bộ mặt ngơ ngáo của những hoàng thân quốc thích, những công nhân viên và cả vợ Bảo-Đại là mẹ Nam-Phương hoàng hậu. Thế nhưng, cảnh trước mắt đã khác với trí tưởng tượng của tôi. Xe phái đoàn đã đậu ở trước điện Kiến-trung, chúng tôi vẫn không thấy rộn lên một cái gì ngoài hai người ra cửa đón là Bảo-Đại và ông Phạm-khắc-Hộc. Bảo-Đại hôm ấy mặc chiếc áo dài màu lam, quần lụa, đầu trần. Trên bộ mặt nục nạc vô tri vô giác của hần không lộ ra vẻ nào khác. Câu đầu tiên mà hần đón chào chúng tôi đã giải quyết xong việc xưng hô giữa chúng tôi với hần là hần xưng « tôi » và gọi chúng tôi bằng « ông ». Trong phòng khách, ngoài Bảo-Đại và ông Phạm-khắc-Hộc ngồi tiếp chúng tôi thì chỉ có mấy người lính « khố vàng » hầu hạ trà nước. Mới đầu, tôi hỏi Bảo-Đại về mấy điều kiện mà phái đoàn đề ra, có ý kiến gì không? Hần xin tuân theo cả. Sau mấy câu trao đổi ngắn, gọn trong bầu không khí im lặng, chúng tôi không biết nói cái gì thêm. Đối tượng của chúng tôi lúc ấy là Bảo-Đại càng không biết nói cái gì. Tôi liền gợi ý và gọi chuyện bảo hần: « Những ngày ông làm vua là những ngày nước ta bị mất nước, hết Pháp đến Nhật, chắc ông cũng chẳng vui sướng gì, hơn nữa, chắc cũng có nhiều cái khổ tâm? » Hần chậm rãi trả lời: « Vâng, chúng tôi cũng có nhiều cái khổ tâm ». Thế rồi câu chuyện lại rơi tòm vào chỗ yên lặng. Đã đến lúc không nên kéo dài câu chuyện nữa, tôi nói với hần như ra một mệnh lệnh về ngày giờ, thủ tục và hành lễ thoái vị. Hần cũng chẳng có ý kiến gì. Nhưng có một việc hơi phiền phức là việc treo cờ. Theo phái đoàn, thì, hôm ấy,

tại trước Ngọ-môn sẽ có cuộc mít-tinh tập hợp dân chúng. Muốn cho có một ấn tượng sâu sắc trước nhân dân, phái đoàn hạ lệnh trước giờ thoái vị của hoàng đế, lá cờ quẻ ly, cờ của Bảo-Đại, vẫn treo trên kỳ đài. Đôi khi lễ thoái vị cử hành, một tràng đại bác nổ dậy, lá cờ quẻ ly sẽ từ từ hạ xuống và lá cờ đỏ sao vàng sẽ từ từ giương lên... Về việc này, theo ông Phạm-khắc-Hộc, có chỗ khó trong việc thực hiện, vì sự thực là, sau cuộc biểu tình đoạt chính quyền ở Huế ngày 23-8, cờ đỏ sao vàng đã đương hoàng pháp phới trên kỳ đài trước cửa Ngọ-môn rồi. Ngày nay, để làm việc tượng trưng kể trên, vua tôi triều đình Huế ai dám làm cái việc hạ cờ đỏ sao vàng xuống để treo cờ quẻ ly lên một lần nữa? Chúng tôi cười, hứa sẽ ra lệnh đề ban tổ chức tiện việc thi hành.

Trước khi chúng tôi ra về, ông Phạm-khắc-Hộc còn nhắc với chúng tôi một việc là tháng này (tức tháng 8) Ngải-ngự (tức Bảo-Đại) và ông đều chưa lĩnh lương. Tôi hứa sẽ lưu ý, và việc này giải quyết không khó khăn gì. Lên xe, ra khỏi cửa điện Kiến-trung, tôi để ý nhìn mới thấy qua các cánh cửa nửa mở nửa đóng vẫn có vô số những cái đầu bịt khăn đen dòm ra, nhìn theo sau xe của phái đoàn.

Ngày 30-8-1915, theo giờ đã định, 5 vạn nhân dân nội ngoại thành Huế đã tập trung tại trước cửa Ngọ-môn, cờ đỏ sao vàng rực lên trên bờ sông Hương và mặt sông Hương, điếm vào những hàng cây liễu xanh rì và cắm trên những chiếc thuyền bồng bênh giữa dòng nước xanh biếc. Xe của phái đoàn Chính phủ từ từ tiến vào cửa chính của Ngọ-môn giữa tiếng hoan hô vang dậy của dân chúng. Ngồi trong chiếc xe mui trần, tôi nhớ lại những trang lịch sử: cửa chính của Ngọ-môn này, trước kia triều đình Huế chỉ mở để tiếp đón « thiên sứ » của triều đình Trung-quốc đến phong tước. Hồi thực dân Pháp mới đánh chiếm Việt-nam, khi đến Thuận-hóa, tên Thống tướng Đờ Cuốc-xi (De Courcy) đã gây chuyện với Tôn-thất Thuyết về việc đòi mở cửa chính của Ngọ-môn để tiếp nó. Ngày nay, xe của phái đoàn Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ngang nhiên tiến vào cửa chính của Ngọ-môn của

hoàng thành Huế, tự bản thân của sự việc thì không có gì là lạ, nhưng chính là kết quả thắng lợi của bao nhiêu năm đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân, chống phong kiến dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bảo-Đại chít khăn vàng, mặc áo hoàng bào đã đứng chực ở cửa. Phái đoàn bước lên Ngọ-môn, dân chúng hoan hô sôi nổi. Đến lượt Bảo-Đại đọc chiếu thoái vị. Đọc xong, hoàng đế Bảo-Đại gơ hai tay dâng lên chiếc kiếm dài nạm ngọc và sau đó là chiếc ấn vàng hình vuông. Tôi thay mặt Chính phủ lâm thời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiếp nhận hai vật tượng trưng của chế độ phong kiến. Trong giây phút thiêng liêng, nếu sự việc chỉ có thế thì câu chuyện cũng đơn giản. Nhưng trong đó, còn có chuyện khá buồn cười. Hai chiếc kiếm trường nạm ngọc và ấn vàng này, theo lời người ta nói, đều từ Gia-long để lại, được tạo nên sau khi đánh đổ Tây-sơn và thống trị toàn quốc. Cùng với ấn, kiếm, còn có một chiếc túi gấm đựng một bộ quân cờ bằng ngọc và những thứ lặt vặt quý giá khác. Khi tiếp nhận thanh kiếm của Bảo-Đại dâng lên, tôi không có gì đáng kể. Nhưng khi tiếp nhận chiếc ấn vàng, tôi đã phải chịu đựng bất ngờ cái khối trọng lượng của nó : 7 ki-lô vàng. Nói thật với các bạn, khi gơ hai tay đỡ chiếc ấn vàng, tôi có ngờ đâu nó nặng đến thế, nên không chuẩn bị gài cốt và tư thế từ trước. Tuy vậy, khi chiếc ấn nặng trĩu đã nằm trong tay, tôi phải cố vận dụng hết mọi sức lực của bình sinh để chống đỡ nó, đừng để nó trĩu xuống, nhất là đừng để cho con người của tôi phải nghiêng ngả, vì tư thế của tôi lúc ấy có phải thuộc riêng của tôi đâu, mà là tư thế của một vị đại diện Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đương làm một việc rất quan trọng trong giờ phút lịch sử ! Cũng may là tôi đã làm tròn được trách nhiệm « nặng nề » ấy. Chẳng những thế, sau khi đỡ lấy ấn kiếm từ trong tay Bảo-Đại, tôi phải gơ lên cho hàng vạn dân chúng đương ngóng trông ở trước cửa Ngọ-môn. Tôi càng gơ lên và đưa đi đưa lại thì dân chúng càng hoan hô ; nhiều

người sung sướng quá nhảy chồm lên, tung mũ, tung nón. Cố nhiên là không ai biết đến sự « nỗ lực » của tôi đã đến tột bậc trong khi hai cánh tay đã như muốn rời ra...

Sau khi nhận ấn, kiếm rồi, tôi thay mặt Chính phủ đọc một bài diễn văn tuyên bố xóa bỏ chính thể quân-chủ từ nghìn xưa để lại và chấm dứt ngôi vua cuối cùng của triều Nguyễn. Quay lại Vĩnh-Thụy, tôi gấn cho hấn một cái huy hiệu của người công dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Hôm nay, viết bài hồi ký này, tôi nghĩ đến Vĩnh-Thụy nếu từ ngày hôm ấy, hấn giữ trọn lời hứa, trở lại làm một người công dân dưới chính quyền dân chủ cộng hòa, thì, mặc dầu nửa đời ô nhục, hấn vẫn có thể sống lành mạnh dưới ánh hào quang của chế độ ta. Nhưng vì bản tính giai cấp, vì căn tính nô lệ lâu đời của hấn nên mặc dầu ta đã một phen cứu vớt hấn, hấn lại vẫn cố quay theo lối cũ, trở lại đời nô lệ ngày xưa...

Sau cuộc lễ, một nhà báo đến phỏng vấn tôi về cảm tưởng khi nhận ấn kiếm của Bảo-Đại, tôi nói : Trong cuộc tham gia cách mạng chống thực dân chống phong kiến, tôi đã hai lần được sống những giờ phút sung sướng nhất là lúc thảo Quân lệnh số.1 của Ủy ban khởi nghĩa trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám và hôm nay lại được nhận ấn kiếm của một tên vua cuối cùng trong chế độ quân chủ Việt-nam. Đó là kết quả của cả một quá trình đấu tranh gian khổ và anh dũng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. Trong những ngày vinh quang của dân tộc, riêng về phần tôi, tôi lại được cái vinh dự là sống những giờ phút lịch sử mà cách mạng đã ban cho tôi.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba-đinh, Hồ Chủ tịch thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập. Tôi cũng hào cáo về phái đoàn vào Huế nhận việc thoái vị của Bảo-Đại và đệ ấn, kiếm lên Hồ Chủ tịch.

Hà-nội, 8-1960

XUNG QUANH VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ CÓ HAY KHÔNG Ở VIỆT-NAM

CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ ĐÃ TỪNG CÓ MỘT THỜI KỲ
CHIẾM ĐỊA VỊ CHỦ ĐẠO TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM

(Tham luận của ông Nguyễn-đồng-Chi đọc ngày 21-5-1960)

TÔI thì tôi đứng về phía những người thừa nhận Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ. Ý kiến và lập luận của tôi thì đại đồng nhưng cũng có phần tiêu dị.

Tôi nghĩ rằng chế độ chiếm hữu nô lệ nếu chưa xuất hiện ở Việt-nam trước thời Bắc thuộc thì trong thời Bắc thuộc nó đã xuất hiện và có lúc chiếm địa vị chủ đạo. Ý kiến của tôi thế là khác với ý kiến của đồng chí Chu-Thiên vừa rồi. Ở đây tôi không động đến vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại là vấn đề có thể rắc rối hơn nữa, như ông Trần-huy-Liệu khai mạc cho cuộc tọa đàm lần trước đã nói. Tôi sẽ không nói đến ngày sinh tháng đẻ cũng như ngày rằm chết của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chỉ đưa ra một giai đoạn lịch sử là thời Bắc thuộc để hướng sự chú ý của các vị vào đối tượng của tham luận của tôi thôi.

Giai đoạn lịch sử này có nhiên sử liệu của chúng ta cũng rất nghèo nàn nhưng ít nhiều nó cũng tố cáo xã hội ở lúc này mang nhiều tính chất của chế độ chiếm hữu nô lệ mà còn ít tính chất của chế độ phong kiến.

Trước hết, tôi xin phép nhắc ra mấy chỗ khó khăn trong khi nghiên cứu lịch sử cổ đại ở Việt-nam.

Một là vấn đề tài liệu. Tài liệu như ta đã biết là nó ít quá. Chẳng những nó chưa được khảo cổ học bổ sung mà nó rút từ

một số sử sách cổ của Trung-quốc. Mà sử sách cổ của Trung-quốc lúc ấy rất hiếm những quyển dành ra một chương một tiết viết về xã hội Việt-nam có phần phức tạp của chúng ta, nghĩa là các tác giả ấy không có một sự tìm hiểu về Việt-nam tương đối khái quát và toàn diện. Họ chỉ nói về họ trong đó có một vài đoạn, một vài câu lược ghi có tính cách cục bộ về Việt-nam, hoặc có liên quan đến Việt-nam. Có khi đó là một tàn tích của chế độ cũ; có khi đó là một nhân tố của chế độ mới; có khi có những sự kiện còn trên lời nói hoặc trên giấy tờ mà có thể rồi không thực hiện; có khi đó là nói về dân tộc thiểu số ở Lĩnh-nam mà không phải nói đến người Việt-nam chủ thể. Đó là chưa nói đến thái độ khinh mạn của chủ nghĩa dân tộc lớn của các tác giả trong khi viết làm cho đã sai lạc có thể thêm sai lạc. Thế rồi chúng ta ngày nay nhặt nó ra làm tài liệu. Cổ nhiên không phải là bác bỏ tất cả, nhưng như thế trước khi dùng, nó đặt cho chúng ta hai vấn đề: một là giám định tài liệu, hai là sử dụng tài liệu. Ví dụ, mãi đến đời Tống phong kiến Trung-quốc còn bảo người Việt là « uống bằng mũi » (1) hay có tài liệu nói « phụ nữ cởi

(1) Trong thư của Tống Thái-tông gửi sang chính phủ nhà Đinh vào năm 980.

trường đi từng đoàn » mà lần tọa đàm trước có bạn đã dẫn ra, bắt buộc chúng ta không thể không ngờ vực. Có thể đó là chỉ vào một tộc thiểu số nào mà không phải chỉ tổ tiên chúng ta thời Bắc thuộc. Có thể cũng là một câu bịa đặt một cách khinh mạn giống như việc ngày xưa bọn phong kiến Việt-nam thường cho đồng bào Tây-nguyên là « có đuôi ».

Lại ví dụ như truyện Mã-Viện trong *Hậu Hán thư* có nói : « Viện tâu hơn 10 việc về luật của người Việt khác với luật của người Hán và thi hành pháp chế cũ với người Việt để ước thúc họ ». Chúng ta bây giờ không rõ những điều luật ấy là luật gì và thực hiện được đến đâu. Hãy cho đi rằng Mã-Viện và những bọn kế chân Mã-Viện thực hiện được những điều luật đó. Nhưng tính chất của những điều luật đời Tây Hán là thế nào ? Điều chắc chắn rằng những điều luật đó chỉ có lợi cho bọn người chính phục mà không lợi cho tổ tiên chúng ta.

Cố nhiên đời Hán đã có hướng rõ rệt đi lên chế độ phong kiến. Nhưng bản thân một số điều luật mà ta đã được biết cũng còn mang nặng tính chất chế độ chiếm hữu nô lệ. Đây là một vài chứng cứ : Cao-Dụ chú *Lã thị xuân thu* « Khai xuân luận » có dẫn luật Hán : « Cha anh kẻ tọa [tội] bị bắt làm nô » hay trong *Ngụy chí* chép : « Luật Hán vợ con tội nhân bắt làm nô tỳ, thích mực ở mặt ». Trong đời Lưỡng Hán con cái nô tỳ đẻ ra đều trở thành nô tỳ, thậm chí đứa con do nô tỳ kết hôn với người tự do đẻ ra cũng bị coi là nô tỳ. Lưu-Thiện chú rằng : « Người thiện nhân (tức người tự do) lấy tỳ làm vợ sinh con gọi là hoạch, nô lấy người thiện nhân làm vợ sinh con gọi là tang » (1). Tang, hoạch cũng là tên gọi nô tỳ v.v... Do đó, nếu chúng ta nhất thiết coi nó là luật phong kiến đi cả thì cũng chưa đúng.

Hai là vấn đề lý luận. Như chúng ta đều biết, chế độ nô lệ và chế độ nông nô thực là như câu nói « tuy hai mà một, tuy một mà hai » nghĩa là tuy có khác nhau nhưng lại giống nhau, lại thường cài vào nhau, có khi đi cặp kè nhau rất khó phân biệt. Sta-lin đã từng bảo cái khác nhau giữa hai chế độ, một bên (nô lệ) là chủ hoàn toàn chiếm hữu về con người, một bên (nông nô) là chủ chiếm hữu không hoàn toàn về con

người (2). Lê-nin cũng nói : « Thực tế địa vị nông dân chỉ khác rất ít địa vị của nô lệ trong xã hội nô lệ » (3). Đối với các nước phương Đông lại càng khó phân biệt hơn nữa. Sách *Giáo khoa chính trị kinh tế học* đã dạy ta : « Ở các nước phương Đông quan hệ phong kiến trong một thời gian dài vẫn kết hợp với quan hệ của chế độ nô lệ » (4). Bởi vì tuy cả hai đối với sự bóc lột thặng dư lao động có mấy thứ trình độ khác nhau nhưng cũng đều là cưỡng bức siêu kinh tế cả. Có khi vào sơ kỳ chế độ phong kiến, chúa phong kiến thường duy trì tàn dư bóc lột nô lệ tiện cho chúng thống trị người sản xuất. Hơn nữa, chỉ thị này của Lê-nin cũng đáng chú ý là « vô luận trong cõi tự nhiên hay trong xã hội không có và không có thể có hiện tượng thuần túy » (5). Trong cơ thể xã hội cổ đại, khi chế độ nô lệ mới hình thành, đã sớm bao hàm những thành phần chế độ phong kiến. Chúng ta đều biết xã hội nô lệ cổ điển Hy-lạp lúc chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển đến tột độ trở về trước, tuyệt đại bộ phận trong nội bộ xã hội là người nông dân cày trên ruộng đất của mình. Trong xã hội nô lệ tất còn có người nông dân tự do và người làm nghề thủ công độc lập. Đương nhiên tầng lớp này không tránh khỏi sự phân hóa : hoặc giàu bốc lên làm chủ nô, hoặc bị phá sản làm nô lệ, nhưng ở hầu hết các nước, họ là con số đáng kể. Bên cạnh đó những tàn tích của chế độ nguyên thủy không phải là đã bị quét sạch. Nó còn sống và sống rất dai dẳng. Ở các nước phương Đông, người nông dân tự do và người làm nghề thủ công lại là do chế độ công xã để lại, họ còn giữ rất lâu cái dây thị tộc.

(1) Thư của Tư-mã Tử-trường gửi Nhậm Thiệu-Khanh. Tài liệu này lấy trong bài « Về vấn đề nô tỳ công tư đời Lưỡng Hán » (*Lịch sử nghiên cứu*, tháng 4 năm 1954) của Tiền Bá-Tán.

(2) *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*, Nhà xuất bản Sự thật.

(3) *Mác, Ăng-ghen, chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự thật, trang 522.

(4) *Bản tiếng Việt*, quyển I, trang 64.

(5) *Lê-nin toàn tập*. Bản Nga văn, quyển 21, trang 210.

Đối với những xã hội bị ngoại tộc đô hộ có thể lại càng phức tạp hơn nữa. Hai hình thức bóc lột (nô lệ và nông nô) lúc này thường cài vào nhau. Như bức thư Ăng-ghe-n gửi cho Mác năm 1882 có nói: «Chắc chắn rằng quan hệ nông nô và sự ràng buộc vào chế độ lao dịch không phải là hình thức đặc biệt trung cổ và phong kiến. Ở mọi nơi hoặc hầu như khắp mọi nơi chỗ nào kẻ chinh phục áp bức cư dân thổ trước cây cấy ruộng đất chúng ta đều có thể thấy có quan hệ đó. Ở thời đại rất xưa ở Tét-xa-li (Thessalie) là như thế» (1). Nhưng thấy có quan hệ nông nô chưa phải đã vội quy cho xã hội ấy là xã hội theo chế độ phong kiến. Ví dụ như người Hi-lốt (Hilote), dưới sự áp bức đô hộ của người Spác (Sparte). Nhìn bề ngoài thì thân phận của người Hi-lốt không khác gì thân phận của nông nô trung thế kỷ. Vì:

1. Họ có thể bị cố định trên ruộng đất và có thể được công cụ.
2. Họ được cây ruộng đất và nộp tô thay cho lao dịch.
3. Chủ nô không được đuổi họ khỏi ruộng đất cây cấy.
4. Chủ nô không được cướp tài sản của họ.
5. Họ có gia đình riêng và có thể kết hôn với đàn bà tự do.

Thế nhưng người Hi-lốt lại không phải là nông nô. Bởi vì người Hi-lốt có thể bị người Spác giết mặc ý. Đó là một chứng cứ khá rõ. Nhưng chưa hết. Kể đô hộ còn giữ rất lâu chế độ công xã, chúng đem ruộng đất phân phối cho các công xã rồi công xã lại phân phối cho các gia tộc. Chỗ này mới phân biệt rất lớn với chế độ nông nô. Là vì nông nô dưới chế độ phong kiến là «bị chia cùng với ruộng đất» nói theo Lê-nin, còn người Hi-lốt không phải tự mình có thể nhận phần ruộng đất để chiếm hữu mà là bị chia ra đến các công xã, ruộng đất của họ cày là do chủ nhận phần giao cho. Thêm vào đó một chứng cứ nữa là nô lệ là món chiếm hữu của tập thể. Vì sao chủ nô không thể cướp tài sản của người Hi-lốt? Bởi vì đó không phải là tài sản của chủ riêng lẻ mà là tài sản của chủ tối cao tức là quốc gia Spác. Chủ nhân riêng lẻ không thể đại biểu cho chủ nhân tập thể ấy được (2).

Lại còn có vấn đề yếu tố ngoại lai mà có một số người nghiên cứu lịch sử đặc biệt nhấn mạnh trong khi bàn về chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam, cũng là một vấn đề không thể không nghĩ đến. Tác dụng của yếu tố ngoại lai như thế nào? Nó có thể giúp tổ tiên chúng ta tiến vượt bậc, lên thẳng chế độ phong kiến bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ lỗi thời không? Qua lịch sử thế giới, ảnh hưởng ngoại lai quả có trường hợp có tác dụng như thế thật. Nhưng nếu cho đó là do yếu tố ngoại lai thì cũng phải nói rằng đó là do sự phát triển nội tại của xã hội của một dân tộc. Nếu bản thân của một xã hội chưa đủ điều kiện để tiến vượt bậc thì yếu tố ngoại lai cũng trở nên mất tác dụng hoặc ít có tác dụng. Cổ nhiên yếu tố ngoại lai sẽ mang lại ít hoặc nhiều sức sản xuất mới. Nhưng muốn có một sự biến chuyển về quan hệ sản xuất thì cũng còn tùy. Ta chẳng đã thấy có những dân tộc thiểu số lạc hậu sống bên cạnh dân tộc chủ thể tiên tiến và dưới thống trị của nhà cầm quyền dân tộc chủ thể tiên tiến mà vẫn bảo tồn khá lâu dài phương thức sản xuất cổ lỗ của họ đó sao? Cho nên không thấy ảnh hưởng của ngoại lai là không đúng nhưng nhất thiết dựa vào yếu tố ngoại lai cũng là sai lầm.

Đó là những khó khăn mà gần đây khi nghiên cứu về sự hình thành của chế độ phong kiến ở Việt-nam, tôi đã vấp phải và tôi nghĩ rằng vấn đề thật là phức tạp. Sự phát triển của xã hội Việt-nam có những bước phù hợp với quy luật chung, nhưng cũng có những bước chỉ phù hợp với đặc điểm riêng của nó. Khi bắt tay vào nghiên cứu phải trước hết thấy cho được đặc điểm và không nên để cho thành kiến cũ làm sai lạc. Sau đây tôi sẽ trình bày những luận điểm của tôi.

Khi tôi nói ở Việt-nam trong thời Bắc thuộc có chế độ chiếm hữu nô lệ tức là tôi nói xã hội Việt-nam lúc đó có nhiều loại quan hệ sản xuất của nhiều thành phần kinh tế khác nhau tồn tại, nhưng trong đó quan hệ của chế độ chiếm hữu nô lệ chiếm ưu thế.

(1) Phụ lục của sách *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*. Bản Pháp văn, trang 301.

(2) Theo Thúc Thê-Trưng — *Xã hội phong kiến Trung-quốc và sự phân kỳ của nó*, Tái tri thức xuất bản xã, 1957.

Một là sức sản xuất trong một giai đoạn nửa đầu thời Bắc thuộc còn thấp

Đề tiến lên chế độ phong kiến nói chung sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định. Tiêu chuẩn của sức sản xuất phong kiến mà Sta-lin đã nêu ra trong *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử* là : « Cải tiến việc đúc gang và việc luyện sắt, phổ biến việc dùng cày và máy dệt, phát triển liên tục về nông nghiệp, trồng trọt vườn tược, kỹ nghệ chế biến nhô, chế tạo dầu, những nông trường thủ công xuất hiện bên những xưởng riêng của người thợ thủ công... » (1). Đó là tiêu chuẩn chung của một xã hội phong kiến mẫu mực. Theo các nhà sử học thì ít nhất cũng phải có dùng lưỡi cày sắt có trâu hay ngựa kéo, phải có việc bừa cho tơi đất, có việc làm cỏ, bở phân và bắt sâu. Sản xuất nông nghiệp nếu còn kém, nếu một người làm ra chưa nuôi nổi hai, ba người thì khó có thể tạo nên quan hệ sản xuất nô lệ được, chưa nói đến quan hệ sản xuất phong kiến.

Trong thời Bắc thuộc tức là từ Triệu-Đà (thế kỷ thứ II trước công nguyên) đến Khúc-Hạo (đầu thế kỷ thứ X sau công nguyên) gồm 11 thế kỷ, tạm chia làm hai giai đoạn : nửa đầu và nửa cuối. Nửa cuối thời Bắc thuộc trở về sau, sức sản xuất tương đối phát triển, kỹ thuật nông nghiệp có thể gần tương đương với kỹ thuật nông nghiệp thời trung cổ, do đó đã có thể thích hợp với chế độ phong kiến. Nhưng còn nửa đầu thời Bắc thuộc thì sức sản xuất như thế nào ?

Vào khoảng thế kỷ thứ I sau công nguyên, người Việt-nam chưa phải đã hoàn toàn sống bằng nông nghiệp. Có nơi đã biết cấy lúa, biết lợi dụng nước thủy triều, như tài liệu ghi « ruộng lạc, dân lạc » (2), nhưng cũng có nơi, như dân Cửu-chân, chủ yếu « còn làm nghề săn bắn bằng nỏ... chưa biết cày trâu » (3). Bức thư của Triệu-Đà gửi cho Hán Cao-tổ chứng tỏ rằng trước công nguyên chừng 200 năm, đồ sắt đã có truyền xuống Lưỡng Quảng (4). Nhưng cũng từ bức thư ấy, ta thấy đồ sắt không phải là vật sử dụng phổ biến và truyền xuống cũng chưa được thuận lợi. Lúc đó sắt mới xuất hiện, kẻ nào nắm được phương pháp

luyện sắt là kẻ ấy có khả năng chinh phục được thiên hạ. Cho nên không những Cao hậu cấm đoán xuất cảng xuống nước của Triệu-Đà đồ sắt, mà cả Hán Vũ-đế (140-88 trước công nguyên) nữa, cũng thực hành việc độc quyền bán sắt. Có những chức « thiết quân » đặt ra là để chuyên chế tạo và chuyên mãi đồ sắt. Tài liệu cho biết đến Nhâm-Điền sang Việt-nam (nửa đầu thế kỷ I sau công nguyên) mới bày cách đúc chế đồ làm ruộng. Đúc chế đây chưa hẳn là đúc chế bằng sắt mà có thể là bằng đồng. Cho đi rằng đúc chế bằng sắt, cũng đủ thấy đồ sắt xuất hiện ở Việt-nam còn chậm hơn Trung-quốc. Cổ nhiên khi đồ sắt xuất hiện trên đồng bằng Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ bấy giờ sẽ thích hợp cho nông nghiệp phát triển, nhưng đối với thời ấy sự phát triển không khỏi chậm chạp. Chậm chạp là vì có nhiều lý do : Một là sự đô hộ của kẻ chinh phục đối với một bộ tộc hoặc một chủng tộc khác thường thường nặng về tính chất phá hoại sản xuất hơn là điều chỉnh sản xuất. Những cuộc hành quân của Mã-Viện, của Lã-Đại chẳng hạn không những đề tang tóc cho mọi miền mà còn cướp bóc, phá hoại tư liệu sản xuất cùng những của cải khác. Tài liệu cho biết Mã-Viện đã cướp được biết bao nhiêu là đồ đồng để đúc những cột đồng hay đúc ngựa đồng đưa về Trung-quốc. Hai là truyền thống của tập quán làm ăn lối thời còn ngự trị và có thể ngự trị khá dai dẳng. Đây là một ví dụ có thể dùng để so sánh. Thời Pháp thuộc là thời kỳ tư bản chủ nghĩa phát triển đến mức toàn thịnh, nông nghiệp đã cơ giới hóa, ấy thế mà Việt-nam thuộc Pháp không những vẫn còn phổ biến cái lối làm ăn « con trâu đi trước cái cày đi sau » mà khá nhiều vùng vẫn còn dùng phương pháp « hỏa canh thủy nậu » (5). Nếu ta được xem một

(1) Trang 46.

(2) *Thủy kinh chú*.

(3) *Hạ Hán thư*.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(5) *Hỏa canh*: đốt nương làm rẫy; *thủy nậu* : cho nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết và đất nhuyễn. Có khi dùng trâu đạp cho đất nhuyễn để cày.

số những nông cụ hăng sắt của đồng bào Mường hay đồng bào Ba-na trong thời Pháp thuộc thì ta sẽ lấy làm lạ rằng tại sao trong thời kỳ giao thông thuận lợi như thế, kỹ thuật nông nghiệp cũng như kỹ thuật đồ sắt phát triển như thế mà lại còn quá thô sơ lạc hậu như thế được. Ba là thiếu kinh nghiệm đấu tranh với thiên nhiên mà thiên nhiên ở Việt-nam với nạn bão lụt, nạn hạn hán hoành hành thường xuyên v.v... không ưu đãi nhà nông lắm như ở các nước khác. Một đoạn tài liệu ở *Thủy kinh chú* cho biết sau Nhâm-Diên hơn 600 năm, nông nghiệp của người Việt tuy bắt chước Trung-quốc làm được hai vụ, nhưng còn dùng lối « hỏa canh » và thiếu kinh nghiệm đấu tranh với tự nhiên nên « công cấy bữa thì nặng nhọc mà thu hoạch ít, vì lúa chín sớm ». Như thế cũng đủ chứng tỏ trước đó sức sản xuất nói chung đã hơn trước nhưng còn thấp.

Những tài liệu ấy cộng với những tài liệu có tính chất dân tộc học của *Hậu Hán thư* như « Người Lạc-Việt không có lễ phép giá thú chỉ theo dâm hiếu chứ không biết tình cha con, đạo vợ chồng » và « người như cầm thú, không phân biệt trưởng ấu, búi tóc sau cổ, chân đi đất, mặc áo thì lấy vải luồn qua đầu ». Trạng thái sinh hoạt còn cổ lỗ và cơ cực như vậy hoặc gần như vậy càng chứng tỏ sức sản xuất chưa được nâng cao.

Sức sản xuất như thế tất nhiên đã vượt quá giai đoạn nguyên thủy, nhưng

nó sẽ thích hợp với lao động nô lệ hay thích hợp với lao động nông nô ? Cái này không thể xét nó một cách riêng rẽ được. Có thể nó bao hàm cả hai khả năng : nô lệ và nông nô. Nhưng có một sự kiện này của lịch sử Việt-nam giúp cho ta về nhận xét : đó là xã hội đời Lý-Trần mà mọi người đều công nhận là xã hội chế độ phong kiến, sức sản xuất của xã hội ấy đã tương đối cao, rất thích hợp với lao động nông nô, ấy thế mà sức sản xuất ấy cũng vẫn còn thích hợp với việc sử dụng lao động nô tỳ (hay nô lệ). Chẳng những nó không nhất thiết bài trừ lao động nô lệ mà tài liệu còn cho ta thấy lao động nô lệ lúc này số lượng khá lớn, chứng tỏ nó còn cần thiết và hữu ích cho xã hội. Hãy cho đi rằng sức sản xuất thấp ở nửa đầu thời Bắc thuộc bao hàm cả hai khả năng : nô lệ và nông nô, nhưng nếu so sánh với thời Lý-Trần thì theo ý tôi, nó thích hợp với lao động nô lệ càng nhiều hơn là thích hợp với lao động nông nô. Sự so sánh này không có gì là trái với biện chứng vì nó là hai giai đoạn lịch sử của một dân tộc, cái trước cái sau mà thôi.

Cho nên cho rằng từ năm 40 sau công nguyên-tức là từ Mã-Viện, xã hội Việt-nam đã là xã hội phong kiến thì có lẽ sớm quá. Lại càng quá sớm nếu cho rằng từ năm 180 trước công nguyên-tức là từ Triệu-Đà, Việt-nam ta đã phong kiến hóa.

Tôi sẽ nói thêm ở các luận điểm sau.

Hai là thừa nhận có tầng lớp người nô lệ

Ở xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông, nô lệ là nô lệ trong nhà tức là nô lệ gia trưởng chế hay gia đình nô lệ chế. Tuy số lượng tầng lớp người nô lệ không nhiều lắm và tuy công việc chủ yếu của họ vẫn là công việc trong nhà nhưng xã hội đó được coi là thuộc phạm trù chế độ chiếm hữu nô lệ. Đó là điều mà số đông sử gia khi bàn về chế độ nô lệ phương Đông đều công nhận. Khác với chế độ chiếm hữu nô lệ phương Tây như ở Co-ranh (Corinthe), Ê-gin (Egine) thuộc Hy-lạp cổ đại có khi cứ 10 người nô lệ mới có 1 người dân tự do.

Nhưng mặc dù nô lệ phương Đông là nô lệ gia trưởng thì ta cũng nên phân biệt

lúc nào là lúc đã có nô lệ nhưng xã hội còn ở vào cuối thời nguyên thủy, lúc nào là lúc nô lệ đã đủ khả năng thành một xã hội chiếm hữu nô lệ. Ăng-ghe-nơ trong *Chống Duy-rinh* có nói : « Muốn cho lao động nô lệ trở thành phương thức sản xuất chi phối toàn bộ xã hội thì sản xuất, thương nghiệp, tích lũy của cải phải tăng lên thật nhiều ». Và lại nói « có chế độ công hữu ruộng đất thì hoặc là không có chế độ nô lệ hoặc là nô lệ chỉ giữ vai trò thật phụ » (1). Sở dĩ Ăng-ghe-nơ nêu ra như thế, một là để bác thuyết của Duy-rinh là người cho chế độ

(1) Trang 271, Nhà xuất bản Sự thật.

sở hữu là một chế độ dựa trên bạo lực mà không dựa vào cơ sở kinh tế là cái chủ chốt nhất; hai là Ăng-ghe-nơ đưa ra những công thức trên là dựa vào xã hội chiếm hữu nô lệ cổ điển Tây phương. Với điều kiện cũng như hoàn cảnh lịch sử của họ, xã hội cổ đại Tây phương đã sớm có khả năng tách rời thủ công nghiệp với nông nghiệp do đó thương nghiệp phát triển mạnh, của cải tích lũy được nhiều; đồng thời cũng sớm có khả năng quét sạch, hoặc gần sạch những tàn tích của chế độ công sản nguyên thủy, chủ yếu là chế độ công hữu về ruộng đất, do đó chế độ công hữu ruộng đất một đi không trở lại nữa nếu không có chế độ xã hội chủ nghĩa tái sinh nó sau này. Còn như các nước phương Đông, nhất là các nước Đông Á, xã hội đã tiến vào chế độ nô lệ nhưng sức sản xuất nhất là thương nghiệp chưa lớn hơn bao nhiêu; chế độ công hữu ruộng đất vẫn còn tồn tại và tồn tại khá dai dẳng. Thậm chí xã hội đã bước mạnh vào chế độ phong kiến mà còn có nước sản xuất còn tương đối lạc hậu, thương nghiệp còn chưa thật sự phát đạt; tàn dư của chế độ nguyên thủy vẫn còn chưa bị tiêu diệt. Cho nên công thức của Ăng-ghe-nơ nói trên chỉ phù hợp với những xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ mẫu mực nói chung, mà không phù hợp với những xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ thành thực sớm của phương Đông.

Theo tôi, để trở thành một xã hội chiếm hữu nô lệ cần phải có 2 điều kiện chủ yếu :

Một là sức sản xuất phải tăng lên, trường hoạt động của sản xuất phải mở rộng thì việc thu hút sức lao động của nô lệ mặc dầu không chủ yếu vào việc sản xuất, nhưng cũng là cần thiết và có ích cho xã hội. Ví dụ như xã hội đồng bào Ba-na thời Pháp thuộc đã có tồn tại một lớp nô lệ, họ gọi là «dik». Nhiều gia đình trong nhà có nuôi một vài người «dik» này. Nhưng sản xuất của người Ba-na nói chung còn rất thấp kém cho nên nô lệ tuy có nhưng chưa trở nên một nhu cầu cần thiết và vì thế chưa có thể gọi xã hội của họ là xã hội chiếm hữu nô lệ được mà thực chất đang còn trong tình trạng nguyên thủy tan rã.

Hai là phải có điều kiện lịch sử tương đối thuận lợi. Bởi vì điều kiện đó nếu không thuận lợi cho chế độ nô lệ thì sẽ có thể thuận lợi cho chế độ nông nô. Điều kiện đó chủ yếu là giữa con người bị chinh phục với ruộng đất chưa có sự ràng buộc mật thiết. Nếu trái lại, đã có sự ràng buộc thật sự mật thiết thì có thể chuyển thành quan hệ nông nô, hoặc quan hệ nông nô và quan hệ nô lệ đồng thời xuất hiện. Ví dụ dân tộc Di ở Lương-sơn thuộc Tứ-xuyên, Trung-quốc, mà xã hội của họ đã được các nhà dân tộc học Trung-quốc công nhận là xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ. Họ sống chủ yếu bằng nông nghiệp tuy rằng còn lạc hậu. Ấy thế mà quần chúng cơ bản người Di ít có nhu cầu tha thiết về ruộng đất. Đó là một điểm trong nhiều điểm khác được phát hiện ra trong cái cách ruộng đất ở vùng Lương-sơn, chứng tỏ họ chưa có óc tư hữu mạnh mẽ, đồng thời chứng tỏ ruộng đất chưa thật sự ràng buộc với người (1).

Ở Việt-nam thì thế nào ? Trước Bắc thuộc nếu chưa có chế độ chiếm hữu nô lệ thì cũng đã có phương thức bóc lột nô lệ. Tất nhiên chúng ta đều đồng ý với nhau rằng ít nhất là thời An-dương vương đã có sự bóc lột mà sự bóc lột ấy không ra ngoài hình thức bóc lột nguyên thủy của loài người. Nghĩa là đã có sự tồn tại một tầng lớp người nô lệ. Vậy thì tầng lớp nô lệ này phải chăng đến thời Bắc thuộc do ảnh hưởng ngoại lai mà nó mất dần đi, bởi vì sử sách không nói đến hoặc nói đến rất ít. Không phải thế. Tầng lớp nô lệ đó còn tồn tại và tồn tại một cách thịnh vượng và lâu dài cho mãi đến 5 thế kỷ đầu thời tự chủ mới dần dần bị xóa bỏ. Tầng lớp nô lệ này không nhất thiết là người Việt mà có thể là người thiểu số ở Việt-nam, là người lân bang Việt-nam kể cả người Hoa nữa. Họ do bị bắt tù mà có, do bị tội, do mua bán trao đổi mà có. Mặc dầu sử sách nói đến rất ít, bởi vì theo con mắt của

(1) Theo lời đồng chí Hạ Khang-Nông, phó sở trưởng Sở nghiên cứu dân tộc thiểu số của Trung-quốc, trong cuộc tọa đàm với đoàn khảo sát ngữ ngôn học và dân tộc học Việt-nam tại Bắc-kinh (1959).

người đời xưa, quần chúng bị chinh phục bị áp bức thường bị coi xỏ bỏ làm một, nhưng có nhiều bằng chứng khác bắt buộc chúng ta phải thừa nhận có sự tồn tại của tầng lớp này.

Một là truyền thuyết cổ tích của dân tộc Kinh và các tộc sống gần người Kinh đều ít nhiều có nói đến nô lệ. Đặc biệt là truyền thuyết Trăm trứng của đồng bào Mường mà tôi đã có dịp nêu lên trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 17 (1) đã có phản ánh sự tồn tại đúng là một hạng người đời đời kiếp kiếp lệ thuộc và phục vụ vô điều kiện cho chủ, chủ muốn bắt làm đủ mọi việc hay chém giết, mặc ý.

Hai là từ Tần Hán cho đến Tùy Đường, bọn quyền quý Trung-quốc có tục nuôi trong nhà rất đông nô tỳ (hay gia đồng) số lượng có đến hàng trăm, hàng ngàn, thậm chí hàng vạn. Sử sách Trung-quốc còn ghi rất nhiều không cần phải dẫn ra đây. Thói tục này không thể không truyền sang Việt-nam là nơi vốn đã có sẵn tầng lớp nô lệ. Đào Khản là một tên thứ sử từng có thời kỳ (thế kỷ thứ IV) qua nhậm chức ở Giao-châu, trong nhà hắn ở Trung-quốc có cả ngàn gia đồng hầu hạ, có hạng cày ruộng, có hạng dệt vải. Tất nhiên khi sang Giao-châu hắn không thể không có gia đồng hầu hạ. Tiếng « người Hồ » trong sử sách nói về thời bấy giờ ở Việt-nam là chỉ vào những người từ trung bộ châu Á, từ Ấn-độ đến và địa vị của họ có lẽ không khác với địa vị nô tỳ (2). Cố nhiên nô tỳ Trung-quốc từ đời Hán về sau với nô lệ Hy-lạp Lã-mã cổ đại có những đặc điểm, tính chất khác nhau, nhưng nói chung thân phận của họ không thoát khỏi sự hoàn toàn lệ thuộc với chủ.

Ba là xung quanh Việt-nam có các vương quốc Lâm-áp, Nam-chiếu v.v.. mà xã hội của họ đã được giới sử học coi là xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhà nước của Triệu-Đà là gì chưa rõ, nhưng trong bài hịch của Lữ-Gia kể tội Cù hựu có nhắc đến việc Cù hựu khi đến Trường-an lại bắt người đi theo mình bán cho người khác làm đồng, làm nô (3). Sự kiện ấy có ý nghĩa là nước Nam-Việt của Triệu-Đà ít nhất có tồn tại phương thức bóc lột nô lệ. Mà nước Nam-Việt như ta đều biết đã có hồi gồm

thâu cả Âu-lạc chúng ta. Nghĩa là xung quanh Việt-nam hồi bấy giờ việc bắt cướp người, mua bán người, coi người là món hàng là việc phổ biến. Những cuộc chiến tranh xảy ra giữa chính quyền đô hộ với Lâm-áp, Nam-chiếu, nhất là với Lâm-áp thường thường có mục đích cướp của, bắt người làm nô lệ hơn là mục đích mở rộng bờ cõi.

Bốn là chế độ nô tỳ khá thịnh hành ở đầu thời tự chủ (Đinh, Lê, Lý, Trần) còn được ghi trên khá nhiều sử sách Việt-nam và Trung-quốc (4). Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép: « Người Giao-chỉ vì có cái lợi mỏ vàng nên mua dân ta làm nô ». Sách *Quế hải ngụ hành chỉ* dẫn trong bộ *Văn hiến thông khảo* còn kể tỉ mỉ hơn nữa và nói: « Mỗi năm [mua bán nô tỳ như thế] không dưới mấy trăm ngàn người ». Hiện tượng nô tỳ thịnh hành đó nói lên rằng nó không phải ngẫu nhiên được phục hồi lại mà tất yếu khách quan là nó kế thừa một chế độ nô tỳ hay chế độ chiếm hữu nô lệ có từ trước, tức là thời Bắc thuộc.

Khi kể đến tầng lớp nô tỳ đầu đời tự chủ có thể có người công nhận có sự tồn tại của tầng lớp nô tỳ ở thời kỳ này nhưng không công nhận trước đó có sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ. Họ sẽ bảo: « Tôi công nhận là hồi xưa kia có nô lệ, nhưng nó chỉ là nô lệ của thời kỳ nguyên thủy tan rã vì nó là nô lệ trong nhà. Và lúc này quả có nô lệ (hay nô tỳ) nhưng là nô lệ trong thời phong kiến vì nó là nô lệ tàn dư, vì rõ ràng là ở thời kỳ Lý Trần tính chất nô lệ đã biến tướng ».

Cố nhiên tôi cũng công nhận tính chất nô lệ ở đầu thời tự chủ là nô lệ đã biến

(1) « Văn để chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua một truyện cổ tích ».

(2) Sĩ Nhiếp mỗi lần đi đâu « có nô tỳ đánh trống, gõ khánh, thổi kèn sáo, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi cạnh bánh xe có đèn mây chực... » (theo thư của Viên Huy gửi cho Tuấn Quắc), *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(3) « Truyện Nam Việt vương Triệu-Đà » trong *Hán thư*.

(4) Xem thêm bài « Chế độ nô tỳ qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần ». Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 19, tháng 7-1956.

chất theo thời gian: lúc ấy đã có những hạng có tính chất lệ nông như *Đại Việt sử ký toàn thư* từng ghi những người « điền nhi » hay « lộ ông » bị bắt cày ruộng quốc khổ nộp tô hàng năm cho nhà nước. Nhưng không thể bằng cứ vào đấy mà nói rằng trước đây 500 năm, 1.000 năm hay chừng 1.500 năm tính chất nô lệ cũng đều nguyên xi một hệt như vậy cả. Từ nô lệ cuối thời nguyên thủy là « kẻ gián tiếp của gia đình » nói theo Ăng-ghe-n, cho đến nô tỳ đã biến chất thời Lý Trần là cả một quá trình lịch sử dài dặc. Hãy cho đi rằng trong điều kiện hoàn cảnh Việt-nam nó có biến đổi rất ít nhưng không thể không thừa nhận rằng nó không biến đổi. Nó có lúc thịnh đến tột đỉnh của nó rồi có lúc suy tàn cả về tính chất, cả về số lượng. Đến chế độ nô tỳ đầu thời tự chủ là bắt đầu bước suy tàn của chế độ nô lệ nói chung ở Việt-nam. Phải coi nó là sự phát triển theo đường biểu diễn hình cong có lên có xuống, nhưng không nên coi là sự phát triển theo đường biểu diễn từ diềm nọ đến diềm kia là một vạch ngang.

Những chứng cứ trên bắt buộc chúng ta không thể không thừa nhận rằng trong thời Bắc thuộc có tồn tại một tầng lớp người nô lệ, rằng số lượng nô lệ ở thời kỳ này so với thời kỳ tự chủ có lúc còn có thể lớn hơn nữa.

Với tầng lớp nô lệ ấy đã có thể trở thành một xã hội chiếm hữu nô lệ hay chưa? Trên kia tôi đã nói đến sức sản xuất nửa đầu thời Bắc thuộc. Tôi còn phải nói thêm rằng lúc này sự trao đổi vật phẩm

vùng này với vùng khác đã có. Cửu-chân đời Nhâm Diên những năm đói đã có thể đổi lấy được gạo của Giao-chỉ (1). Những lễ vật mà hai viên sứ nhà Triệu cai trị Âu-lạc dâng lên bọn tướng chinh phục nhà Hán có 100 con trâu và 1.000 hũ rượu (2) v.v... nói lên kinh tế thời bấy giờ không thấp như hồi thị tộc và của cải đã có tích lũy. Người làm nghề thủ công bị bắt hàng ngàn về Trung-quốc nói lên nghề thủ công đã ít nhiều phát triển. Đó đều là những chứng cứ tố cáo nô lệ không còn là kẻ gián tiếp trong gia đình nữa mà cần thiết và hữu ích cho xã hội. Nô tỳ đời Lưỡng Hán thường bị bọn chủ bắt làm những việc ca múa, hầu hạ nhưng ngoài ra còn bắt sản xuất trên các đồng ruộng, trong các mỏ, các xưởng trong nhà làm những đồ cung phụng cho quý tộc. Nhưng đời Lưỡng Hán với thói xa xỉ rất mực của bọn quý tộc không thể so sánh được với hoàn cảnh Việt-nam lúc này. Việt-nam cho mãi đến đời Trần sức sản xuất được nâng cao, bọn quý tộc mới phát triển thói ăn chơi xa xỉ; nô tỳ là kẻ sản xuất được dùng một số vào việc phi sản xuất là thế. Còn như lúc này, trừ một số thứ sử, thái thú do cướp bóc, vợ vét mà trở nên giàu có xa xỉ, nói chung bọn hào tộc địa chủ chưa đủ khả năng kinh tế để sử dụng số lớn nô lệ của chúng vào việc phi sản xuất.

Như vậy là từ sự thừa nhận có tồn tại một tầng lớp người nô lệ đã có lý do để thừa nhận có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

Ba là quan hệ nô dịch công xã không phải là quan hệ nông nô

Bên cạnh tầng lớp nô lệ (hay nô tỳ) còn có tầng lớp nông dân tức là thành viên các công xã: quần chúng cơ bản trong xã hội. Thành viên công xã phải chăng là nông nô? Ở một quốc gia khác với những điều kiện khác họ có thể dần dần chuyển thành nông nô, bị buộc chặt vào ruộng đất. Nhưng ở hoàn cảnh bị ngoại tộc đô hộ họ trở nên đối tượng cướp đoạt chủ yếu của thống trị của kẻ chinh phục. Trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, lai nguyên nô lệ lúc

ban đầu chủ yếu là nhân dân ngoài nước bị chiếm đoạt. Trong *Luận về Ấn-độ*, Mác đã nói rất rõ bộ phận cướp đoạt ngoài nước là một trong ba bộ phận chủ yếu của chính phủ chuyên chế. Bộ phận cướp đoạt ngoài nước ấy là một thứ tài sản được đưa vào trong nước trở thành nô lệ (3). Còn ở

(1) *Hậu Hán thư*.

(2) *Thủy kinh chú*.

(3) Theo bản dịch bằng chữ Hán. Nhân dân xuất bản xã, trang 7.

đây, kẻ chinh phục không đưa người bị chinh phục nói chung về nước vì nó gồm luôn cả đất nước người ta. Vậy thì nó sẽ thực hiện bóc lột như thế nào? Trong *Phê phán chính trị kinh tế học* (1), Mác có vạch rõ: « Trong mọi cuộc chinh phục có thể có ba thứ tình trạng: hoặc là dân tộc chinh phục đem phương thức sản xuất của nó cưỡng ép dân tộc bị chinh phục (ví như người Anh trong thế kỷ này thi hành ở Ái-nhĩ-lan và ở bộ phận Ấn-độ); hoặc là để lại, duy trì phương thức sản xuất sẵn có, cốt thỏa mãn ở việc trưng thu cống nạp (ví như người Thổ-nhĩ-kỳ và người La-mã); hoặc là do ở ảnh hưởng qua lại mà để ra một thứ mới, một chế độ kết hợp (trong việc chinh phục của người Nhật-nhĩ-man có một bộ phận như thế) ». Ta hãy chú ý đến tình trạng thứ nhất. Cứ như những ví dụ mà Mác đã dẫn đều chỉ vào thời kỳ bắt đầu lịch sử thế giới cận đại là thời kỳ mà lịch sử phát triển tương đối nhanh chóng, kẻ chinh phục đã có ý thức trong việc mở rộng sản xuất. Lấy ví dụ Anh với Ái-nhĩ-lan. Thế kỷ thứ XVII, sau khi chinh phục được Ái-nhĩ-lan, các nhà cầm quyền Anh đuổi những tù trưởng của các bộ tộc Ái-nhĩ-lan đi và chia đất đai ấy cho những người quý tộc Anh. Nông dân Ái-nhĩ-lan trở thành những người làm ruộng rẽ của quý tộc Anh.

Ở Việt-nam thì bọn chinh phục thi hành như thế nào? Ta thấy đối với quần chúng cơ bản, bọn đô hộ không làm như Anh với Ái-nhĩ-lan nghĩa là không dùng phương thức sản xuất của chúng cưỡng ép người Việt vì như trên đã nói, tình hình sản xuất lúc bấy giờ chưa cho phép chúng thực hiện được như thế. Chúng chỉ duy trì và củng cố phương thức sản xuất sẵn có và gia thêm vào sự quản chế cưỡng bức nghiêm ngặt. Mà phương thức sản xuất sẵn có không còn là phương thức sản xuất nguyên thủy nữa, nó đã mang tính chất bóc lột nô lệ tuy rằng trong đó còn giữ lại một sợi dây thị tộc. Câu của *Thủy kinh chú* chép về mặt này thì thật quá rõ: « Cho lạc tướng lạc hầu trị dân như cũ ». Thế thì trước Bắc thuộc, thành viên công xã bị lệ thuộc vào bọn tù trưởng riêng biệt, nhưng đến Bắc

thuộc thì ngoài việc bị lệ thuộc vào bọn tù trưởng riêng biệt họ còn bị lệ thuộc vào chính quyền đô hộ tức là chính quyền quân chủ chuyên chế Trung-quốc mà đại diện bằng xương bằng thịt là bọn quan lại (thái thú, thứ sử) riêng biệt. Nghĩa là thành viên công xã tựa hồ có tự do, kỳ thực đã bị hai tầng áp bức. Họ là nông dân nhưng trên bản thân của họ có mang một dấu ấn nô lệ khá rõ. Bởi vì tài sản tinh mạng của họ đều nằm cả trong tay bọn bóc lột. Câu nói của Mác: « Chế độ nô lệ phương Đông, tất cả mọi người là nô lệ » đối với hoàn cảnh Việt-nam lúc này lại càng phù hợp.

Về tài sản, trừ một số để duy trì sự sống, họ có thể bị cướp đoạt bằng cách này hay bằng cách khác vô hạn độ. Nhan nhán những sự việc mà sử sách chỉ hé ra đôi tý cho thấy như: Lý Trắc, một đầu muối bắt đổi một con trâu, hay như tay sai Chu Phù, một con cá vàng thu một hộc lúa v.v...(2). Thành viên công xã có cày ruộng đất của mình là thứ ruộng đất của công xã chia khẩu phần lần lượt y như công điền của người Kinh và người Mường trước đây. Việc đó là khẳng định. Nhưng phận sự của thành viên công xã còn phải đến cày ruộng đất của bọn tù trưởng; phải cày ruộng đất của chính quyền đô hộ, nó có thể là những quan điền hay chức phận điền cướp đoạt của nhân dân; còn phải đi đào vàng, mò trai, săn voi, săn tê, bắt chim trả, đốn gỗ quý và làm khối công việc thô mộc khác. Ngoài ra họ còn phải nộp đầm phụ biểu hiện bằng hình thức cống nạp v.v... Không nói một bộ phận của thành viên công xã bị phá sản rơi vào vòng lệ thuộc của bọn hào tộc địa chủ, còn có một bộ phận bị phá sản khác không có kinh tế độc lập chỉ dựa vào lao động được hàng ngày để sống. Lối bóc lột nói trên đã có nhân tố của quan hệ nông nô nhưng chủ yếu còn là lối bóc lột nguyên thủy. Nghĩa là trong cống nạp

(1) Bản dịch bằng chữ Hán. Nhân dân xuất bản xã, trang 160.

(2) Theo thư của Tiết Kính-Vân (tức Tiết Tông) dẫn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

và lao dịch tựa hồ mang tính chất «tô» nhưng chủ yếu họ còn bị lệ thuộc ở con người mà chưa bị lệ thuộc về ruộng đất. Nói chung nó là một thứ kết hợp giữa chế độ công xã đã biến chất với chế độ cống nạp.

Về tính mạng thì ta thấy ở thời ấy, bọn đồ hộ không những có thể giết, bán hay cho nô tỳ mà còn có thể giết, bán hay cho dân thường. Dưới con mắt của bọn chúng tựa hồ không có sự phân biệt giữa nô tỳ và dân thường. Người Việt nói chung chỉ còn trông mong vào cá tính tương đối tốt của từng tên quan lại một, chứ không trông mong vào pháp luật của chúng. Chưa nói đến những lúc hành quân hay những cuộc chiến tranh bình định và xâm lược, chỉ lúc bình thường thôi, lối giết người man rợ, vô tội và không phải là không phổ biến. Đây là một ít ví dụ giết tù trưởng trong lúc bình thường: Tô Định giết Thi (tức Thi-Sách), Lưu Diên-Hựu giết người cầm đầu dân tộc Lý là Lý-tự-Tiên, Lý Trác giết tù trưởng người Man là Đồ-tồn-Thành, một tên sát nhân khác là Hoàng Cái, tài liệu chép rằng khi hắn mới đến nhậm chức «vì lại dân cung ứng trần thiết không được hậu nên đánh chết chức chủ hạ...»(1). Và còn nhiều không kể xiết. Không những sử liệu mà truyền thuyết cổ tích đương thời có phản ánh việc giết người một cách rùng rợn, như truyện Cao Biền chẳng hạn. Ngoài việc chém giết, chúng còn có quyền bán, cho v.v... Việc Tôn Tư bắt cả ngàn thợ thủ công về Kiến-nghiệp há chẳng là một ví dụ rõ ràng đó sao? Ngày ấy theo sử Trung-quốc ở các bộ tộc phiên thuộc như Ô-hoàn chẳng hạn, bọn thống trị còn có thói bắt người làm vật tiến cống (2). Truyện cổ tích Lý-ông-Trọng của ta có phản ánh ít nhiều lối bắt người tiến cống như thế. Cho đến đời Trần sau này, bọn Mông-cổ còn yêu sách ta phải cống nơ sĩ, thầy bói và thợ thuyền v.v... là tàn tích của lối cống nạp ấy. Cổ nhiên trong thời phong kiến, trong thời thực dân đế quốc đồ hộ dân thuộc địa, việc chúng giết người, bắt người cống khai hay bí mật là việc rất thường, nhưng luật pháp còn có phần

nào hạn chế chúng. Ở đây, ở thời đại mà «đồng trụ chiết, Giao-chỉ tuyệt» (hết cột đồng mà gãy xương thì người Giao-chỉ mất rồi) thì chả có luật pháp nào hạn chế chúng cả.

Cho nên thành viên công xã không những rất dễ rơi xuống địa vị nô tỳ mà thân phận họ cũng đã gần giống với thân phận nô tỳ. Tôi không nói đó là nô lệ. Nhưng họ chưa phải là nông nô hay tiền thân của nông nô là lệ nông, vì một lẽ rất đơn giản là họ bị bóc lột không thông qua bóc lột ruộng đất mà tôi sẽ nói đến ở điểm sau. Như Mác đã nói: «Sự thực bản thân của họ là một thứ tài sản». Họ là tài sản chiếm hữu của tập thể, của tập đoàn quân chủ chuyên chế Trung-quốc. So với thân phận người Hi-lốt dưới sự áp bức đồ hộ của người Spác, hay thân phận người Ấn dưới sự áp bức đồ hộ của người Chu, thân phận của người Việt lúc này tuy có chỗ khác nhau nhưng có chỗ giống nhau về căn bản. Có hai điểm tương tự:

1. Công xã của người Việt cũng như công xã của người Hi-lốt, công xã của người Ấn đều chưa bị phá hoại. Họ còn giữ đất đai nhà cửa cho đến công cụ. Họ cày trên ruộng đất của họ.

2. Người Việt cũng như người Hi-lốt, người Ấn đều là thân phận «nô lệ quốc hữu». Họ đều là toàn thể công xã bị nô dịch mà không phải cá nhân bị nô dịch.

Như thế là trong thời Bắc thuộc hình thành hai thứ quan hệ chủ yếu: chiếm hữu nô tỳ (hay nô lệ) và nô dịch công xã. Hai thứ quan hệ ấy gần như là một. Nó chưa phải là quan hệ nông nô như đầu thời tự chủ. Đương nhiên tôi sẽ không phủ định rằng trong quá trình sản xuất ngày một phát triển, trong quá trình các đồn điền, thái ấp và các ruộng đất tư hữu nảy nở bên cạnh các công xã thì những quan hệ sản xuất mới cũng đã xuất hiện và lớn dần nhưng chúng chưa chiếm địa vị quan trọng trong xã hội.

(1) Theo thư của Tiết Kinh-Vân.

(2) Hậu Hán thư. Ô-hoàn truyện.

Bốn là sự thống trị của bọn đô hộ chưa trói buộc con người vào với ruộng đất

Mác trong *Các hình thái sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa* có nói: «Giả thử đồng thời cùng với ruộng đất, bọn chúng [kẻ bóc lột] cũng chinh phục bản thân con người thành thuộc tính hữu cơ của ruộng đất, thế thì bọn chúng cũng chinh phục con người thành một điều kiện của sản xuất, do đó chế độ nô lệ và chế độ nông nô bèn xuất hiện...» (1). Lê-nin trong *Bản về nhà nước* cũng nói: «Trong xã hội nô lệ, nô lệ không có một quyền lợi gì cả, không được coi là người; trong xã hội phong kiến, nông dân bị trói buộc vào ruộng đất. Đặc điểm căn bản của chế độ nông nô là ở chỗ nông dân (nông dân hồi đó chiếm đa số, dân cư ở các thành phố hầu hết còn rất ít) bị trói buộc vào ruộng đất; danh từ chế độ nông nô do đó mà có» (2). Qua lời chỉ dẫn của Mác và Lê-nin ta có thể quy nạp vào hai điểm này:

1. Con người sản xuất trong chế độ nông nô trở nên thuộc tính hữu cơ của ruộng đất.

2. Chế độ phong kiến có liên quan mật thiết với ruộng đất hơn chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nói ngược lại là ở xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ, con người sản xuất chưa bị buộc chặt vào ruộng đất mấy. Cho nên người Tét-xa-li mà Ăng-ghe-nơ gửi thư cho Mác như đã dẫn ở trên kia, cho là có tồn tại quan hệ nông nô và do đó cho rằng quan hệ nông nô không phải là cái đặc hữu của chế độ phong kiến, là vì khi họ sống dưới ách thống trị của người Hy-lạp phải mang hai thứ thề ước: một là trong khi làm việc không được mang ác ý; hai là không được lìa làng. Có lẽ do thề ước «không được lìa làng» này mà Ăng-ghe-nơ cho rằng đã xuất hiện quan hệ nông nô. Cố nhiên có quan hệ nông nô chưa phải đã là có quan hệ phong kiến. Chế độ của người Tét-xa-li vẫn mang nặng chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ nông nô của họ chỉ là nhân tố của chế độ phong kiến manh nha.

Ở Việt-nam trong thời Bắc-thuộc thì thế nào? Điềm lại các tài liệu, ta thấy

trong thời Bắc thuộc chưa lúc nào bọn hoàng đế Trung-quốc cắt đất nước Việt-nam hoặc một phần nhỏ của nó phong cho một «huân thần quý thích» nào. Những quan lại to nhỏ do Trung-quốc bổ sang cũng chỉ làm trong một thời hạn dài ngắn nào đó rồi lại trở về. Nếu họ có công lao được ban ruộng đất thì cũng ban ruộng đất ở chính quốc chứ không phải ở bên này, như trường hợp của Mã-Viên là một ví dụ. Mãi đến đời Tiền Lê trong tờ chiếu phong của vua nhà Tống cho Lê Đại hành mới thấy có ghi thêm mấy chữ «ban thực ấp» (3). Nếu có một vài viên thư sử thái thú nhân Trung-quốc có loạn, cố kéo dài chức vị của mình ở bên này cho đến mãn đời hay đặc biệt lắm truyền đến đời con, đời cháu thì đấy cũng không phải là chủ trương của thống trị Trung-quốc. Không ban ruộng đất cho bọn quan đô hộ tức là về mặt pháp lý, cá nhân bọn quan đô hộ không có quyền thế tập trên đất nước ta. Quyền thế tập ở như bọn tù trưởng địa phương. Như thế từ đầu đến cuối, chính sách của chúng không ngoài chính sách ki mi, nghĩa là thừa nhận quyền của tù trưởng, thừa nhận sở hữu cộng đồng của công xã, miễn là phải chịu sự thần phục và cống nạp. Nói một cách khác là quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà nước đô hộ mà đại biểu duy nhất là hoàng đế Trung-quốc không thể thi hành ở Việt-nam.

Dưới chính sách đó, bọn đô hộ không cần biết số ruộng đất, chỉ cần biết số hộ, số người để quy định số cống nạp và bắt đi lực dịch. Số cống nạp đó không nhất thiết là thóc, vải, lợn, bò mà còn là vàng bạc, minh châu, ngựa voi, tê giác, lông trĩ, gỗ quý v.v... cung cấp cho nhu cầu xa xỉ

(1) Bản sao lại đánh máy.

(2) Trong *Mác Ăng-ghe-nơ, chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự-thật trang 521. Người dịch có chú thích thêm ở cuối đoạn văn này như sau: «Trong tiếng Nga, những chữ *Krépostnoie pravo* (chế độ nông nô) và *Príkrepí* (trói buộc) cũng có một nguồn gốc như nhau.

(3) Mã Đoan-Lâm, *Văn hiến thông khảo*.

của bọn quý tộc vua chúa phong kiến Trung-quốc. Lúc này nghề buôn bán chưa phát triển đến một trình độ cao để có thể khuyến khích tự do khai thác sản phẩm và lưu thông sản phẩm, cho nên bọn đồ hộ chỉ có thể cưỡng bức trắng trợn nhân dân bị chinh phục đi khai thác cho chúng.

Cho nên từ Triệu-Đà cho đến Hán, Tấn, Đường, bọn quan đồ hộ chỉ lo kiểm kê hộ khẩu. Các sách *Địa lý chí* của các đời còn ghi được số hộ khẩu đó. Kiểm kê hộ khẩu tức là kiểm kê con người lệ thuộc. Không thấy chúng kiểm kê ruộng đất như ở thời Minh thuộc sau này. Cho đến đời Đường mới nghe nói bắt đầu có việc chia hương chia xã ở Việt-nam. *An-nam chí nguyên* nói về mặt này tương đối rõ: «Đất Giao-chỉ nguyên không có những tên thành, quách, hương, trấn». Sách *Ngụy Việt ngoại kỷ* chép: «Thứ sử nhà Đường là Khưu Hòa mới đặt hương và xã ở trong và ngoài các châu huyện. Chia huyện ra từng hương lớn, hương nhỏ và xã lớn xã nhỏ. Xã nhỏ từ 10 đến 30 hộ, xã lớn từ 40 đến 60 hộ, hương nhỏ từ 70 đến 150 hộ, hương lớn từ 160 đến 540 hộ». Đây là tài liệu rất quan trọng đối với việc thành lập các làng xã ở Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ của Việt-nam; nó là dấu hiệu chứng tỏ rằng ruộng đất lúc này mới dần dần trở thành trung tâm của sự bóc lột. Như vậy là rõ ràng trước đó bọn thống trị chưa trói buộc thật sự con người vào với ruộng đất.

Nói bọn đồ hộ chưa trói buộc con người vào ruộng đất hay là chưa quan tâm đến ruộng đất thì tựa hồ là lời nói vô lý, là ý nghĩ ngây thơ. Cổ nhiên tôi không phủ nhận việc bọn đồ hộ chiếm hữu thặng dư lao động trên ruộng đất, do đó bắt buộc chúng chiếm hữu nhiều ruộng đất nhưng ruộng đất lúc này chưa thành một vật đề

chúng thông qua đó thống trị nhân dân nói chung. Nói một cách khác là con người sản xuất chưa trở nên thuộc tính hữu cơ của ruộng đất. Trong thời Bắc thuộc, chúng ta chưa nghe nói đến một cách cụ thể việc đánh thuế trên ruộng đất. Những tiếng khóa, liêm, phú liêm, điền tô, phú tô, cống thuế, điều phú v.v... chưa cho ta một khái niệm rõ rệt về địa tô. Ngay cả mấy tiếng tô, dung, điều nghe rất quen tai của đời Đường cũng thế. Tô, duong, điều là thế nào? Thực ra đây là thứ thuế mà ở chính quốc chủ yếu đánh vào từng đầu người (mỗi đình hàng năm phải nộp chừng hai thạch thóc, hai tấm vải quuyến và ba lượng bông, làm sai dịch chừng 20 ngày). Mà đối với các châu ở Lĩnh-nam thì đánh vào từng hộ (đại khái chỉ biết thượng hộ 1 thạch 2 đấu, thứ hộ 8 đấu, hạ hộ 6 đấu, các dân Di, Lạp thì thu một nửa v.v...) (1). Như vậy rõ ràng nó là một thứ thuế đánh không căn cứ vào ruộng đất mà căn cứ vào hộ khẩu. Đối với chính quốc thì phép tô, dung, điều còn dính vào với phép quân điền của họ tức là đã dính với ruộng đất, nhưng đối với Lĩnh-nam trong đó có Việt-nam thì sự thực là chỉ có thế. Cho nên chưa có sự trói buộc con người vào ruộng đất là diêm mà tôi cho là quan trọng để đánh giá tính chất bóc lột người sản xuất chủ yếu của xã hội lúc này. Cộng vào với tình trạng thấp kém của sức sản xuất cùng với sự tồn tại của tầng lớp người nô lệ nói trên tạo thành kết cấu kinh tế chiếm hữu nô lệ.

Tóm lại mặc dầu tài liệu nghèo nàn, mặc dầu công cuộc nghiên cứu mới chỉ đại lược, nhưng với bốn điểm vừa nói trên, tôi nhận thấy rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã có một thời kỳ chiếm địa vị chủ đạo trên đất nước Việt-nam. (★)



(★) Khi cho đăng bài tham luận của mình (đọc vào ngày 19-4-1960) (2), ông Phan-huy-Lê đã có sửa chữa và thêm vào những đoạn đề phản bác một số điểm trong bài

tham luận của tôi (đọc vào ngày 21-5-60). Đại khái có hai điểm:

1. Ông Lê công nhận trong thời kỳ Lý Trần có tàn dư quan hệ nô lệ nhưng không

(1) Tài liệu rút trong *Đường hội yếu* về niên hiệu Vũ-đức năm thứ hai (611).

(2) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16, tháng 7-1960.

cho rằng nó từ một xã hội chiếm hữu nô lệ mà có. Ông dựa vào lịch sử Mông-cổ và lịch sử Nga không trải qua chế độ nô lệ nhưng quan hệ nô lệ vẫn được bảo lưu mãi trong xã hội phong kiến cho đến thế kỷ thứ XVI (Nga), XVII (Mông-cổ).

Tôi thấy rằng ông Lê dùng lịch sử Mông-cổ và lịch sử người Sla-vơ Nga để thuyết minh cho chủ trương của ông rằng tàn dư quan hệ nô lệ có tồn tại ở Việt-nam nhưng không phải là trước kia Việt-nam có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ là chỉ so sánh ở hình thức. Đồng ý với nhau rằng có một số nước có tàn dư quan hệ nô lệ nhưng chế độ chiếm hữu nô lệ không có một thời kỳ giữ địa vị chủ đạo. Nhưng dầu sao cũng phải công nhận rằng có tàn dư quan hệ nô lệ nhất định trước đó phải có quan hệ nô lệ. Tàn dư nhiều hay ít có khả năng tổ cáo quan hệ nô lệ có chiếm địa vị chủ đạo hay không. Cho nên, ông Lê nói: « Bản thân tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến thời Lý Trần không thể chứng minh được vấn đề nước ta có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ » (1) là không đúng.

Tôi nghĩ rằng khi xét đến vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, có hay không nên nhằm vào tình hình cụ thể đương thời và toàn bộ lịch sử của từng nước chứ không nên chỉ bằng vào một mặt tàn dư quan hệ nô lệ mà đánh giá. Mà khi bằng vào tàn dư thì cũng nên đối chiếu phân tích một cách cụ thể trong từng giai đoạn một của mỗi nước: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa, giai đoạn cuối như thế nào, chứ không nên nói một cách chung chung. Ví dụ đồng thời là tàn dư quan hệ nô lệ, nhưng tàn dư trong thời Lý, Trần của Việt-nam với tàn dư trong thế kỷ IX, X của Nga hai bên có đậm, nhạt khác nhau. Ở xã hội Sla-vơ Nga ngay thế kỷ thứ VI (sau công nguyên) đối với những tù binh thường thường người ta cho chuộc, nếu bắt làm nô lệ cũng không vĩnh viễn chừng đó lúc đó xã hội cần đến sức lao động nô lệ đã ít dần. Còn tàn dư quan hệ nô lệ thời Lý, Trần là cả một vấn đề khiến người nghiên cứu lịch sử Việt-nam không thể không đặt một nghi vấn (2). Nếu cần so sánh thì với số lượng nô tỳ tương đối đông đảo, với việc sử dụng nô tỳ tương đối phổ biến đời Lý, Trần có thể so sánh

được chẳng hạn với tàn dư quan hệ nô lệ đời Lương Hán của Trung-quốc là nước có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ.

2. Ông Lê cho rằng trong đời Hán, đời Ngô độ Việt-nam đã có đánh tô thuế trên ruộng đất. Thực ra, ông chỉ bằng vào một vài chỗ ghi chép đơn độc trong *Hậu Hán thư*, *Tam quốc chí* mà không đặt nó vào toàn bộ vấn đề tô thuế trong thời Bắc thuộc và cả đầu thời tự chủ nữa. Cổ nhiên tài liệu của chúng ta hiếm hoi, cổ nhiên chế độ phú thuế thời Bắc thuộc đã mang ít nhiều sắc thái chế độ phong kiến nhưng vẫn đề lộ ra những điểm khiến ta có thể ngờ vực. Tại sao đến đời Đường, phép « tô dung điệu » thì hành ở Lĩnh-nam không đánh vào ruộng đất mà chỉ đánh vào hộ khẩu? Tại sao mãi đến năm 1242 thuế ruộng đất đời Trần nói chung còn đánh theo đầu người (người 1, 2 mẫu đóng 1 quan, người 3, 4 mẫu đóng 2 quan, người 5 mẫu trở lên đóng 3 quan, người không ruộng được miễn)? Tại sao thời Bắc thuộc bọn đồ hộ chỉ lo kiểm kê hộ khẩu mà không kiểm kê ruộng đất? Cho nên tôi nghĩ rằng trong một thời kỳ vào khoảng nửa đầu thời Bắc thuộc, bọn đồ hộ đương nhiên đã chiếm hữu thặng dư lao động trên ruộng đất nhưng chúng chưa nắm hoặc hầu như chưa nắm được toàn bộ ruộng đất ở Giao-châu đề bóc lột có một sự quy định, chủ yếu là dựa vào sào mẫu và đẳng hạng. Bọn chủ đất bấy giờ bóc lột hoa lợi trên ruộng đất tùy theo ý muốn của chúng. Có khi nhẹ có khi nặng, có khi chúng để cho người cày ăn cả để rồi cướp của họ ở mặt khác như bọn chủ nô người Di ở Lương-sơn (Trung-quốc). Có khi chúng chỉ để cho người cày đủ sống với mức khỏi chết đói, còn thì cướp cả. Ví dụ Nam-chiếu là nước ở gần ta nhất vào đời Đường còn thì hành lối bóc lột như thế này: « Thu gặt xong, man quan cứ số nhân khẩu trong nhà của người cày (điền nhân) chi cấp lúa, còn thừa đều nộp lên quan » (*Phản Xúc man thư*).

(1) Trang 66.

(2) Xin xem thêm bài « Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần ». Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 19, năm 1956.

Với lối bóc lột đại khái như thế chưa phải là lối bóc lột phong kiến. Cho nên tiếng «tô» nếu có được ghi trong sách sử cũ chỉ vào việc bóc lột thóc gạo, súc vật ở thời đại xa xăm cũng cần phải xem lại nội dung của nó, nhất là việc bóc lột đó lại xảy ra ở huyện Tượng-lâm là một huyện ở vùng cực nam quận Nhật-nam (ở nam Quảng-nam, bên kia đèo Hải-vân bây giờ)

giáp giới với nước Phù-nam, vào một thời kỳ trước khi Khu-Liên (Cư Mára) thành lập một nhà nước chiếm hữu nô lệ ở đây theo ý kiến của các nhà sử học, thì lại càng nên thận trọng hơn.

Nói chung, một khi chưa nắm được toàn bộ ruộng đất, bọn đồ hộ cũng chưa có thể quy định tô thuế dựa vào ruộng đất được.

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI



MẤY ĐIỂM QUANH VẤN ĐỀ VIỆT-NAM VÀ PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

(Tham luận của ông Hà-văn-Tấn đọc ngày 21-5-1960)

Tất cả những ý kiến chi tiết của chúng tôi về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã trình bày rõ trong bản tham luận do đồng chí Trần-quốc-Vượng thay mặt đọc ngày 19-4-1960 (1). Rất tiếc là có một số đồng chí hiểu sai ý chúng tôi.

Hôm nay, không có thì giờ cải chính, tôi chỉ trình bày thêm một số ý kiến nhỏ bổ sung cho vấn đề đó.

Trước hết, chúng tôi xin thưa rằng, khi nghiên cứu về vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam, chúng tôi cố gắng để không bị ám ảnh bởi chế độ nô lệ cổ đại cổ điển ở Hy-lạp, La-mã. Chúng tôi cố gắng tìm hiểu vấn đề chế độ nô lệ Việt-nam trong đạo tính của xã hội nô lệ phương Đông.

Đây là điểm khó khăn, vì cho đến ngày nay, vấn đề tính chất xã hội cổ đại phương Đông vẫn chưa được giải quyết triệt để. Các nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc cũng như các nhà sử học tiến bộ ở Nhật-bản, Ấn-độ vẫn chưa nhất trí với nhau về vấn đề này cũng như về vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Ở từng nước cụ thể, vấn đề lại càng rắc rối.

Chính vì thế, khi nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi nhận thấy rằng, phải một mặt xuất phát từ tài liệu cụ thể Việt-nam, một mặt dựa vào sự hiểu thấu đáo tính chất xã hội phương Đông mới có thể giải quyết vấn đề chế độ nô lệ Việt-nam chính xác được.

Hiểu như thế nào tính chất xã hội phương Đông cổ đại? Tất nhiên cách hiểu của chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ hiểu biết hẹp hòi của chúng tôi, tuy vậy, chúng tôi cũng xin trình bày những ý kiến của chúng tôi ở đây.

Vấn đề thứ nhất mà chúng tôi đề cập đến là vấn đề đồ đồng. Chúng tôi xin nhắc lại, chúng tôi chưa hề một lần nói rằng đồ đồng không thể dẫn tới xã hội chiếm hữu nô lệ. Đại thể thì sức sản xuất của xã hội cổ đại phương Đông là đồ đồng. Đến khi đồ sắt xuất hiện thì chế độ nô lệ bắt đầu suy lạc và chuyển sang xã hội phong kiến. Sở dĩ trên cơ sở công cụ bằng đồng, một số nước phương Đông đã có thể bước vào xã hội nô lệ là vì ở lưu vực các con sông lớn như Tigre, Euphrate, Nil, Gange, Hoàng-hà..., công cụ bằng đồng và đá có thể đóng vai trò lớn trong việc sản xuất nông nghiệp.

Nhưng chúng ta cũng không nên nghĩ một cách đơn giản rằng Đông phương bước vào xã hội nô lệ từ thời đại đồ đồng, vậy ở bất kỳ một nước Đông phương nào có đồ đồng xuất hiện là ở đó có chế độ nô lệ.

Không phải như vậy. Chúng ta phải tìm hiểu tác dụng của đồ đồng đối với việc phát triển sản xuất như thế nào. Tất nhiên

(1) Xem bài của hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên.

ở đây là tôi nói trong trường hợp niên đại đồ đồng đã được xác định, và tất nhiên, nó còn phụ thuộc vào các điều kiện thiên nhiên và xã hội khác. Nếu chỉ căn cứ vào công cụ đồng thì chưa kết luận được gì hết.

Có người bảo rằng người Slave phương Đông không trải qua xã hội nô lệ mà tiến lên xã hội phong kiến là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó hoàn toàn chính xác. Grékov, Trétiakov và Sozin đều đã nhấn mạnh điều đó (1). Bấy giờ, người Slave đã biết dùng công cụ sắt. Không phải là chúng tôi không rõ điều đó. Nhưng như thế lại còn một ý nghĩa khác. Trước thời kỳ dùng đồ sắt của người Slave hẳn là thời kỳ phát đạt của đồ đồng. Và rõ ràng là trong thời kỳ đồ đồng phát đạt, xã hội Slave vẫn chưa phải là xã hội có giai cấp mặc dầu vùng đất Ukraine (địa bàn của vương quốc Kiev-Rus sau này) là một vùng phi nhiều.

Tôi lấy một ví dụ khác về phương Đông: trường hợp Nhật-bản. Hiện nay ở Nhật-bản, vấn đề chế độ nô lệ vẫn chưa được giải quyết. Các nhà sử học Nhật-bản vẫn chưa thống nhất ý kiến với nhau về vấn đề chế độ xã hội thời kỳ Yamato (Đại-hòa, thế kỷ III sau công nguyên). Một số sử gia Nhật như Izu Kimio (I-đậu Công-phu), Hayakawa Jiro (Tảo-xuyên Nhị-lang)... thì cho rằng thời kỳ này chế độ xã hội là chiếm hữu nô lệ. Một số khác phản đối. Còn hầu hết các nhà sử học Liên-xô, từ N.I. Konrad đến các tác giả bộ *Lịch sử thế giới* 10 quyển gần đây đều thống nhất rằng Nhật-bản không có xã hội chiếm hữu nô lệ, mà đã chuyển thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến vào thời kỳ Taika (Đại-hóa cách tân, từ năm 645), dưới ảnh hưởng của Trung-quốc (2). Gần đây nhà khảo cổ học Liên-xô M.V. Vorobiov, sau khi nghiên cứu thời đại đồ đồng ở Nhật, cũng rút ra kết luận rằng xã hội Yamato chỉ là vào giai đoạn liên minh bộ lạc (3), và đến thời Taika thì bước vào phong kiến sơ kỳ (4).

Ở đây tôi không nói nhiều về Yamato. Tôi chỉ nói đến thời kỳ trước Yamato là thời kỳ mà tất cả các nhà sử học Liên-xô, Nhật-bản và các nước khác đều công nhận là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Trước

Yamato, đồ đồng ở Nhật-bản đã phát triển. Đây là trung kỳ thời đại văn hóa Di-sinh (Yayoi). Căn cứ vào tài liệu của M.V. Vorobiov và của các nhà khảo cổ Nhật-bản khác, chúng tôi thấy rằng đồ đồng ở Nhật bấy giờ phát triển chẳng kém gì đồ đồng Việt-nam. Kiếm đồng, kinh đồng, dao đồng, mũi tên đồng đã có khá nhiều. Đặc đồng (mà trong các sách khảo cổ Nhật-bản và thế giới gọi là *dotaku*), vật tiêu biểu cho đồ đồng Nhật-bản, cũng như trống đồng tiêu biểu cho đồ đồng Việt-nam chính đã phát triển vào trước thời Yamato. Ấy thế mà mãi đến thế kỷ III, Yamato, mới nảy ra vấn đề bàn cãi về tính chất chế độ xã hội. Rõ ràng là trong thời kỳ đồ đồng khá phát triển ấy ở nước Nhật, các nhà sử học thế giới vẫn cho là thời đại công xã nguyên thủy.

Ở đây, chúng tôi cũng xin nói thêm một điều về lịch sử Nhật, Theo sách Kojiki (*Cổ sự ký*) và Nihon Shoki (*Nhật-bản thư ký*) thì vua Jimmu (Thần-vũ) đã lập ra nước Nhật từ năm 660 trước công nguyên. Sau đó, vua Keiko (Cảnh-hạnh) từ năm 71-130 sau công nguyên thống nhất Nhật-bản v.v... Thư tịch Nhật đã chép rõ ràng về một loạt vương triều như thế, chẳng khác gì Lạc-long quân, Hùng vương, An-đương vương trong thư tịch Việt-nam. Nhưng đứng trước tên các vị vua đó, cũng như cả thời kỳ đồ đồng ở trung kỳ văn hóa Di-sinh, các nhà sử học Liên-xô,

(1) B. D. Grékov — *Nga-la-tư — Kiev*, Mát-sco-va 1953. *Giản yếu lịch sử nông dân Nga*, Mát-sco-va 1958.

P. N. Trétiakov — *Những bộ lạc Đông Slave*, Mát-sco-va 1953.

I. V. Sozin — *Về vấn đề biến chuyển của người Đông Slave từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến*. «Vấn đề lịch sử» số 6-1957.

(2) N. I. Konrad — *Bài giảng về lịch sử Nhật-bản*. P. 1, *Lịch sử cổ đại*, Mát-sco-va, 1937.

E. M. Jukov — *Lịch sử Nhật-bản*, Mát-sco-va, 1939.

Lịch sử thế giới, Mát-sco-va, 1956 — q. III.

(3) M. V. Vorobiov — *Cổ Nhật-bản*, Mát-sco-va, 1958, tr. 72.

(4) Như trên, trang 93.

Nhật-bản vẫn thống nhất với nhau rằng đó là thời kỳ công xã nguyên thủy. Ấy là chưa kể riêng các nhà sử học Liên-xô thì đối với cả thời kỳ Yamato, thế kỷ III sau công nguyên, họ vẫn cho là giai đoạn liên minh bộ lạc.

Về chỗ này, tôi cũng xin thanh minh một điều là nói như vậy, không phải là chúng tôi bị ám ảnh bởi lịch sử Nhật-bản. Chúng tôi chỉ muốn rút ra một kết luận về phương pháp là đừng thấy có đồ đồng phát triển mà đã cho là có xã hội chiếm hữu nô lệ. Nếu nghĩ như vậy thì chúng ta sẽ không khỏi ngạc nhiên khi thấy một loạt các nhà sử học Liên-xô và Trung-quốc như L. V. Simonovskaia, T. V. Stepugina, Thượng Việt, Hầu Ngoại-Lư, Chu Bản-Nguyên, Triệu Tích-Nguyên (1) không công nhận rằng xã hội Ân Thương là xã hội chiếm hữu nô lệ, mặc dầu, như chúng ta đã biết, đồ đồng Ân Thương rất phát triển. Tất nhiên là vấn đề đó còn đương thảo luận, đa số các nhà sử học Trung-quốc không đồng ý như vậy, nhưng chúng tôi nói như thế chỉ có ý nghĩa là chúng ta không nên kết luận vội vàng về tính chất xã hội trước sự phát triển của đồ đồng. Ngay cả ở những nơi đồ đồng phát triển mạnh hơn Việt-nam nhiều, vấn đề vẫn còn tồn tại.

Tình hình cụ thể về thời đại đồ đồng đã được trình bày rõ trong bản tham luận chung do đồng chí Trần-quốc-Vương đọc hôm trước, ở đây tôi không muốn nói gì thêm. Chúng tôi chỉ nhấn mạnh rằng niên đại đồ đồng Việt-nam chưa định được một cách tuyệt đối. Chúng ta biết rằng đến lúc Mã Viện chinh phục Giao-chỉ còn tìm thấy rất nhiều trống đồng, đem đúc thành ngựa đồng (2). Như vậy thời đại đồ đồng ở Việt-nam có thể lấy giới hạn cuối cùng là vào khoảng đầu công nguyên. Nhưng đỉnh cao nhất của văn hóa đồ đồng là vào lúc nào, chúng ta chưa có thể trả lời một cách chắc chắn. Theo cách phân loại trống đồng của Heger, một học giả Áo, thì trống đồng Ngọc-lũ là loại trống đồng xưa nhất. Loại trống đồng có hình nhái ở trên mặt thuộc vào thời kỳ sau. Nhưng những trống nhỏ ở Đông-sơn thì đã có những hình nhái. Theo chúng tôi, ngay bản thân nền văn hóa đồ

đồng Đông-sơn cũng phải được nghiên cứu theo quá trình phát triển từng giai đoạn của nó. Chỉ khi nào phân định được từng giai đoạn đó mới mong có thể nghiên cứu kết hợp với tài liệu thư tịch. Tôi lấy ví dụ, bây giờ chúng ta có trong tay một số lưỡi cày đồng hoặc một số mũi tên đồng. Chúng ta chưa thể gắn chúng vào một thời kỳ lịch sử nào đó như thời Hùng vương, An-dương vương, thời Triệu hay thời Hán khi chúng ta chưa định được niên đại của chúng. Chúng tôi nghĩ rằng, chúng ta nên đi sâu vào mặt này hơn nữa.

Trong thời đại đồ đồng ở Việt-nam, công cụ đá vẫn còn phổ biến. Trong các di chỉ Bần-môn, Chợ Ghềnh, riu đồng nằm bên cạnh riu đá mài có chuỗi tra cán. Trong một ngôi mộ thời Hán ở Lạch-trường (Thanh-hóa), bên cạnh một số đồ đồng còn dấu vết của văn hóa Đông-sơn, chúng ta vẫn thấy một riu đá mài lớn có chuỗi tra cán. Hiện tượng công cụ đá lưu hành trong thời đại đồ đồng không có gì là lạ. Nhưng ở đây, có một điều mà chúng tôi muốn nhắc đến là riu đá và riu đồng tác động đến việc sản xuất ở mỗi khu vực một khác, không hoàn toàn giống nhau. Gần đây các nhà khảo cổ Trung-quốc nhận định rằng ở những vùng ruộng sâu cấy lúa, phải đợi đến khi có lưỡi cày sắt, nông nghiệp mới thực

(1) L.V. Simonovskaia. — *Vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại Trung-quốc*, «Tin tức lịch sử cổ đại» số 1, 1950.

T. V. Stepugina — *Về vấn đề quan hệ kinh tế xã hội ở Trung-quốc vào thế kỷ XIV — XVI trước công nguyên*, «Tin tức lịch sử cổ đại» số 2, 1950.

Thượng Việt — *Trung-quốc lịch sử cương yếu*. Nhân dân xuất bản xã, Bắc-kinh, 1954, tr. 8.

Hầu Ngoại-Lư — *Trung-quốc cổ đại xã hội sử luận*. Nhân dân xuất bản xã, Bắc-kinh, 1955, tr. 58.

Chu Bản-Nguyên — *Luận Ân đại sinh sản tư liệu dích sở hữu chế hình thức*. «Lịch sử nghiên cứu» số 6, 1956.

Triệu Tích-Nguyên — *Đôi «Thi thuật Ân đại dích nô lệ chế độ hòa quốc gia dích hình thành» nhất văn dích ý kiến*. «Lịch sử nghiên cứu» số 11, 1959.

(2) *Hậu Hán thư, Mã Viện truyện*.

sự phát triển, « mới phát huy được đầy đủ sức lực tiềm tàng », « mới sản sinh ra một nền văn minh xán lạn cao độ ». Cây đồng không thể cày ruộng sâu được (1). Nhận định này, theo chúng tôi, rất đáng được chúng ta chú ý tới. Việt-nam cũng là một vùng nông nghiệp cấy lúa.

Chúng tôi thấy rằng trước thời Bắc thuộc, với công cụ đá và công cụ đồng (cho đến nay công cụ đồng dùng trong nông nghiệp còn tìm được rất ít và chưa xác định được niên đại), nông nghiệp chưa thể phát triển cao được. Theo chúng tôi, nông nghiệp căn bản của thời kỳ này vẫn là nông nghiệp dùng cuốc. « Ruộng theo nước triều lên xuống » được chép trong *Giao-châu ngoại vực ký* chứng tỏ rằng trước thời Bắc thuộc, phương pháp canh tác còn thô sơ, diện tích canh tác còn nhỏ hẹp. Điều đó giải thích được hiện tượng « ...đỗ ăn của dân chưa đủ, ... lấy bột cây quang lang làm bánh, lấy thịt chim muông, cá tôm làm mắm, lấy gừng làm muối... » chép trong *Lĩnh nam trích quái*. Trên cơ sở sức sản xuất như thế, thật chúng tôi khó nghĩ tới một xã hội chiếm hữu nô lệ.

Tóm lại, trong vấn đề thứ nhất mà chúng tôi trình bày có những ý sau:

1. Không phải bất kỳ một nước nào ở Đông phương có đồ đồng là có xã hội chiếm hữu nô lệ.

2. Cần phải xét đến tác dụng phát triển sản xuất của đồ đồng ở từng vùng. Đồng bằng Bắc-bộ có những điều kiện thuận lợi trong việc phát triển nông nghiệp nhưng không nên quên những điều kiện khó khăn khác như thiên tai, lụt lội. Ở những vùng nông nghiệp cấy lúa, cây đồng không thể phát triển đầy đủ tác dụng.

3. Cần phải xác định rõ niên đại đồ đồng ở Việt-nam mới có thể góp phần làm sáng tỏ vấn đề. Chúng tôi nói là « góp phần » vì nó không phải là điều kiện quyết định duy nhất.

Bây giờ, tôi xin chuyển sang trình bày vấn đề thứ hai, vấn đề chế độ nô lệ gia trưởng.

Tính chất, đặc trưng của xã hội cổ đại phương Đông gồm có nhiều điểm, chẳng hạn như toàn bộ ruộng đất là thuộc

quyền sở hữu của nhà nước, công xã chỉ có quyền chiếm hữu, thừa kế; nhà nước phương Đông là nhà nước chuyên chế, có ba chức năng: cướp đoạt bên ngoài, bóc lột bên trong và phụ trách các công trình công cộng như tưới ruộng v.v..., công xã nông thôn tồn tại lâu dài, làm cơ sở cho chế độ chuyên chế phương Đông, ngoài việc bóc lột nô lệ, nhà nước chuyên chế phương Đông còn bóc lột thành viên công xã, v.v... Tất cả những đặc trưng đó, ở đây tôi không nói tới, các trước tác kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nhiều lần đề cập đến, chắc các đồng chí hiểu những điểm đó rõ hơn chúng tôi nhiều. Nhưng có điều, theo ý chúng tôi, tất cả những đặc trưng đó dính liền, gắn chặt với nhau thành một khối, một thể thống nhất. Ai đã đọc tác phẩm của Mác tập trung nghiên cứu vấn đề này hơn cả là quyển *Các hình thái trước sản xuất tư bản chủ nghĩa* (1858), chắc chắn nhận thấy sự gắn chặt giữa các đặc trưng của xã hội Đông phương. Sẽ thiếu sót nếu không trình bày đầy đủ tất cả những đặc trưng ấy như là một kết cấu chặt chẽ khi trình bày về xã hội cổ đại phương Đông. Chúng ta không thể chỉ nói đến một hai điểm. Vì lẽ đó, chúng tôi mong rằng đồng chí nào chủ trương Việt-nam có trải qua xã hội chiếm hữu nô lệ — và bản là mang tính chất phương Đông —, nên trình bày những tài liệu lịch sử cụ thể chứng minh được rằng trong một giai đoạn lịch sử nào đó, Hùng vương hay An-dương vương, thời Triệu hay thời Hán v.v..., ở Việt-nam có đầy đủ những đặc trưng của xã hội nô lệ phương Đông. Tôi tin rằng như thế lý luận của các đồng chí đó tương đối có sức thuyết phục hơn.

Hiện nay trong chúng ta có một quan điểm cho rằng tính chất đặc biệt của xã hội nô lệ phương Đông là chế độ nô lệ gia trưởng hay chế độ nô lệ gia đình, có nghĩa là nô lệ chỉ phục vụ trong nhà, không đóng vai trò sản xuất chủ yếu, và như vậy, khi tìm thấy một số nô lệ trong nhà ở Việt-nam, chúng ta đã có thể nói rằng ở Việt-nam có xã hội chiếm hữu nô lệ.

(1) Hạ Nãi — *Trường-giang lưu vực khảo cổ văn đề*, « Khảo cổ » số 2, 1960.

Nô lệ gia đình có phải là đặc thù của xã hội nô lệ phương Đông không? Điều đó đúng. Ăng-ghe-n đã từng nói rằng người Germains « chưa đi đến chế độ nô lệ đầy đủ, không phải là chế độ nô lệ lao động cổ điển, cũng không phải là chế độ nô lệ gia đình phương Đông » (1).

Ở đây, Ăng-ghe-n đã phân biệt chế độ nô lệ gia đình phương Đông (nguyên văn: orientalischen Haussklaverei) với chế độ nô lệ lao động cổ điển (nguyên văn: antiken Arbeitssklaverei), như vậy có nghĩa là ở Đông phương, nô lệ thường dùng phục vụ trong nhà (Haus) chứ không dùng vào lao động (Arbeit) sản xuất như ở Hy-lạp La-mã.

Trong *Phép biện chứng tự nhiên*, Ăng-ghe-n viết:

« Ở phương Đông, chế độ nô lệ gia đình là đặc thù, nghĩa là trong chế độ đó, người nô lệ không trực tiếp hình thành cơ sở sản xuất mà chỉ là thành viên gián tiếp của thị tộc » (2).

Từ điển triết học cũng cho ta biết rằng chế độ nô lệ phương Đông có tính chất gia trưởng và gia đình (3).

Chúng ta hiểu thế nào cho đúng câu nói của Ăng-ghe-n?

Theo Mác thì con đường phát triển của quan hệ nô lệ như sau:

« ... Từ kiểu gia trưởng (patriarchalischen), lấy việc sản xuất trực tiếp ra tư liệu sinh hoạt làm mục tiêu, chuyển hóa thành lấy sản xuất thặng dư giá trị làm mục tiêu » (4).

Nhưng quan hệ nô lệ gia trưởng đã có từ rất sớm. Trong gia đình gia trưởng chế hay gia đình phụ quyền vào giai đoạn cuối của xã hội công xã nguyên thủy đã có quan hệ nô lệ gia trưởng. Mác, trong tập *Trích yếu « Xã hội cổ đại »* của Lewis Morgan, đã định nghĩa gia đình phụ quyền như sau:

« Đặc trưng chủ yếu của hình thái gia đình ấy là: tổ chức của một số người tự do và không tự do nhất định trong gia đình dưới quyền người cha để canh tác đất đai và trông coi đàn súc. Những người bị giữ ở thân phận nô lệ, những người bị sử dụng làm tôi tớ, đã kết hôn và cùng với gia trưởng là người thủ lĩnh của họ lập thành một gia đình phụ quyền » (5).

Nô lệ gia trưởng, nô lệ gia đình đều xuất hiện rất sớm trong lòng xã hội nguyên thủy. Về khái niệm, nô lệ gia trưởng và nô lệ gia đình (cũng gọi là nô lệ gia nội) có khác nhau. Nô lệ gia trưởng là chỉ nô lệ trong gia đình gia trưởng chế, những nô lệ này có tham gia sản xuất dầu chưa phải là sản xuất hàng hóa, thân phận họ được coi là thành viên trong gia đình. Nô lệ gia đình là nô lệ chỉ phục vụ trong nhà, không tham gia chủ yếu vào việc sản xuất. Nhưng nguồn gốc của họ thì gần giống nhau, họ thường là nô lệ đồng tộc, nô lệ vì nợ.

Nô lệ trong nhà cũng như nô lệ gia trưởng xuất hiện sớm, điều đó chứng tỏ rằng sự tồn tại của các loại nô lệ này chưa đủ để chứng minh sự tồn tại của xã hội nô lệ. Như chúng ta đã biết, người sản xuất chủ yếu trong xã hội cổ đại phương Đông là thành viên công xã. Mặt khác chúng ta lại biết rằng nô lệ gia trưởng, nô lệ gia đình đều đã xuất hiện trong lòng xã hội nguyên thủy và tàn dư của nó lại kéo dài trong xã hội phong kiến. Như vậy, chúng ta làm sao để phân biệt được ranh giới ba xã hội đó ở phương Đông. Nếu chỉ căn cứ vào sự tồn tại của nô lệ gia trưởng, nô lệ gia đình thì không đủ vì trong ba xã hội đó, xã hội nào cũng có.

Theo chúng tôi, khi nói đến chế độ nô lệ gia đình phương Đông, chúng ta đồng thời phải nhớ đến nhận định của Mác: « Phương Đông có sự tồn tại của chế độ

(1) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc gia đình, của riêng và nhà nước*. Bản dịch tiếng Pháp của Éditions sociales, Paris, 1954, tr. 144. Nguyên bản tiếng Đức của Dietz Verlag, Berlin 1953, trang 156.

(2) Ăng-ghe-n — *Phép biện chứng tự nhiên*. Bản dịch Trung-quốc. Thấn châu quốc quang xã, tr. 279.

(3) *Từ điển triết học*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 508.

(4) Mác — *Tư bản*. Bản dịch Trung-quốc. Nhân dân xuất bản xã, 1953, q. 3, tr. 410.

(5) Mác — *Trích yếu quyển « Xã hội cổ đại »* của L.G. Morgan. « Lưu trữ tài liệu Mác Ăng-ghe-n », t. IX. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-scơ-va 1941, tr. 29.

nô lệ phổ biến» (1). Ngay Ăng-ghe-n, trong *Tình hình giai cấp công nhân Anh*, cũng đã viết: « Ở cổ đại châu Á và cổ đại cổ điển, hình thái áp bức giai cấp chi phối là chế độ nô lệ, không những chỉ cướp đoạt ruộng đất của nhân dân mà còn chiếm hữu cả bản thân họ» (2). Như vậy, theo Ăng-ghe-n, ở phương Đông hay phương Tây, trong xã hội cổ đại, quan hệ bóc lột nô lệ vẫn là quan hệ chi phối.

Tại sao ở phương Đông, chỉ có một số nô lệ gia đình, không đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất mà Mác lại gọi là « chế độ nô lệ phổ biến» và Ăng-ghe-n gọi quan hệ nô lệ là « chi phối»? Sở dĩ gọi được quan hệ nô lệ trong xã hội cổ đại phương Đông là phổ biến, là chi phối, vì hình thức bóc lột công xã trong xã hội phương Đông căn bản cũng là một lối bóc lột nô lệ.

Trong *Các hình thái trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Mác đã viết:

« Cái thể thống nhất liên kết mà ta thấy trong đa số các hình thức căn bản của Á châu, nó nổi bật lên trên tất cả các tập thể nhỏ này làm thành người sở hữu cao nhất hay người sở hữu duy nhất. Đối với nó, những công xã thực tế chỉ là những người chiếm hữu theo quyền thừa kế» (3).

Cũng trong tác phẩm đó, Mác đã nhấn mạnh rằng cá nhân thành viên công xã « thực tế mà xét, đã bị tước mất tài sản », sản phẩm lao động thặng dư của họ « thì không cần phải nói, phải thuộc vào cái thể thống nhất tối cao kia ». « Cái thể duy nhất này thể hiện ở trong bạo chúa » (4).

Như thế rõ ràng là Mác đã coi các thành viên công xã trong xã hội cổ đại phương Đông như nô lệ. Chính vì thế mà Mác gọi chế độ nô lệ phương Đông là phổ biến. Cũng chính vì thế, trong *Tư bản*, Mác đã nói rằng ở châu Á, « nô lệ lệ thuộc vào nhà nước, nhà nước vừa là kẻ sở hữu ruộng đất, vừa là kẻ có chủ quyền » (5).

Viện sĩ Liên-xô A.I. Tumenev, trong bài *Cận Đông và cổ điển*, đã viết:

« Nhà nước chiếm tất cả mọi quyền lợi đó, kết quả là xã viên công xã tự do trước kia đã rơi xuống thân phận lệ thuộc vào nhà vua chuyên chế và lệ thuộc vào giai cấp thống trị tập hợp xung quanh hắn.

Dưới tình trạng công cụ kỹ thuật thấp kém và khả năng lúc bấy giờ, quan hệ lệ thuộc đó chỉ có thể là quan hệ nô lệ » (6).

Tất cả những điều trên đây chứng tỏ rằng tính chất của công xã trong xã hội nô lệ phương Đông không còn như tính chất công xã nguyên thủy. Thành viên công xã đã sa xuống thân phận nô lệ. Theo chúng tôi, đây là một điểm quan trọng để phân biệt xã hội nguyên thủy và xã hội nô lệ ở phương Đông. Nếu chúng ta tìm ra được một số nô lệ nào đó, điều đó chưa đủ để chúng ta có thể kết luận được rằng xã hội nô lệ đã xác lập. Điểm căn bản là ở chỗ chúng ta phải chứng minh được rằng các công xã đã biến thành các cơ sở bóc lột kiểu nô lệ.

Về điểm này, chúng tôi hoàn toàn tán đồng quan điểm của nhà sử học Trung-quốc Quách Mạt-Nhược trong bài *Hai vấn đề về việc nghiên cứu cổ sử Trung-quốc*. Quách Mạt-Nhược viết: « Nghiên cứu cách dựa theo ý kiến của Mác mà nói, xã hội chỉ có nô lệ gia nội thì bất thành xã hội nô lệ » (7). Quách Mạt-Nhược đã dẫn rất nhiều tài liệu cụ thể để chứng minh rằng công xã trong xã hội Thương Chu, cái gọi là « ấp », thực chất chỉ là một đơn vị sản xuất nô lệ:

« Mùa xuân, khiến dân ra cả ngoài nội, mùa đông thì vào hết ở trong ấp... »

« Mùa xuân, dân sắp ra, từ sáng lý tư ngồi ở hữu thực, lần trưởng ngồi ở tả thực, ra hết rồi sau mới về. Chiều tối cũng như vậy... » (*Hán thư, Thực hóa chí*). Đây là sự giám sát việc sản xuất của dân công xã. Chúng ta có thể gặp sự giám sát đó ở Lương-hà và

(1) Mác — *Các hình thái trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Bản dịch Việt văn của tổ Lý luận sử học trường Đại học Tổng hợp, Hà-nội, tr. 35.

(2) Bản Berlin, 1952, tr. 377.

(3) Mác — *Sách đã dẫn*, tr. 7.

(4) Mác — *Sách đã dẫn*, tr. 8.

(5) Mác — *Tư bản*. Bản dịch Trung-quốc, Nhân dân xuất bản xã q. III, tr. 1032.

(6) A.I. Tumenev — *Cận Đông và cổ điển*, « Văn đề lịch sử » số 6 — 1957, tr. 53.

(7) Quách Mạt-Nhược — *Quan vu Trung-quốc cổ sử nghiên cứu trang đích lương cá văn đề*. « Lịch sử nghiên cứu » số 6 — 1959.

Ai-cập (1). Theo chúng tôi, quan điểm của Quách Mạt-Nhược phù hợp với Mác và Ăng-ghe-n. Riêng về điểm này, đồng chí Nguyễn-lương-Bích hiểu giống chúng tôi.

Từ tất cả những điều đã trình bày ở trên đây, chúng tôi đi tới một kết luận rằng, khi chứng minh một thời kỳ lịch sử nào đó trong xã hội phương Đông có xã hội nô lệ tồn tại, điều quan trọng không phải là ở chỗ tìm ra được một số nô lệ trong nhà (hay cả một số nô lệ dùng trong sản xuất), mà quan trọng là ở chỗ chứng minh được rằng quan hệ giữa nhà nước và công xã là quan hệ bóc lột nô lệ.

Trong việc nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, gần như phổ biến một lối lập luận :

« Chế độ nô lệ Đông phương là chế độ nô lệ gia đình.

Xã hội thời Hùng vương đã có thần tộc nữ lệ tức là đã có nô lệ gia đình.

Vậy, xã hội thời Hùng vương là xã hội nô lệ Đông phương ».

Xét các giai đoạn khác, đại khái cũng như thế. Tất nhiên là lập luận của các đồng chí đó không đơn giản như vậy. Nhưng thực tế, những người chủ trương có xã hội nô lệ ở Việt-nam, hoặc là thời Hùng vương, hoặc là thời An-dương vương, ngoài việc chỉ ra một số nô lệ, vẫn không cho chúng ta biết rõ quan hệ giữa nhà nước và công xã ra sao. Trong khi đó, thư tịch lại cho chúng ta biết là « Lạc dân khẩn lấy ruộng mà ăn ». (Tôi không nói đến câu của *Quảng-châu ký* vì câu này, theo chúng tôi, viết bắt thành văn, chúng tôi cho là chép nhầm).

Tóm lại, vấn đề thứ hai mà tôi muốn trình bày gồm những điểm sau :

1. Chế độ nô lệ gia đình là đặc thù của xã hội cổ đại phương Đông nhưng đồng thời, phải thấy rằng nhà nước cũng bóc lột thành viên công xã như bóc lột nô lệ. Đó là chế độ nô lệ phổ biến.

2. Chính vì thế, khi muốn chứng minh một xã hội nào đó ở phương Đông là xã hội nô lệ, không phải chỉ phát hiện ra một số nô lệ là đủ. Việc tồn tại của một số nô lệ chưa thể cho phép ta xác định tính chất của xã hội. Chỉ khi nào tìm thấy được quan hệ giữa nhà nước và công xã là quan hệ bóc lột kiểu nô lệ mới có khả năng chứng minh xã hội nô lệ tồn tại, chứng minh rằng chế độ nô lệ là hình thái chi phối như Ăng-ghe-n.

3. Đặc trưng của xã hội phương Đông là một tập hợp thống nhất gắn liền với nhau, không thể tách rời ra, chỉ thuyết minh một hai điểm mà bỏ sót những đặc trưng quan trọng như quyền sở hữu ruộng đất nhà nước, ba chức năng của nhà nước. quan hệ giữa nhà nước và công xã v.v...

Trên đây là sơ lược hai vấn đề mà tôi muốn trình bày với các đồng chí: vấn đề đồ đồng ở phương Đông và vấn đề chế độ nô lệ gia đình ở Đông phương. Theo thiên ý của chúng tôi, hai vấn đề đó có liên quan đến việc thảo luận vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam. Chắc có đồng chí cho rằng lý luận nhiều mà ít sử liệu cụ thể. Có lẽ đúng như thế. Nhưng chúng tôi lại nghĩ rằng tất cả những sử liệu cụ thể thì gần như chúng ta đều đã biết. Sử liệu đó cũng không nhiều lắm. Điểm khác nhau là ở cách chúng ta giải thích sử liệu và nhận định sử liệu như thế nào. Chính vì thế, chúng tôi thấy rằng trình bày bổ sung một hai vấn đề về lý luận là cần thiết. Tất cả những sử liệu cụ thể về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam đã trình bày trong các bản tham luận khác.

Chúng tôi trình bày hai vấn đề hôm nay chỉ là để nhấn mạnh một lần nữa rằng trước lập luận của các đồng chí chủ trương có xã hội nô lệ ở Việt-nam, dựa vào văn hóa đồ đồng cũng như dựa vào « tính chất xã hội phương Đông », chúng tôi vẫn không thay đổi ý kiến mà chúng tôi đã trình bày trước đây trong tập *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* (2). Ý kiến đó là Việt-nam không trải qua xã hội chiếm hữu nô lệ.

Tất nhiên ý kiến đó là dựa trên cơ sở tài liệu hiện tại. Tương lai, nếu chúng ta phát hiện thêm được nhiều tài liệu mới, có giá trị, ý kiến chúng tôi có thể thay đổi. Hiện là lúc đó chúng tôi rất vui sướng vì lịch sử Tổ quốc thêm nhiều trang phong phú.

(1) A.I. Tumenev — Bài đã dẫn.

(2) Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tân — *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Giáo dục, 1960, chương VI. Ý kiến chúng tôi về căn bản không có gì thay đổi, tuy về chi tiết có thể có điểm xuất nhập, vì chúng tôi viết xong tập sách này từ tháng 4-1959.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

CUỘC TIẾP XÚC CỦA HAI NHÀ SỬ HỌC PHÁP VỚI NHỮNG NGƯỜI TRÍ THỨC VÀ CÔNG TÁC KHOA HỌC Ở VIỆT-NAM

NHÂN dịp hai nhà sử học Pháp Sác-lơ Phua-ni-ô (Charles Fourniau) và Giăng Sê-nô (Jean Chesneaux) sang làm công tác nghiên cứu ở Việt-nam, Viện Sử học đã tổ chức những buổi tiếp xúc giữa hai đồng chí với giới sử học Việt-nam.

Đồng chí Sác-lơ Phua-ni-ô, giáo sư thạc sĩ sử học, là ủy viên Ban lãnh đạo Trung tâm

nghiên cứu mác-xít Pháp (C.E.R.M.) và chuyên nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại Việt-nam.

Đồng chí Giăng Sê-nô, giáo sư thạc sĩ sử học, là một nhà Đông phương học, đặc biệt là một nhà Trung-quốc học và là tác giả quyển *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*. (Góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt-nam).



Chiều 29-7-1960, trước hơn 300 nhà công tác sử học, đại biểu các cơ quan nghiên cứu khoa học và nhiều bạn ngoại quốc, hai đồng chí Phua-ni-ô và Sê-nô đã trình bày sơ lược lịch sử phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Pháp.

Mở đầu cuộc nói chuyện, đồng chí Sê-nô trình bày truyền thống chống chủ nghĩa thực dân ở Pháp từ Mông-te-nhơ (Montaigne) đến cuối thế kỷ XIX. Đồng chí nhấn mạnh một đặc điểm của phong trào là tính chất mạnh mẽ và liên tục của nó, khác với phong trào ở Anh hoặc ở Tây-ban-nha.

Phong trào bắt nguồn từ những nhà văn học và triết học Pháp thành một truyền thống kéo dài qua cách mạng Pháp cho đến ngày nay.

Đền thế kỷ XVIII, «thế kỷ ánh sáng», phong trào càng lên cao, dựa trên nguyên tắc lý trí, khoan nhượng và tự do. Mông-tét-ski-ơ (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire), tu sĩ Ray-nan (Raynal) đã tỏ ra là những người bảo vệ quyền bình đẳng giữa những người màu da khác nhau. Đi-đơ-rô (Diderot) phủ

nhận sự hợp pháp của những cuộc xâm chiếm thuộc địa và tu sĩ Gơ-rê-goa-rơ (Grégoire) sáng lập «Hội những người bạn của người da đen» có Mi-ra-bô (Mirabeau) và Bơ-rê-xô (Bressot) tham gia. Trong thời Hội nghị quốc ước, Rô-be-spi-e (Robespierre) đã đấu tranh thủ tiêu chế độ nô lệ ở các thuộc địa.

Từ năm 1815 đến năm 1848, đã diễn ra nhiều chiến dịch của giai cấp tư sản tự do, chống chế độ nô lệ ở thuộc địa và chống chiến tranh xâm lược ở An-giê-ri. Phong trào chống chế độ nô lệ, đứng đầu là nhà chính trị Sô-en-se (Schoelcher), được sự ủng hộ của những nhà văn có tiếng như Vich-to Huy-gô (Victor Hugo), Prô-spe Mê-ri-mê (Prosper Mérimée) và của công nhân thủ đô Pa-ri. Kết quả là đã thủ tiêu được chế độ nô lệ ở thuộc địa (1848). Chiến dịch chống sự xâm chiếm An-giê-ri năm 1830, làm cho Chính phủ Lu-i Phi-líp (Louis Philippe) phải gặp khó khăn trong việc thông qua ngân sách chiến tranh và một Ủy ban điều tra về những hành động tàn ác của quân đội Pháp ở An-giê-ri được thành lập.

Trong thời kỳ đế chế của Na-pô-lê-ông thứ III đến 1890, một phần giai cấp tư sản thương mại còn rụt rè, nhút nhát, nên họ không cương quyết đòi thi hành hòa ước 1864 trả lại Nam-kỳ. Sau chiến tranh Pháp-Phổ, các giới quốc gia, từ các nhà chính trị đến quân đội, chỉ trích những cuộc chiến tranh chiếm thuộc địa, cho đó là những lỗi đánh lạc hướng ý chí phục thù nước Đức, còn giai cấp tiểu tư sản, thì tố cáo những cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa làm tổn hao nhiều về tiền tài và nhân lực. Dư luận sôi nổi về vấn đề Việt-nam, làm cho chính phủ không tiếp viện cho tướng Đờ Cuốc-xy (De Courcy) đang hoành hành ở Việt-nam. Ở đây, cần nhắc sự hoạt động của «Hội nhân quyền và dân quyền» đòi ân xá Phan-chu-Trinh (1909).

Nhưng cuối thế kỷ XIX, các phong trào chống chủ nghĩa thực dân của giai cấp tư sản và tiểu tư sản dần dần giảm sút, vì sự bóc lột thuộc địa tỏ ra có lợi cho chúng; mặt khác là vì bọn quân sĩ thỏa mãn với những chiến thắng của chúng hoặc những người của Đảng Cấp tiến như Pôn Đu-me (Paul Doumer) bị mua chuộc.

Bây giờ phong trào chống chủ nghĩa thực dân của giai cấp công nhân được nổi bật. Giảng Giơ-rét (Jean Jaurès) và Giuyn Ghê-sô (Jules Guesde) mở chiến dịch chống chiến tranh ở Bắc-kỳ và Ma-rôc. Nhưng một mặt bị ảnh hưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Xi-mông (Saint Simon); mặt khác do sự yếu ớt của Đế nhị quốc tế, không dựa vào cơ sở phân tích có lý luận chủ nghĩa đề quốc, không hiểu được mối liên quan giữa phong trào công nhân và phong trào chống chủ nghĩa thực dân, nên bản thân phong trào chống chủ nghĩa thực dân của giai cấp công nhân Pháp còn mong manh, không ngăn chặn được sự bành trướng thuộc địa.

Đồng chí Phua-ni-ô trình bày phần II của phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Pháp, tức là từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến ngày nay.

Sau cuộc chiến tranh này, toàn thể giai cấp tư sản Pháp đặc biệt chú ý đến việc đầu tư để tăng cường bóc lột thuộc địa. Tư bản công nghiệp kết hợp với tư bản ngân hàng,

hoạt động mạnh với sự ủng hộ của «Đảng thuộc địa» (Parti colonial). An-be Sa-rô (Albert Sarraut), trong Đảng Cấp tiến, đưa ra kế hoạch khai thác những thuộc địa Pháp. Trước tình hình đó, cánh tả của Đảng Xã hội chống lại chủ nghĩa thực dân một cách quyết liệt: họ không có những ý thức rõ rệt về những biến thiên sâu sắc trong thực tế dân tộc thuộc địa. Quần chúng tiểu tư sản, tuy có xúc động trước cảnh các dân tộc bị áp bức bóc lột tàn nhẫn, nhưng vẫn tin tưởng rằng chỉ có phương pháp đồng hóa các dân tộc ấy mới giải quyết được vấn đề thực dân. Còn bọn lãnh tụ xã hội dân chủ như Lê-ông Bô-lôm (Léon Blum), tỏ ra đồng lõa với chủ nghĩa đề quốc, tham gia chính phủ của chính quốc, cung cấp những người cai trị thuộc địa cao cấp, «quản lý đúng đắn» các thuộc địa như toàn quyền Va-ren (Varenne).

Chỉ có Đảng Cộng sản Pháp mới chống lại triệt để chủ nghĩa thực dân. Họ noi gương cụ thể của Liên-xô giải quyết vấn đề thực dân bằng cách giải phóng các thuộc địa của Nga hoàng. Họ được hướng dẫn bằng lý luận của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và về chủ nghĩa đề quốc, giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Họ xem việc chống chủ nghĩa thực dân là một điểm cần thiết của cuộc đấu tranh giai cấp của đảng Cộng sản, trong khuôn khổ chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Tiếp đó, đồng chí Phua-ni-ô nói đến những điểm chủ yếu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của Đảng Cộng sản Pháp, như Đảng Cộng sản Pháp là lực lượng duy nhất chống chủ nghĩa thực dân có tổ chức, có khả năng tập hợp đông đảo quần chúng, qua các tổ chức cách mạng như Tổng liên đoàn lao động thống nhất (CGTU), Hội những người Cộng hòa cựu chiến binh (ARAC), Đoàn thanh niên cộng sản (J.C), v.v... Từ Bác-bút (Barbusse) đến Rô-manh Rô-lăng (Romain Rolland), Ăng-đơ-rê Vi-ô-lit (André Viollis), các nhà văn đã tích cực hoạt động theo đường lối của Đảng Cộng sản Pháp và Đảng cũng lập ra được mặt trận rộng rãi trong đó có những phần tử chủ trương chống chủ nghĩa thực dân theo lối nhân đạo.

Trong cuộc đấu tranh này, Đảng Cộng sản Pháp gặp những khó khăn như sau:

a) Nhân dân Pháp còn kém hiểu biết về vấn đề các nước hải ngoại. Ở đây, đồng chí

Nguyễn-ái-Quốc đã có công vạch ra trước dư luận Pháp tình hình các nước thuộc địa và nêu ra những thiếu sót của Đế nhĩ Quốc tề.

b) Trình độ lý luận và lãnh đạo còn yếu, mãi đến năm 1930 mới vươn lên dần dần; nhờ đó, Đảng Cộng sản Pháp mới có nguyên tắc rõ rệt về sự kết hợp cuộc đấu tranh giai cấp với đấu tranh chống thực dân, trên tinh thần quốc tề vô sản.

Một biểu hiện cụ thể của sự tiến bộ ấy là lời tuyên bố của đồng chí Mô-ri-xơ Tô-rê (Maurice Thorez) về sự hình thành dân tộc An-giê-ri (1937); ngoài ra, còn có hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp trong cuộc chiến tranh Ma-rốc năm 1925: Đảng kêu gọi đoàn kết hữu ái giữa các dân tộc thuộc địa, tổ chức một « Ủy ban hành động chống chiến tranh Ma-rốc », và cuộc bãi công của 90 vạn công nhân Pháp.

Trong chiến dịch từ năm 1930 đến 1933 chống những cuộc tàn sát ở Yên-bái và đòi ân xá chính trị phạm ở Đông-dương, có sự tham gia của Ru-bô (L. Roubaud) và Ăng-dơ-rê Vi-ô-lit, tác giả quyển *Đông-dương S.O.S.*

Thời kỳ Mặt trận bình dân đem lại cho phong trào chống chủ nghĩa thực dân một sinh lực mới và kết quả là thay đổi một số người cai trị thuộc địa cao cấp tàn ác và giúp điều kiện cho phong trào dân tộc và công nhân các nước thuộc địa hoạt động công khai.

Cuối cùng đồng chí Phua-ni-ô giải đáp một số câu hỏi của các bạn tham gia buổi họp, như vấn đề An-giê-ri, sự khác nhau giữa chủ

nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân kiểu mới, thái độ của nhân dân Pháp đối với Cách mạng tháng Tám, v.v... Đồng chí cho rằng vấn đề An-giê-ri rất phức tạp, vì trước tiên An-giê-ri là một thuộc địa di dân hiện có 1 triệu người Âu, tuy không phải hoàn toàn là người Pháp; kể đến An-giê-ri ở gần nước Pháp, có một số người Pháp liên quan mật thiết với những người sinh trưởng ở An-giê-ri. Quảng đại quần chúng Pháp chưa thấy rõ tình hình; trong lúc giai cấp vô sản đòi chấm dứt chiến tranh, thì giai cấp tư sản cũng lo ngại vì chiến tranh kéo dài. Trước áp lực quần chúng, Đờ Gôn giả vờ muốn thương thuyết nhưng thật ra không muốn giải quyết vấn đề theo phương pháp hòa bình.

Về vấn đề sự khác nhau giữa chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân kiểu mới, thì đại khái chủ nghĩa thực dân kiểu mới không còn là công việc của bọn tìm những mồi lợi nhỏ, mà là công việc của những nhóm độc quyền kèch xù, muốn vớt vát phần nào quyền lợi của chúng, nên chúng chủ trương ban bỏ quyền « độc lập » với những bọn cầm quyền chống cộng thực hiện ý đồ của đế quốc Mỹ duy trì chiến tranh lạnh.

Về thái độ của nhân dân Pháp đối với Cách mạng tháng Tám, thì hiện nay chưa có những công trình nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám của những nhà sử học mác-xít Pháp, chỉ có những hồi ký của bọn chính khách, nhà báo tư sản và quân đội Pháp; trong đó có một số tài liệu xác thực. Lúc đầu, quảng đại nhân dân chưa thấy rõ tầm quan trọng to lớn của Cách mạng tháng Tám. Về sau họ mới nhận thấy, nhất là từ chiến thắng Điện-biên-phủ.



Sáng 30-7-1960, hai đồng chí Phua-ni-ô và Sê-nô đã đến Viện Sử học, cùng 70 cán bộ và cộng tác viên Viện Sử học mở một cuộc tọa đàm thân mật về « Những vấn đề phương pháp luận mác-xít trong sử học ».

Đầu tiên, hai đồng chí luân phiên nhau trình bày những ý kiến của mình về 5 điểm sau đây :

1. Mâu thuẫn giữa những nhà sử học tư sản và những nhà sử học mác-xít.
2. Quan niệm mác-xít về sự kiện lịch sử.

3. Quan niệm mác-xít về khách quan lịch sử.
4. Tác dụng qua lại giữa lý luận và thực tiễn.
5. Thái độ của những nhà sử học mác-xít Pháp trong cuộc đấu tranh của phe xã hội chủ nghĩa.

1. Về điểm thứ nhất, đồng chí Phua-ni-ô nêu rõ sự mâu thuẫn giữa các nhà sử học tư sản và các nhà sử học mác-xít là do mỗi bên nghiên cứu sử học theo quan

điểm giai cấp riêng của mình; do đó họ khác nhau hẳn về mặt lựa chọn đề tài, phê phán tài liệu và kết luận.

Tuy vậy, có những trường hợp cá biệt những nhà sử học tư sản không phải hoàn toàn phản động: họ tỏ ra thái độ phần nào đúng đắn đối với những sự kiện chính trị hiện nay; có khi bài của họ được đăng trong những báo chí của Đảng Cộng sản Pháp.

Các nhà sử học mác-xít luôn luôn cố gắng nâng cao chất lượng những công trình nghiên cứu của mình để thi đua với các nhà sử học tư sản; nhiều luận án tiến sĩ của một số nhà sử học mác-xít như *Những nhà cách mạng không quần đùi, Chế độ nô lệ ở Hy-lạp*, v.v... được mọi người đặc biệt chú ý.

Các nhà trí thức mác-xít có tổ chức «Trung tâm nghiên cứu mác-xít» tích cực hoạt động và mở ra nhiều cuộc tọa đàm với những nhà trí thức tư sản. Họ cũng không bỏ qua những dịp tiếp xúc và trao đổi ý kiến với những nhà sử học tư sản trong những cuộc tọa đàm do các nhà sử học tư sản tổ chức. Do những công trình nghiên cứu và sáng tác có chất lượng khoa học, nên các nhà sử học mác-xít Pháp đã giữ được quân bình trong lực lượng sử học. Họ có mặt trong địa hạt sử học Pháp, trong lúc địa hạt chính trị kinh tế học đã biến thành «cầm địa» của phe tư sản.

2. Đối với quan niệm mác-xít về sự kiện lịch sử, đồng chí Sê-nô cho rằng trái với quan niệm thực nghiệm chủ nghĩa, nhìn, mọi sự kiện một cách riêng rẽ và tĩnh, trái với quan niệm duy tâm tìm hạt nhân duy lý trong mọi sự kiện để đi đến những nhận định mơ hồ về triết học, nhà sử học mác-xít xem mỗi sự kiện là một nút bien chứng của những mâu thuẫn, là kết quả của nhiều quá trình kinh tế, chính trị, tư tưởng. Như Mặt trận bình dân Pháp phải được xem như là kết quả của nhiều trào lưu tư tưởng, của phong trào công nhân trong cuộc đấu tranh giằng co qua nhiều thế hệ và ngày càng phát triển. Mỗi sự kiện phải được nghiên cứu trong quá trình từ quá khứ đến hiện tại và triển vọng của nó. Đồng chí Sê-nô dựa vào sự nghiên cứu lịch sử Trung-quốc của mình để đưa ra ví dụ cuộc Vạn lý trường chinh chứng minh điểm này: ở đây, phải thấy sự rút lui là chuẩn bị cho những chiến

thắng về sau. Có làm như thế, mới tránh nhìn sự vật theo Đề-cát (Descartes) cho rằng a là a , không phải b , trái lời nhìn biện chứng a là a mà cũng là b .

3. Nói đến quan điểm mác-xít về khách quan lịch sử, đồng chí Phua-ni-ô bắt đầu phân biệt khách quan lịch sử với chủ nghĩa khách quan trong công tác sử học. Sau đó, đồng chí cho rằng chỉ có nhà sử học mác-xít mới có một quan niệm đúng đắn, một thái độ khoa học đối với sự kiện lịch sử: họ không bị ràng buộc bởi những thành kiến giai cấp như các nhà sử học tư sản. Ví dụ những người này không thể nhận định đúng đắn sự xâm chiếm thuộc địa, không hiểu vai trò quần chúng, không phân biệt được cái cũ với cái mới, không thấy giai cấp nào là giai cấp đang lên và đấu tranh giai cấp là động cơ thúc đẩy lịch sử phát triển, v.v...

Ngoài những nhận xét đúng đắn về những điểm nói trên và về thực tế khách quan nói chung, nhà sử học mác-xít thấy mình luôn luôn phải có mặt trong các cuộc đấu tranh xã hội của nhân dân, của giai cấp mình, như có thái độ rõ rệt đối với cuộc chiến tranh bản thổ ở Việt-nam, ở An-giê-ri và có lúc phải gác lại những công việc mình đang nghiên cứu để phục vụ nhu cầu cấp bách của nhiệm vụ chính trị trước mắt.

4. Đồng chí Sê-nô trình bày tiếp về hai điểm cuối cùng là tác dụng qua lại giữa lý luận và thực tiễn, thái độ của những nhà sử học mác-xít Pháp trong cuộc đấu tranh của phe xã hội chủ nghĩa.

Theo đồng chí, sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn là một trong những nguyên tắc mác-xít chung cho các môn khoa học và nhà sử học mác-xít bao giờ cũng cần nghĩ đến nguyên tắc này để tránh chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm; nắm vững những nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa mác-xít, họ mạnh dạn đi tìm tòi, nghiên cứu những tài liệu rồi phát triển lý luận thêm dồi dào. Ví dụ, về sự hình thành dân tộc, căn cứ vào nguyên tắc cơ bản do Sta-lin phát triển, cần phải đi sâu thêm vào thực tiễn để tìm quá trình có thể về hình thành dân tộc trong những nước khác nhau, như ở Việt-nam thời phong kiến có thể khác ở Anh.

Muốn làm cho lý luận thêm dồi dào, nhà sử học mác-xít phải tiếp xúc với thực tiễn,

chứ không thu mình trong phòng làm việc. Đồng chí Sê-nô đưa ra ví dụ đồng chí Phua-ni-ô là chiến sĩ của phong trào hòa bình, hoạt động mạnh trong các tổ chức quần chúng, tiếp xúc chặt chẽ với quần chúng. Đồng chí kể luôn ví dụ của Ghi-dô (Guizot), tuy là phản động, nhưng cũng nhờ có hoạt động chính trị nên công trình sử học của ông ta có phần tiên bộ. Tư-mã Thiên ở Trung-quốc cũng thế. Chính nhà sử học tư sản Pháp hiện nay, tuy không quan niệm đúng đắn vai trò của quần chúng, nhưng nhờ theo dõi cuộc chiến tranh Đông-dương, đã có một số tài liệu chính xác về trận Điện-biên-phủ.

Cuối cùng, đồng chí nhấn mạnh ý thức rõ rệt về sự nhất trí của các nhà sử học Pháp đối với tập thể to lớn những nhà sử học trong phe xã hội chủ nghĩa. Trong các trường đại học, trong những luận án, trong các báo chí, họ cố gắng làm nổi bật tính chất ưu việt của nền sử học mác-xít, mạnh dạn nghiên cứu những vấn đề mà những nhà sử học tư sản không dám đề cập đến, như những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Họ tích cực tương trợ lẫn nhau, để làm cho nền khoa học mác-xít ngày thêm bông hoa tươi thắm.

Sau khi hai đồng chí trình bày xong những điểm nói trên, có cuộc trao đổi ý kiến giữa hai đồng chí và các cán bộ và cộng tác viên

của Viện Sử học về những vấn đề: *Vai trò quần chúng trong công tác sử học; hậu kim bạc cổ; lịch sử và thời sự; chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều trong sử học.* Các vấn đề trên được bước đầu giải quyết. Riêng về «vai trò quần chúng» thì những người tham dự cuộc tọa đàm đồng ý rằng quần chúng là nguồn tài liệu sống quý giá, nhất là về lịch sử cận hiện đại, nhưng những nhà sử học phải có nhiệm vụ vận dụng những nguyên tắc mác-xít để phân tích, phê phán tài liệu, nhận định, hệ thống hóa tài liệu... Về vấn đề «hậu kim bạc cổ» mọi người đồng ý với kết luận của đồng chí Trần-huy-Liệu là ở Việt-nam do tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam hiện nay khác với Trung-quốc, nên phải chú trọng đến lịch sử cận hiện đại, nhưng không coi nhẹ cổ sử...

Trước khi cuộc tọa đàm chấm dứt, đồng chí Sê-nô giới thiệu một số tác phẩm của các nhà sử học mác-xít Pháp và cho biết hai đồng chí đã có tặng cho Viện Sử học một số sách nói trên.

Nói chung hai buổi họp đã tiến hành trong bầu không khí thân mật, làm nổi bật tinh thần phục vụ khoa học của các nhà sử học Pháp dựa vào quan điểm chủ nghĩa Mác và tinh thần đoàn kết tương trợ giữa những nhà khoa học cùng chung một lý tưởng, cùng chung một nhiệm vụ, cùng chung một mục đích.

HỘP THƯ

— Kính gửi ông Sào-Quan (Hà-lĩnh).

Bài «Vai trò Nguyễn-công-Trứ trong lịch sử Việt-nam» của ông đã cung cấp một số tài liệu tốt, nhưng đánh giá Nguyễn-công-Trứ, theo chỗ chúng tôi nghĩ, nên đi sâu hơn về nhiều mặt. Lúc này chúng ta còn có nhiều chuyện phải nghiên cứu, phải thảo luận. Vì vậy, bài Nguyễn-công-Trứ của ông, chúng tôi đề nghị dành lại một lúc thuận tiện khác sẽ đề ra và xin trân trọng cảm ơn ông đã gửi bài và chờ đợi những bài khác nữa.

— Ông Nguyễn-văn-Tân (Chi điểm ngân hàng Trục-ninh Nam-dịnh).

Bài của ông thì ngắn, lại gồm có nhiều vấn đề quan trọng. Chúng tôi thấy nếu viết nên viết riêng từng vấn đề hay viết theo lối tổng hợp thì phải chặt chẽ và sâu sắc hơn. Do đó, xin cảm ơn ông và xin miễn đăng bài này.

СОДЕРЖАНИЕ

ЖУРНАЛ „ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ“ — Некоторые научные проблемы по углублению изучения Августовской революции.	1
ТИЕМ-ТЕ — Августовская революция как составная часть мировой революции.	21
ДАНГ-ВИЕТ-ТХАНЬ — Августовская революция и культурная революция	31
МАК-ДЫОНГ — Общинные отношения в национальных меньшинствах северного Вьетнама до и после Августовской революции.	38
ЧАН-ХЮЙ-ЛЬЕУ — Конфискация имперских знаков Бао-Дая	46
— Вокруг вопроса о существовании рабства во Вьетнаме.	52
— Информация.	72



目 錄

論 著

須深入研究關於八月革命的幾個科學問題	“歷史研究”編輯部	1
越南八月革命是世界革命的組成部份	瞻 濟	21
八月革命與文化革命	鄧 越 聲	31
八月革命前，後北越少數各族內的公社關係	莫 唐	38
繳保大皇帝的印、劍	陳 輝 燎	46
越南社會是否有渡過奴隸佔有制的有關問題		52
歷 史 科 學 動 態		72



SOMMAIRE

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES — Quelques problèmes scientifiques à approfondir dans l'étude de la Révolution d'Août	1
CHIÊM-TẾ — La Révolution d'Août, partie intégrante de la révolution mondiale	21
ĐẶNG-VIỆT-THANH — La Révolution d'Août et la révolution culturelle	31
MAC-ĐUỜNG — Les rapports communautaires dans les minorités nationales du Nord — Viêt-nam avant et après la Révolution d'Août	38
TRẦN-HUY-LIỆU — La confiscation des insignes impériaux de Bảo-Đại	46
★ ★ ★ — Autour de la question de l'esclavage au Viêt nam	52
★ ★ ★ — Informations	72

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối — Hà-nội

KỶ NIỆM 15 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA, TÌM ĐỌC:

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

(Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương)

QUYỀN I

Tổ Lịch sử Cách mạng tháng Tám (Viện Sử học) biên soạn
TRẦN-HUY-LIỆU duyệt

Cuốn « Cách mạng tháng Tám » nhằm giới thiệu với bạn đọc cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà-nội và các địa phương trong toàn quốc. Quyền I bao gồm phong trào thuộc 25 tỉnh, thành miền Bắc, từ chiến khu Hòa Ninh Thanh trở ra đến Khu giải phóng: Cao Bắc Lạng, Thái Hà Tuyên.

Những tài liệu trong cuốn « Cách mạng tháng Tám » là những tài liệu có giá trị, những tài liệu « sống » do chính những người tham gia, lãnh đạo phong trào, các cơ quan tuyên huấn và văn hóa các tỉnh cung cấp. Bằng những tài liệu cụ thể, cuốn sách đã thể hiện được tính chất muôn màu muôn vẻ của cuộc cách mạng diễn ra dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Trung ương Đảng.

Cuốn « Cách mạng tháng Tám » là một kho tài liệu phong phú cho các bạn muốn đi sâu tìm hiểu cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc anh dũng của nước nhà.



HÀ-NỘI TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

BÙI-HỮU-KHÁNH biên soạn

(Sở Văn hóa Hà-nội và Nhà xuất bản Sử học xuất bản)

Cuốn sách này biên soạn theo tài liệu « sống » của các đồng chí đã tham gia hoạt động cách mạng tại Hà-nội từ thời kỳ Mặt trận Việt-minh (5-1941) đến những ngày khởi nghĩa lịch sử tháng Tám 1945. Soạn giả ghi lại một cách sinh động những khó khăn mà Đảng đã lãnh đạo nhân dân thủ đô vượt qua trong thời kỳ đấu tranh đánh Pháp đuổi Nhật, phong trào bột phát trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, những ngày sôi nổi của Cách mạng tháng Tám 1945 và những ngày đầu xây dựng chính quyền cách mạng tại Thủ đô Hà-nội.